

2017

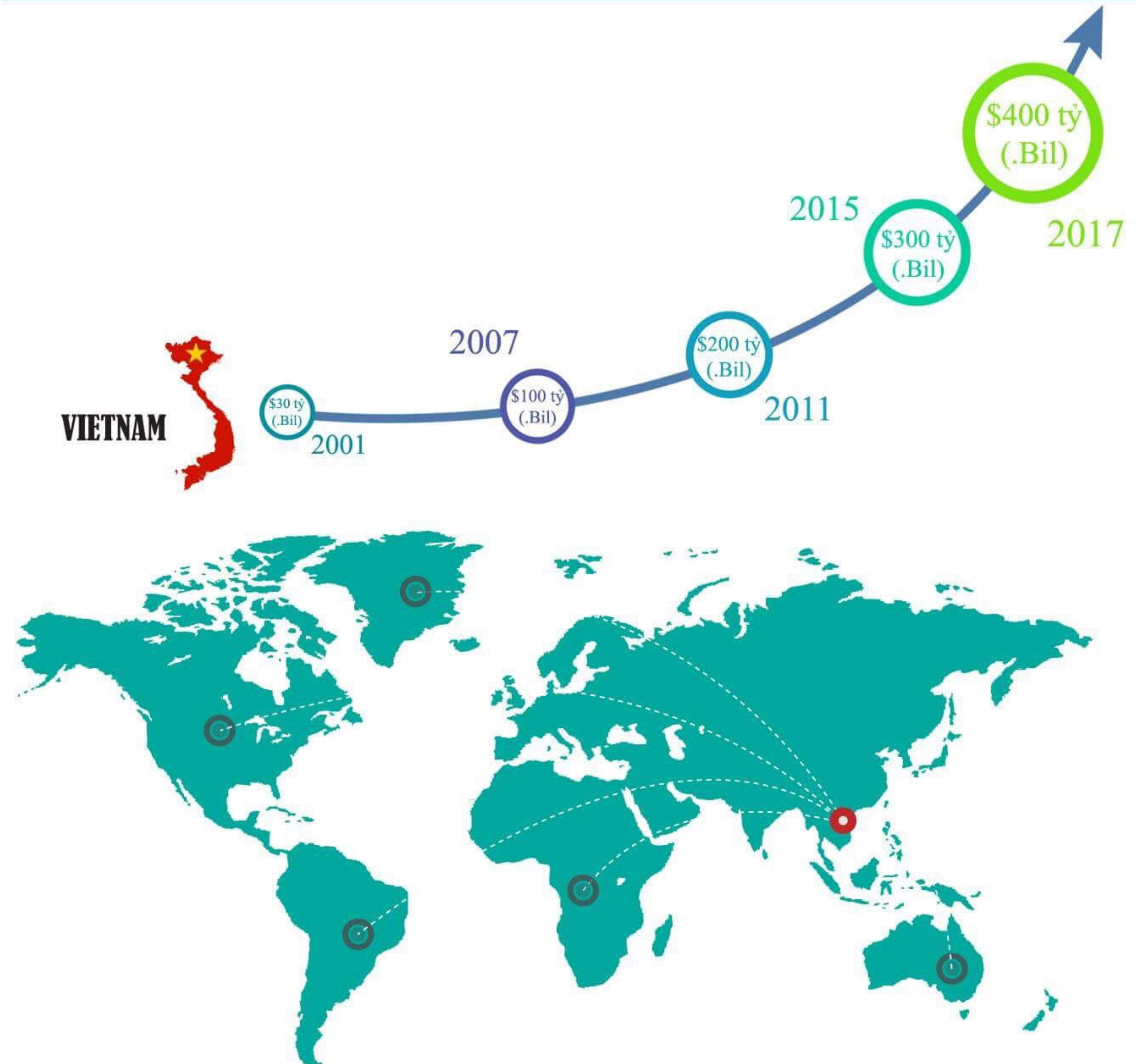
NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HẢI QUAN VỀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM (BẢN TÓM TẮT)



TỔNG CỤC HẢI QUAN VIỆT NAM  
GENERAL DEPARTMENT OF VIET NAM CUSTOMS

2017

Niên giám thống kê hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam (Bản tóm tắt)  
Customs handbook on International Merchandise trade statistics of Vietnam



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH



**TỔNG CỤC HẢI QUAN VIỆT NAM**  
**GENERAL DEPARTMENT OF VIET NAM CUSTOMS**

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HẢI QUAN  
VỀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU  
VIỆT NAM (TÓM TẮT)**

**2017**

**Customs Handbook on International  
Merchandise Trade Statistics of Viet Nam**



**NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH**



## LỜI NÓI ĐẦU

Thống kê nhà nước về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là một trong những nhiệm vụ chính của ngành Hải quan được quy định tại Luật Hải quan năm 2014 (số 54/2014/QH13 được thông qua ngày 23/6/2014). Để thực hiện nhiệm vụ được giao và nhằm phục vụ kịp thời cho việc nắm bắt và đánh giá thông tin để điều hành của các cơ quan, tổ chức của Nhà nước trong lĩnh vực hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũng như các đối tượng dùng tin khác, Tổng cục Hải quan (Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan) xây dựng Cuốn “Niên giám Thống kê Hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam năm 2017 (bản tóm tắt)”.

Khác với Cuốn “Niên giám Thống kê Hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam” (bản chi tiết) được phát hành hàng năm từ năm 1998 đã cung cấp các số liệu thống kê chi tiết hàng năm theo mặt hàng chính, mã HS 6 số và theo đối tác thương mại, Cuốn Niên giám thống kê tóm tắt này cập nhật kịp thời các số liệu phản ánh khái quát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ năm 1995 đến 2017 và các số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước đối tác thương mại, các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu riêng trong năm 2017. Để có thể hiểu rõ hơn về số liệu trong Niên giám này, xin tham khảo thêm phần Chú giải vấn đề Phương pháp và Nghiệp vụ thống kê. Năm nay là năm thứ 6 Cuốn niên giám loại này được Tổng cục Hải quan xuất bản.

Niên giám này là một công cụ hữu ích để giúp cung cấp thông tin cho việc tham khảo, nghiên cứu và chỉ có thể được hoàn thiện theo thời gian, thực tiễn và sự đóng góp ý kiến của người sử dụng. Tổng cục Hải quan chân thành cảm ơn mọi ý kiến, nhận xét của người sử dụng để chỉnh lý, hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng trong những lần xuất bản sau.

Mọi ý kiến xin gửi về:

Cục Công nghệ thông tin & Thống kê hải quan

Tổng cục Hải quan Việt Nam

Địa chỉ: Tòa nhà Tổng cục Hải quan, Lô E3, phố Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thư điện tử: [thongke@customs.gov.vn](mailto:thongke@customs.gov.vn)

**TỔNG CỤC HẢI QUAN VIỆT NAM**

## **PREFACE**

Compilation of Customs official statistics on imports and exports is one of Vietnam Customs' core roles as stipulated in the Customs Law (No. 54/2014/QH13, approved on 23<sup>rd</sup> June 2014). In order to fulfill this assignment and meet the requirements of Governmental ministries, agencies and organizations for acquiring and assessing information about export and import, the General Department of Vietnam Customs (Information Technology and Customs Statistics Department) disseminates "Customs Handbook on International Merchandise Trade Statistics of Vietnam 2017".

As customary, "Customs Yearbook on International Merchandise Trade of Vietnam" disseminated annually since 1998 providing annual detailed data on merchandise exports and imports by main product, by 6-digit HS code and by main partner, this Handbook updates only general data on Vietnam's international merchandise trade over 20-year-period (1995-2017) and data of the year 2017 in focus - such as exports and imports by trading partner and commodity group. For further understanding about the statistical data throughout this Handbook, please refer to the "Brief Methodological and Technical Notes" section. This is the 6<sup>th</sup> year Vietnam Customs publish the Hand book of this kind.

This Handbook is an useful tool providing statistical data for reference and research. The Handbook will be improved gradually with time and developments and constructive comments of users. Along this line, we'd like to extend our sincere thanks for valuable ideas and assessments from users that will be used to adjust and improve the Handbook with the aim of meeting users requirements in future publications.

Contact address:

Information Technology and Statistics Department - General Department of Vietnam Customs

Address: Vietnam Customs Building, Lot E3, Duong Dinh Nghe street, Yen Hoa, Cau Giay district, Ha Noi, Vietnam.

Email: [statistics@customs.gov.vn](mailto:statistics@customs.gov.vn)

**GENERAL DEPARTMENT OF VIETNAM CUSTOMS**

## MỤC LỤC TABLE OF CONTENTS

|                                                                             |           |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Chú giải vắn tắt Phương pháp và Nghiệp vụ thống kê.....</b>              | <b>7</b>  |
| <i>Brief Methodological and Technical Notes</i>                             |           |
| <b>Đánh giá chung về hoạt động XK, NK hàng hóa năm 2017.....</b>            | <b>10</b> |
| <i>Highlights of Vietnam international merchandise trade 2017</i>           |           |
| <b>Các chỉ tiêu tổng hợp .....</b>                                          | <b>15</b> |
| <i>General indicators, 1995-2017</i>                                        |           |
| <b>Tổng quan năm 2017 .....</b>                                             | <b>27</b> |
| <i>Overview of trade 2017</i>                                               |           |
| <b>Xuất khẩu, nhập khẩu theo nhóm hàng.....</b>                             | <b>35</b> |
| <i>International merchandise trade by commodity group</i>                   |           |
| Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng .....                                     | 36        |
| <i>Exports by main commodity group</i>                                      |           |
| Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng .....                                     | 39        |
| <i>Imports by main commodity group</i>                                      |           |
| Xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp FDI.....                                | 45        |
| <i>Exports by main commodity group of FDI enterprises</i>                   |           |
| Nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp FDI.....                                | 46        |
| <i>Imports by main commodity group of FDI enterprises</i>                   |           |
| Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất.....                         | 47        |
| <i>Exports of 10 main commodity groups by destination</i>                   |           |
| Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất.....                         | 51        |
| <i>Imports of 10 main commodity groups by origin</i>                        |           |
| <b>Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo thị trường.....</b>                   | <b>55</b> |
| <i>Direction of Trade</i>                                                   |           |
| Xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục .....                                    | 58        |
| <i>International merchandise trade by continent</i>                         |           |
| Số lượng thị trường theo mức trị giá.....                                   | 58        |
| <i>Number of trading partners by value level</i>                            |           |
| Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế .....                         | 60        |
| <i>International merchandise trade by economic grouping</i>                 |           |
| Các thị trường xuất nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam .....                   | 68        |
| <i>Leading partners in international merchandise trade</i>                  |           |
| Cân cân thương mại theo một số thị trường chính.....                        | 70        |
| <i>Trade balance by selected major trading partner</i>                      |           |
| Thứ hạng XK, NK của Việt Nam và các nước ASEAN .....                        | 71        |
| <i>Rank in world EX. and IM. of Vietnam and ASEAN</i>                       |           |
| Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính.....                            | 72        |
| <i>International merchandise trade by selected trading partner</i>          |           |
| Xuất nhập khẩu của một số thị trường theo mặt hàng.....                     | 76        |
| <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity groups</i> |           |

|                                                                              |            |
|------------------------------------------------------------------------------|------------|
| AE-Tiểu Vương quốc Ảrập thống nhất ( <i>United Arab Emirates</i> )           |            |
| AR- Achentina ( <i>Argentina</i> )                                           | 76         |
| AT- Áo ( <i>Austria</i> )/ AU-Ôx-trây-lia ( <i>Australia</i> )               | 77         |
| BE-Bỉ ( <i>Belgium</i> )                                                     | 78         |
| BN-Bru-nây ( <i>Brunei Darussalam</i> )/ BR-Braxin ( <i>Brazil</i> )         | 79         |
| CA-Canada ( <i>Canada</i> )/ CN-Trung Quốc ( <i>China</i> )                  | 80         |
| DE-Đức ( <i>Germany</i> )                                                    | 81         |
| ES-Tây Ban Nha ( <i>Spain</i> )                                              | 82         |
| FR-Pháp ( <i>France</i> )                                                    | 83         |
| GB-Anh ( <i>United Kingdom</i> )                                             | 84         |
| HK-Hồng Công ( <i>Hong Kong</i> )                                            | 85         |
| ID-Indônêxia ( <i>Indonesia</i> )                                            | 86         |
| IN-Ấn Độ ( <i>India</i> )/IT-Italia ( <i>Italy</i> )                         | 87         |
| JP-Nhật Bản ( <i>Japan</i> )                                                 | 88         |
| KH-Cam-pu-chia ( <i>Cambodia</i> )/ KR-Hàn Quốc ( <i>Republic of Korea</i> ) | 90         |
| KW-Cô Oét ( <i>Kuwait</i> )                                                  | 91         |
| LA-Lào ( <i>Laos PDR</i> )/MM-Mianma ( <i>Myanmar</i> )                      | 92         |
| MX-Mê Hi Cô ( <i>Mexico</i> )/MY-Malaixia ( <i>Malaysia</i> )                | 93         |
| NL-Hà Lan ( <i>Netherlands</i> )                                             | 95         |
| NZ-Niu Zi Lân ( <i>New Zealand</i> ) /PH-Philippin ( <i>Philippines</i> )    | 96         |
| PL-Ba Lan ( <i>Poland</i> )                                                  | 97         |
| RU-Liên bang Nga ( <i>Russian Federation</i> )                               | 98         |
| SA-Arập Xêút ( <i>Saudi Arabia</i> )/SE-Thụy Điển ( <i>Sweden</i> )          | 99         |
| SG-Xinhgapo ( <i>Singapore</i> )                                             | 100        |
| TH-Thái Lan ( <i>Thailand</i> )                                              | 101        |
| TR-Thổ Nhĩ Kỳ ( <i>Turkey</i> )/TW-Đài Loan ( <i>Taiwan</i> )                | 102        |
| US-Hoa Kỳ ( <i>United States of America</i> )                                | 104        |
| ZA-Nam Phi ( <i>South Africa</i> )                                           | 105        |
| <b>Hàng hóa XK, NK theo Cục Hải quan</b>                                     | <b>107</b> |
| <i>International merchandise trade cleared by Customs Department</i>         |            |

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Niên giám Thống kê Hải quan  
về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu năm 2017 (bản tóm tắt)

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN**

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 65/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng Cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài Chính;

Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước, nhu cầu của các tổ chức và cá nhân sử dụng thông tin thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan và Chánh Văn phòng Tổng cục Hải quan,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Niên giám Thống kê Hải quan về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu năm 2017 (bản tóm tắt).

**Điều 2.** Cuốn Niên giám tóm tắt này được phổ biến đến các đơn vị trong Ngành, phục vụ cho các yêu cầu tra cứu các thông tin, các yêu cầu phân tích so sánh số liệu hàng năm về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; đồng thời làm cơ sở để Chính phủ và các Bộ, Ngành dẫn chiếu tham khảo, làm tham mưu về chính sách kinh tế đối ngoại của Chính phủ và các nhu cầu khác của các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Thủ trưởng các Đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lãnh đạo bộ TC (để b/c);
- Tổng cục trưởng TCHQ (để b/c);
- Lưu: VT, CNTT (2b).

**KT.TỔNG CỤC TRƯỞNG**  
**PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Công Bình**

## TỪ VIẾT TẮT – KÝ HIỆU

### *Symbols and Abbreviations*

|           |                                                                                                        |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| APEC      | Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương ( <i>Asia – Pacific Economic Cooperation Forum</i> ) |
| ASEAN     | Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á ( <i>Association of South East Asian Nations</i> )                    |
| Bil. US\$ | Tỷ đôla Mỹ ( <i>Billion US Dollar</i> )                                                                |
| CCTM      | Cán cân thương mại ( <i>Trade balance</i> )                                                            |
| DN        | Doanh nghiệp ( <i>Traders</i> )                                                                        |
| EU-28     | Liên minh châu Âu 28 thành viên ( <i>European Union – 28 members</i> )                                 |
| FDI       | Đầu tư trực tiếp nước ngoài ( <i>Foreign Direct Investment</i> )                                       |
| GDP       | Tổng sản phẩm trong nước ( <i>Gross Domestic Product</i> )                                             |
| IMT       | Thương mại hàng hóa quốc tế ( <i>International merchandise trade</i> )                                 |
| IMTS      | Thống kê thương mại hàng hóa quốc tế ( <i>International merchandise trade statistics</i> )             |
| HQ        | Hải quan ( <i>Customs</i> )                                                                            |
| MERCO-SUR | Khu vực Thương mại Tự do Nam Mỹ ( <i>Southern American Common Market</i> )                             |
| Mil. US\$ | Triệu đôla Mỹ ( <i>Million US dollar</i> )                                                             |
| NAFTA     | Khu vực Thương mại Tự do Bắc Mỹ ( <i>North American Free Trade Area</i> )                              |
| Ng.tấn    | Nghìn tấn                                                                                              |
| Thou.ton  | Thousand ton                                                                                           |
| NK (IM.)  | Nhập khẩu ( <i>Import</i> )                                                                            |
| Q.        | Quý –Quarter                                                                                           |
| SAFTA     | Khu vực Thương mại Tự do Nam Á ( <i>South Asia Free Trade Area</i> )                                   |
| SITC      | Danh mục phân loại ngoại thương tiêu chuẩn ( <i>Standard international trade classification</i> )      |
| SXXX      | Sản xuất xuất khẩu ( <i>Processing for exportation</i> )                                               |
| TK        | Tờ khai hải quan ( <i>Customs declaration</i> )                                                        |
| TP        | Thành phố ( <i>City</i> )                                                                              |
| XK (EX.)  | Xuất khẩu ( <i>Export</i> )                                                                            |
| XNK       | Xuất nhập khẩu— <i>Import -Export</i>                                                                  |
| VN        | Việt Nam                                                                                               |
| WTO       | Tổ chức Thương mại thế giới ( <i>World Trade Organization</i> )                                        |
| -         | Không tồn tại ( <i>Not available</i> )                                                                 |

## **Chú giải vắn tắt Phương pháp và Nghiệp vụ thống kê** *Brief Methodological and Technical Notes*

### ***Nguồn số liệu***

Số liệu thống kê về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thu thập và tổng hợp từ các tờ khai hải quan, các chứng từ liên quan khác và một số nguồn thông tin bổ sung khác như báo cáo của doanh nghiệp.

### ***Phạm vi thống kê***

Phạm vi thống kê bao gồm toàn bộ hàng hóa đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam (xuất khẩu) hoặc đưa vào lãnh thổ hải quan của Việt Nam (nhập khẩu) làm giảm đi hoặc tăng thêm nguồn vật chất của Việt Nam.

Không bao gồm những hàng hóa chỉ tạm thời đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam nhưng không làm tăng (hoặc giảm) nguồn vật chất của Việt Nam.

Chi tiết về hàng hóa được tính đến và không được tính đến trong thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được thể hiện trong Thông tư số 168/2011/TT-BTC ngày 21/11/2011 của Bộ Tài chính.

Về số liệu thống kê tại phần “Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thống quan theo Cục Hải quan” (trang 106 – 107): là tổng trị giá hàng hóa thống quan, bao gồm cả các số liệu

### ***Data sources***

International merchandise trade statistical data of Vietnam are collected and compiled from the following sources: import and export declaration forms; documents enclosed with customs dossiers and other additional information sources such as reports from businesses.

### ***Coverage***

All goods leave Vietnam's customs territory (exported) or enter into Vietnam's customs territory (imported) which reduce or increase Vietnam's material resources are included in the coverage of statistics.

Those goods leave or enter temporarily into Vietnam's customs territory which do not increase or reduce Vietnam's material resources are excluded from the coverage of statistics.

For further details about goods included in and excluded from Vietnam's international merchandise trade statistics, please refer to the Circular No. 168/2011/TT-BTC of the Ministry of Finance dated on 21<sup>st</sup> November 2011.

For statistical data in “Merchandise Trade cleared by Customs Departments” section (page 106-107): these data comprise of data both included in and

được tính đến và không được tính đến trong phạm vi thống kê (trừ các loại ngoại tệ).

### ***Hệ thống thương mại***

Trước năm 2009: hệ thống thương mại trong thống kê của Việt Nam là *hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng*. Từ 2009 đến nay, Hải quan Việt Nam thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hệ thống *thương mại chung*.

### ***Hệ thống phân loại***

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thống kê của Việt Nam được phân loại theo Danh mục biểu thuế xuất khẩu và các Danh mục biểu thuế nhập khẩu hiện hành. Danh mục này được xây dựng dựa trên Hệ thống Hải hòa trong mô tả và mã hóa hàng hóa (Phiên bản 2012).

### ***Trị giá thống kê***

*Đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam:* Sử dụng trị giá loại FOB.

*Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam:* Sử dụng trị giá loại CIF .

*Đồng tiền sử dụng trong thống kê:* là Đồng Đô la Mỹ. Các giao dịch được thực hiện bằng ngoại tệ khác sẽ được quy đổi về Đô la Mỹ theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đăng ký tờ khai với Cơ quan Hải quan.

### ***Nước đối tác thương mại***

Từ “nước” sử dụng trong Niên giám này có nghĩa là nước và vùng lãnh

excluded from the coverage of statistics but with exception of the declaration forms indicated as “foreign currencies”.

### ***Trade system***

Before 2009: trade system used in international merchandise trade of Vietnam complied with *the special trade system with relaxed definition*. Since 2009, Vietnam has turned to use *the general trade system* to compile trade statistics.

### ***Classification system***

Statistics of imports and exports in Vietnam are classified according to the current export and import tariffs schedules which were compiled based on the Harmonized system (HS 2012 version).

### ***Statistical values***

*For Vietnam's exports:* FOB – type value.

*For Vietnam's imports:* CIF –type value.

*Currency used in Vietnam's international merchandise trade statistics:* US dollar. Transactions quoted in other currencies were converted into US dollar based on official exchange rate disseminated by the State Bank of Vietnam at the time of registering declaration forms with Customs.

### ***Trading partners***

The word “country” used in this Handbook means country and

thổ.

*Đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam:* nước thống kê là nước/vùng lãnh thổ hàng đến cuối cùng biết được tại thời điểm xuất khẩu được khai báo trên tờ khai hải quan.

*Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam:* trước năm 2009, nước thống kê là nước, vùng lãnh thổ gửi hàng. Từ năm 2009 đến nay, nước thống kê là nước/vùng lãnh thổ xuất xứ của hàng hóa theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

Mã nước và vùng lãnh thổ sử dụng trong Niên giám là mã hai ký tự của Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế (ISO), tiêu chuẩn ISO 3166.

Cách gọi tên và sự trình bày của các nội dung trong Niên giám này không nhằm thể hiện bất kỳ ý kiến nào liên quan đến tình trạng pháp lý của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc liên quan đến sự phân định ranh giới quốc gia nào.

### ***Thời điểm thống kê***

Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

### ***Những vấn đề khác***

*Về cách thể hiện chữ số:* xuyên suốt Cuốn Niên giám này, dấu “,” được sử dụng để phân cách phần số thập phân và dấu “.” được sử dụng để phân cách chữ số hàng nghìn.

Các số liệu tổng hợp đã bao gồm số liệu xuất khẩu, nhập khẩu các lô hàng không vì mục đích thương mại (phi mậu dịch).

territory.

*For Vietnam's exports:* the statistical country is the last known destination at the time of exportation.

*For Vietnam's imports:* before 2009, the statistical countries and territories are country and territory of consignment. Since 2009, the statistical countries and territories have been the ones of origin according to Vietnam's regulations on rules of origin.

The 2-character country and territory codes used in this Publication are ISO 3166.

Throughout this Publication, Vietnam Customs does not imply the expression of any opinion concerning the legal status of any country, territory, or concerning the delimitation of its frontier or boundaries through the designations employed and the presentation.

### ***Time of recording***

It is the time that registered customs declaration forms are accepted by Customs.

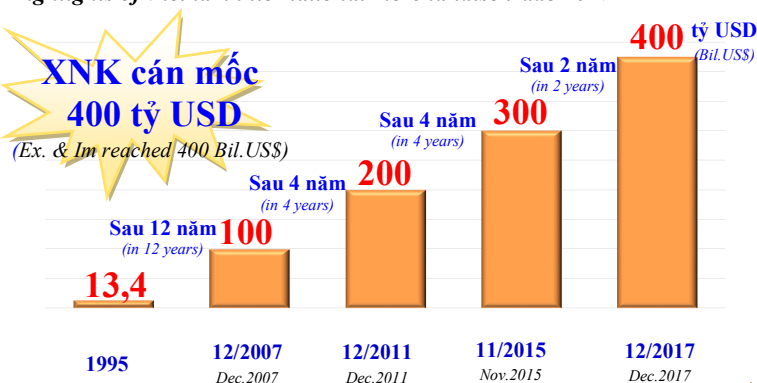
### ***Other matters***

*For number presenting way:* throughout this Handbook, “,” symbol was used to express decimal numbers and “.” symbol was used to present thousand unit.

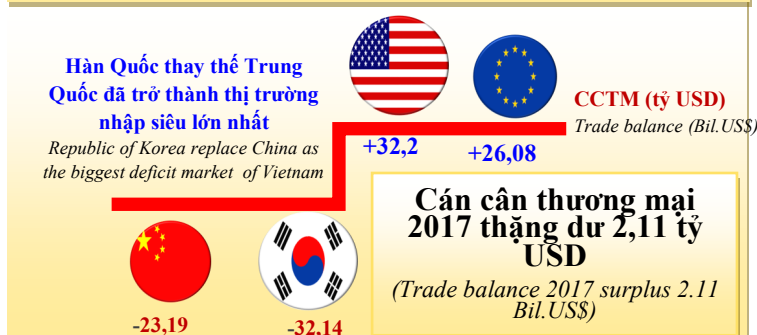
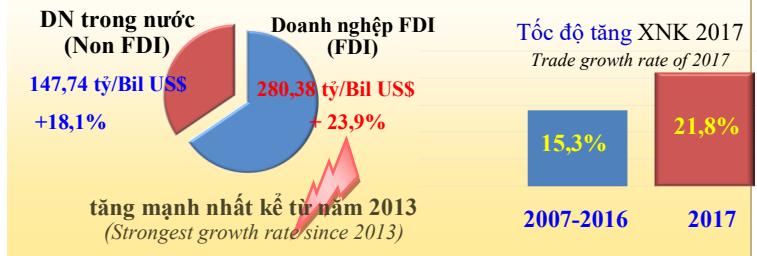
Aggregate data include aggregate data compiled from non-commercial shipments.

# Đánh giá chung về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm 2017 của Việt Nam

Highlights of Vietnam international merchandise trade 2017



## Xuất nhập khẩu /Ex. & Im.



## Thị trường — Markets

28

Thị trường xuất khẩu  
*Export market*

Đạt trị giá/*EX. & IM value* > 1 tỷ US



22

Thị trường nhập khẩu  
*Import market*

NXK theo thị trường/*EX. & IM by market*

Hàn Quốc  
*Republic of Korea*



**61,78** tỷ USD/Bil  
US\$

Hàn Quốc vượt qua Hoa Kỳ trở thành đối tác thương mại lớn thứ 2 của Việt Nam

*(Republic of Korea take over USA as the second largest trading partner of Vietnam)*

Trung Quốc  
*China*



**94** tỷ USD/Bil US\$  
tăng **30,6%** tăng mạnh nhất kể từ năm 2011

*The strongest change since 2011*

Hoa Kỳ  
*USA*



**50,94** tỷ USD/Bil US\$

Là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam

*Still Vietnam's largest export market*

Thị trường xuất khẩu chủ yếu  
*Export by main destination*



Thị trường nhập khẩu chủ yếu  
*Import by main origin*



## Nhóm hàng xuất khẩu (Main export)

# 29

**nhóm hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD**

EX. commodity groups over 2 Bil. US\$



Chiếm  
share

**91,6%**

tổng kim ngạch XK cả nước  
in total IM.



**Máy vi tính sản phẩm điện tử và LK - (computer, electronic products, spare parts and components thereof)**

**Điện thoại và linh kiện**  
Telephones, mobile phones and parts thereof

Đạt kim ngạch /export value

**71,25 tỷ USD/Bil US\$**

Tăng/giảm  
Annual change

**+33,7%**

Chiếm tỷ trọng: **33,1%**  
Share in total

**Hàng dệt, may và Giày dép các loại**  
(Textiles and garments and Foot wears)



Đạt kim ngạch/export value

**40,8 tỷ USD/Bil US\$**



Tăng/giảm  
Annual change

**+10,8%**

Chiếm tỷ trọng: **19%**  
Share in total

**Nhóm Nông thủy sản**  
Agriculture and fishery products



Đạt trị giá /export value

**26,08 tỷ USD/Bil**

Chiếm tỷ trọng: **12,1%**  
Share in total

**Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng**  
(Machine, equipment, tools and instruments)

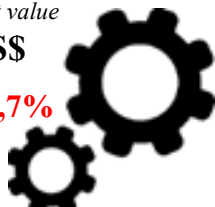
Đạt kim ngạch Import value

**12,91 tỷ/Bil US\$**

Tăng/giảm  
Annual change

**+27,7%**

Chiếm tỷ trọng: **6%**  
Share in total



**Nhóm hàng nông thủy sản:** hàng thủy sản; cà phê; hạt điều; hàng rau quả; gạo; cao su; sắn và sp từ sắn; chè; hạt tiêu (Include: Fishery products; Coffee; Cashew nut; Fruits and vegetables; Rice; Rubber; Manioc and manioc products; tea; Pepper).



## Mặt hàng Nhập khẩu — IM. commodities

# 33

**nhóm hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD**

*IM. commodity groups over 2 Bil. US\$*



Chiếm **89,2%** tổng kim ngạch NK cả nước  
*share in total IM.*



**Máy vi tính sản phẩm điện tử và LK** - (computer, electronic products, spare parts and components thereof)

**Điện thoại và linh kiện**  
*Telephones, mobile phones and parts thereof*

Đạt kim ngạch /export value

**54,21 tỷ USD/Bil US\$**

Tăng/giảm/Annual change **+41%**

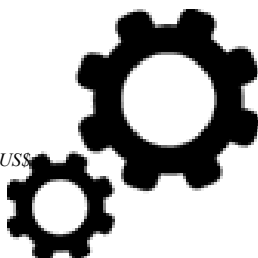
Chiếm tỷ trọng/Share in total: **25,4%**

### Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng

Đạt kim ngạch/export value **33,88 tỷ USD/Bil US\$**

Tăng/giảm/Annual change **+41%**

Chiếm tỷ trọng/Share in total: **25,4%**



**Ô tô nguyên chiếc các loại**  
*(Motor vehicles)*

Lượng/Quantity **97** nghìn chiếc/Thou. Unit

**Lượng nhập thấp nhất trong vòng 3 năm**  
*(Lowest IM. quantity for 3 years)*



**Ô tô dưới 9 chỗ ngồi/Car less than 9 seat** **39** nghìn chiếc/Thou. Unit

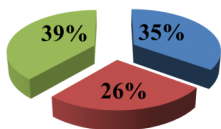
**Xe ô tô tải/Truck** **45** nghìn chiếc/Thou. Unit

**60%** xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi và **70%** xe tải có xuất xứ từ ASEAN

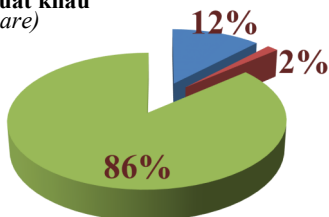
*60% Motor vehicles less than 9 seat and 70% Truck origin form ASEAN*

## 10 năm gia nhập WTO/ 10 years with WTO

Cơ cấu hàng xuất khẩu  
(Export share)



2007



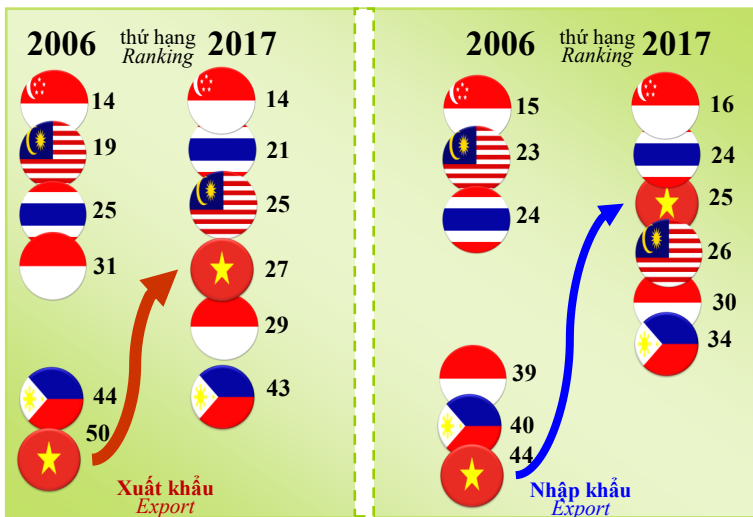
2017

- Nông thủy sản (Agricultural, Fishery)
- Nguyên liệu, khoáng sản (Material, mineral)
- Công nghiệp chế biến (Processing industry)

## Thứ hạng xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam so với các nước ASEAN

Export and import ranking of Viet nam amongst ASEAN

Nguồn/Source: WTO





# **Chỉ tiêu tổng hợp**

## ***General indicators***

# Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

## International merchandise trade

1995—2017

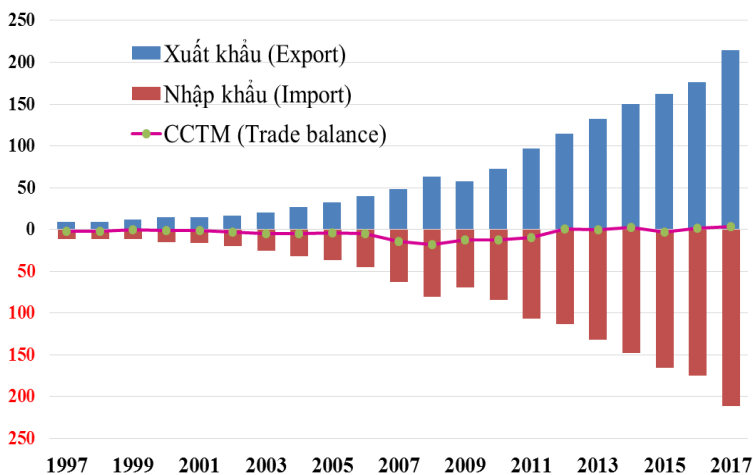
Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)

| Xuất khẩu<br><i>Export</i>                          |                         | Năm<br><i>Year</i> | Nhập khẩu<br><i>Import</i> |                                                     | Cán cân<br>thương<br>mại<br><i>Trade<br/>balance</i> | Tỷ lệ nhập<br>siêu/xuất<br>khẩu<br><i>Relative trade<br/>balance (%)</i> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Tốc độ<br>tăng/giảm<br><i>Annual<br/>change (%)</i> | Trị giá<br><i>Value</i> |                    | Trị giá<br><i>Value</i>    | Tốc độ<br>tăng/giảm<br><i>Annual<br/>change (%)</i> |                                                      |                                                                          |
| -                                                   | 5,20                    | 1995               | 8,20                       | -                                                   | -3,01                                                | 57,8                                                                     |
| 39,6                                                | 7,26                    | 1996               | 11,14                      | 35,8                                                | -3,89                                                | 53,6                                                                     |
| 20,7                                                | 8,76                    | 1997               | 11,15                      | 0,1                                                 | -2,40                                                | 27,4                                                                     |
| 6,5                                                 | 9,32                    | 1998               | 11,49                      | 3,1                                                 | -2,17                                                | 23,3                                                                     |
| 23,6                                                | 11,52                   | 1999               | 11,62                      | 1,1                                                 | -0,10                                                | 0,9                                                                      |
| 25,4                                                | 14,45                   | 2000               | 15,64                      | 34,5                                                | -1,19                                                | 8,2                                                                      |
| 4,0                                                 | 15,03                   | 2001               | 16,16                      | 3,4                                                 | -1,14                                                | 7,6                                                                      |
| 11,2                                                | 16,71                   | 2002               | 19,73                      | 22,1                                                | -3,03                                                | 18,1                                                                     |
| 20,8                                                | 20,18                   | 2003               | 25,23                      | 27,8                                                | -5,05                                                | 25,0                                                                     |
| 31,4                                                | 26,50                   | 2004               | 31,95                      | 26,7                                                | -5,45                                                | 20,6                                                                     |
| 22,4                                                | 32,44                   | 2005               | 36,98                      | 15,7                                                | -4,54                                                | 14,0                                                                     |
| 22,8                                                | 39,83                   | 2006               | 44,89                      | 21,4                                                | -5,06                                                | 12,7                                                                     |
| 21,9                                                | 48,56                   | 2007               | 62,68                      | 39,6                                                | -14,12                                               | 29,1                                                                     |
| 29,1                                                | 62,69                   | 2008               | 80,71                      | 28,8                                                | -18,03                                               | 28,8                                                                     |
| -8,9                                                | 57,10                   | 2009               | 69,95                      | -13,3                                               | -12,85                                               | 22,5                                                                     |
| 26,5                                                | 72,24                   | 2010               | 84,84                      | 21,3                                                | -12,60                                               | 17,4                                                                     |
| 34,2                                                | 96,91                   | 2011               | 106,75                     | 25,8                                                | -9,84                                                | 10,2                                                                     |
| 18,2                                                | 114,53                  | 2012               | 113,78                     | 6,6                                                 | 0,75                                                 | -                                                                        |
| 15,3                                                | 132,03                  | 2013               | 132,03                     | 16,0                                                | 0,00                                                 | -                                                                        |
| 13,8                                                | 150,22                  | 2014               | 147,85                     | 12,0                                                | 2,37                                                 | -                                                                        |
| 7,9                                                 | 162,02                  | 2015               | 165,57                     | 12,0                                                | -3,54                                                | 2,2                                                                      |
| 9,0                                                 | 176,58                  | 2016               | 174,80                     | 5,6                                                 | 1,78                                                 | -                                                                        |
| 21,8                                                | 215,12                  | 2017               | 213,01                     | 21,9                                                | 2,11                                                 | -                                                                        |

## Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, 1997-2017

International merchandise trade, 1997-2017

Tỷ USD (Bil. US\$)



## Chỉ số độ mở của nền kinh tế (TDI)—Trade Dependence Index

| Năm<br>Year | GDP*<br>(Tỷ USD/<br>Bil. US\$) | TDI | Năm<br>Year | GDP*<br>(Tỷ USD/<br>Bil. US\$) | TDI |
|-------------|--------------------------------|-----|-------------|--------------------------------|-----|
| 2000        | 31,22                          | 96  | 2009        | 99,83                          | 127 |
| 2001        | 32,49                          | 96  | 2010        | 110,69                         | 142 |
| 2002        | 35,08                          | 104 | 2011        | 132,49                         | 154 |
| 2003        | 39,80                          | 114 | 2012        | 155,19                         | 147 |
| 2004        | 45,36                          | 129 | 2013        | 170,10                         | 155 |
| 2005        | 57,85                          | 120 | 2014        | 185,59                         | 161 |
| 2006        | 66,28                          | 128 | 2015        | 191,31                         | 171 |
| 2007        | 77,39                          | 144 | 2016        | 200,96                         | 175 |
| 2008        | 97,45                          | 147 | 2017        | 220,03                         | 195 |

(\*) Nguồn: Được tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê — Source: Calculation from Vietnam General Statistics Office

# **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quý** *International merchandise trade by quarter*

**2002—2017**

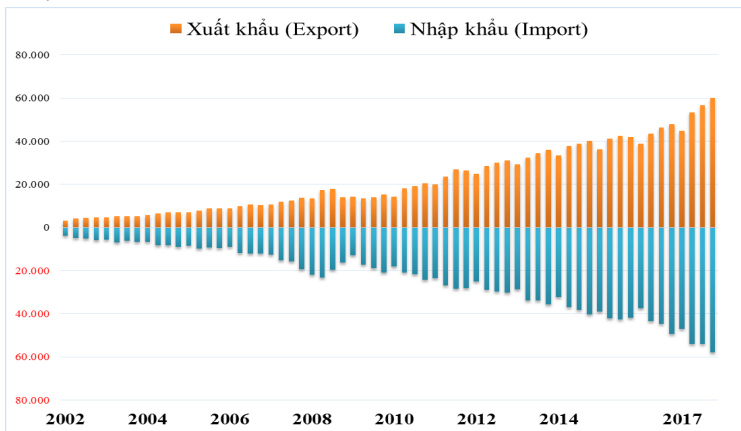
Đơn vị (Unit): Triệu USD- Mil. US\$

| Năm<br>Year | Quý<br>Quarter | Xuất khẩu<br>Export | Nhập khẩu<br>Import | Năm<br>Year | Quý<br>Quarter | Xuất khẩu<br>Export | Nhập khẩu<br>Import |
|-------------|----------------|---------------------|---------------------|-------------|----------------|---------------------|---------------------|
| <b>2002</b> | Q. I           | 3.258               | 3.895               | <b>2010</b> | Q. I           | 14.394              | 17.986              |
|             | Q. II          | 4.121               | 4.878               |             | Q. II          | 18.091              | 20.957              |
|             | Q. III         | 4.574               | 5.068               |             | Q. III         | 19.216              | 21.615              |
|             | Q. IV          | 4.758               | 5.893               |             | Q. IV          | 20.535              | 24.281              |
| <b>2003</b> | Q. I           | 4.700               | 5.528               | <b>2011</b> | Q. I           | 19.967              | 23.458              |
|             | Q. II          | 5.151               | 6.823               |             | Q. II          | 23.495              | 26.863              |
|             | Q. III         | 5.146               | 6.170               |             | Q. III         | 27.007              | 28.260              |
|             | Q. IV          | 5.179               | 6.704               |             | Q. IV          | 26.437              | 28.168              |
| <b>2004</b> | Q. I           | 5.780               | 6.622               | <b>2012</b> | Q. I           | 24.854              | 25.047              |
|             | Q. II          | 6.514               | 8.131               |             | Q. II          | 28.595              | 28.987              |
|             | Q. III         | 7.101               | 8.228               |             | Q. III         | 29.936              | 29.587              |
|             | Q. IV          | 7.100               | 8.972               |             | Q. IV          | 31.144              | 30.160              |
| <b>2005</b> | Q. I           | 7.123               | 8.353               | <b>2013</b> | Q. I           | 29.208              | 28.755              |
|             | Q. II          | 7.764               | 9.793               |             | Q. II          | 32.479              | 33.921              |
|             | Q. III         | 8.757               | 9.311               |             | Q. III         | 34.355              | 33.777              |
|             | Q. IV          | 8.752               | 9.443               |             | Q. IV          | 35.991              | 35.579              |
| <b>2006</b> | Q. I           | 8.896               | 8.865               | <b>2014</b> | Q. I           | 33.384              | 32.260              |
|             | Q. II          | 9.909               | 11.956              |             | Q. II          | 37.778              | 36.986              |
|             | Q. III         | 10.665              | 12.008              |             | Q. III         | 38.921              | 38.209              |
|             | Q. IV          | 10.306              | 12.005              |             | Q. IV          | 40.135              | 40.395              |
| <b>2007</b> | Q. I           | 10.613              | 12.550              | <b>2015</b> | Q. I           | 36.391              | 38.999              |
|             | Q. II          | 11.913              | 15.185              |             | Q. II          | 41.301              | 42.119              |
|             | Q. III         | 12.386              | 15.697              |             | Q. III         | 42.459              | 42.672              |
|             | Q. IV          | 13.648              | 19.250              |             | Q. IV          | 41.866              | 41.781              |
| <b>2008</b> | Q. I           | 13.400              | 21.808              | <b>2016</b> | Q. I           | 38.784              | 37.463              |
|             | Q. II          | 17.349              | 23.298              |             | Q. II          | 43.460              | 43.492              |
|             | Q. III         | 17.964              | 19.475              |             | Q. III         | 46.313              | 44.572              |
|             | Q. IV          | 13.993              | 16.132              |             | Q. IV          | 48.024              | 49.276              |
| <b>2009</b> | Q. I           | 14.236              | 12.736              | <b>2017</b> | Q. I           | 44.888              | 46.998              |
|             | Q. II          | 13.520              | 17.298              |             | Q. II          | 53.326              | 54.086              |
|             | Q. III         | 14.043              | 18.927              |             | Q. III         | 56.810              | 54.058              |
|             | Q. IV          | 15.297              | 20.989              |             | Q. IV          | 60.094              | 57.865              |

## Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quý, 2002-2017

### International merchandise trade by quarter, 2002-2017

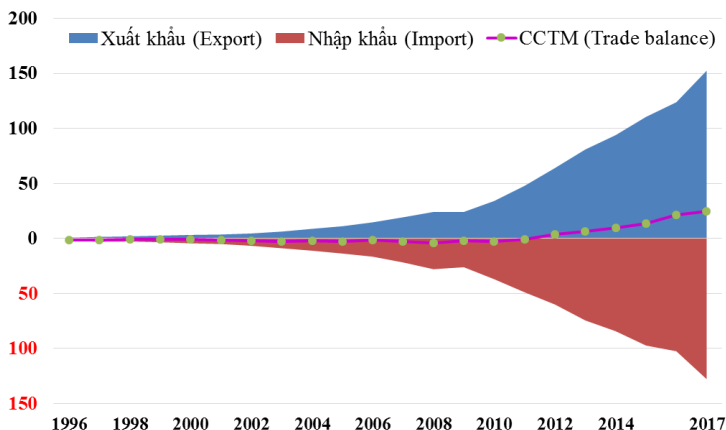
Triệu USD (Mil. US\$)



## Xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp FDI, 1996-2017

### International merchandise trade of FDI enterprises, 1996-2017

Tỷ USD (Bil. US\$)



# Xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp FDI<sup>(1)</sup>

International merchandise trade of FDI enterprises

1996 - 2017

| Năm<br>Year | Xuất khẩu<br>Export                      |                                                 |                                                                  | Nhập khẩu<br>Import                      |                                                 |                                                                  | Cán cân<br>thương<br>mại<br>Trade balance<br>(Tỷ USD/<br>Bil.USD) |
|-------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|             | Trị giá<br>Value<br>(Tỷ USD/<br>Bil.USD) | Tốc độ tăng/<br>giảm<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ trọng<br>trong tổng<br>XK<br>Share in<br>total exports<br>(%) | Trị giá<br>Value<br>(Tỷ USD/<br>Bil.USD) | Tốc độ<br>tăng/ giảm<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ trọng<br>trong tổng<br>NK<br>Share in<br>total imports<br>(%) |                                                                   |
| 1996        | 0,79                                     | -                                               | 10,8                                                             | 2,04                                     | -                                               | 18,3                                                             | -1,26                                                             |
| 1997        | 1,50                                     | 90,5                                            | 17,1                                                             | 2,90                                     | 42,0                                            | 26,0                                                             | -1,40                                                             |
| 1998        | 1,98                                     | 32,4                                            | 21,3                                                             | 2,67                                     | -8,0                                            | 23,2                                                             | -0,69                                                             |
| 1999        | 2,59                                     | 30,7                                            | 22,5                                                             | 3,38                                     | 26,8                                            | 29,1                                                             | -0,79                                                             |
| 2000        | 3,31                                     | 27,7                                            | 22,9                                                             | 4,35                                     | 28,7                                            | 27,8                                                             | -1,04                                                             |
| 2001        | 3,67                                     | 11,0                                            | 24,4                                                             | 4,98                                     | 14,5                                            | 30,8                                                             | -1,31                                                             |
| 2002        | 4,60                                     | 25,3                                            | 27,5                                                             | 6,62                                     | 32,8                                            | 33,5                                                             | -2,02                                                             |
| 2003        | 6,34                                     | 37,8                                            | 31,4                                                             | 8,81                                     | 33,1                                            | 34,9                                                             | -2,47                                                             |
| 2004        | 8,82                                     | 39,1                                            | 33,3                                                             | 11,08                                    | 25,8                                            | 34,7                                                             | -2,26                                                             |
| 2005        | 11,18                                    | 26,8                                            | 34,5                                                             | 13,64                                    | 23,1                                            | 36,9                                                             | -2,46                                                             |
| 2006        | 14,75                                    | 31,9                                            | 37,0                                                             | 16,49                                    | 20,9                                            | 36,7                                                             | -1,74                                                             |
| 2007        | 19,29                                    | 30,8                                            | 39,7                                                             | 21,72                                    | 31,7                                            | 34,7                                                             | -2,43                                                             |
| 2008        | 24,17                                    | 25,3                                            | 38,6                                                             | 27,88                                    | 28,4                                            | 34,5                                                             | -3,71                                                             |
| 2009        | 24,18                                    | 0,04                                            | 42,3                                                             | 26,07                                    | -6,5                                            | 37,3                                                             | -1,89                                                             |
| 2010        | 34,13                                    | 41,2                                            | 47,2                                                             | 36,97                                    | 41,8                                            | 43,6                                                             | -2,84                                                             |
| 2011        | 47,87                                    | 40,3                                            | 49,4                                                             | 48,84                                    | 32,1                                            | 45,8                                                             | -0,97                                                             |
| 2012        | 64,04                                    | 33,7                                            | 55,9                                                             | 59,94                                    | 22,7                                            | 52,7                                                             | 4,10                                                              |
| 2013        | 80,92                                    | 26,4                                            | 61,3                                                             | 74,44                                    | 24,2                                            | 56,4                                                             | 6,48                                                              |
| 2014        | 93,96                                    | 16,1                                            | 62,5                                                             | 84,21                                    | 13,1                                            | 57,0                                                             | 9,74                                                              |
| 2015        | 110,56                                   | 17,7                                            | 68,2                                                             | 97,23                                    | 15,5                                            | 58,7                                                             | 13,33                                                             |
| 2016        | 123,87                                   | 12,0                                            | 70,2                                                             | 102,44                                   | 5,4                                             | 58,6                                                             | 21,44                                                             |
| 2017        | 152,55                                   | 23,1                                            | 70,9                                                             | 127,84                                   | 24,8                                            | 60,0                                                             | 24,71                                                             |

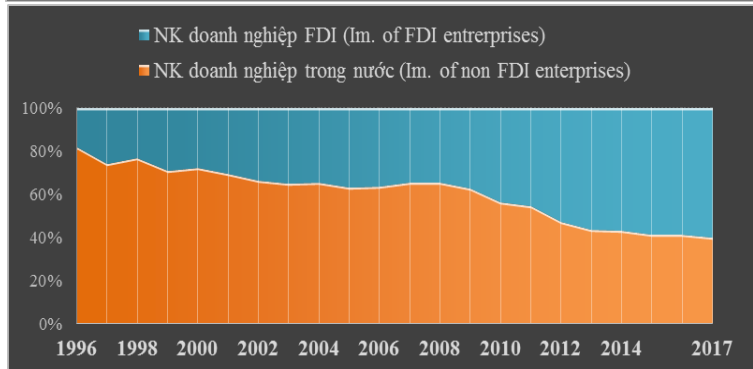
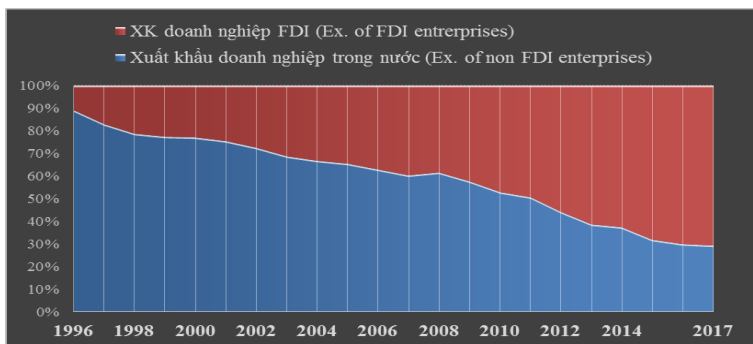
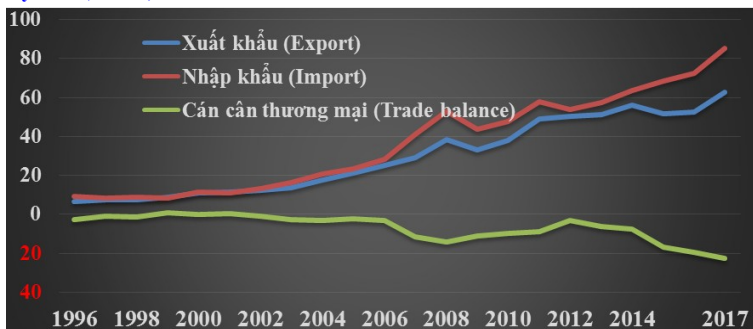
(1) Số liệu này không bao gồm trị giá của mặt hàng dầu thô xuất khẩu.  
(These data excluded the value of exported crude oil.)

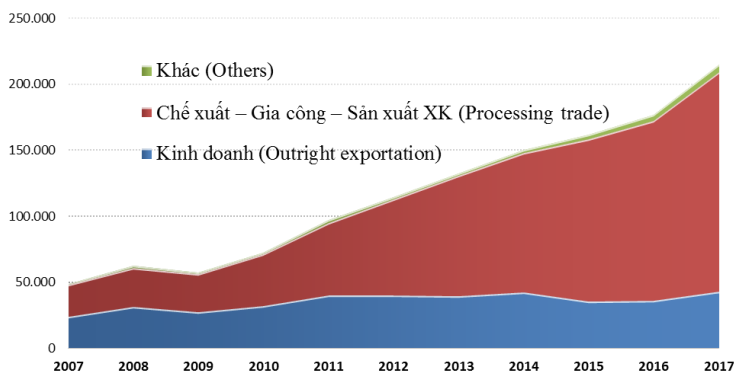
**Xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước**  
*International merchandise trade of non-FDI enterprises*

1996 - 2017

| Năm<br>Year | Xuất khẩu<br>Export                        |                                                 |                                                                  | Nhập khẩu<br>Import                        |                                                 |                                                                  | Cán cân<br>thương<br>mại<br>Trade bal-<br>ance(Tỷ<br>USD/Bil. US\$) |
|-------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|             | Trị giá<br>Value<br>(Tỷ USD/<br>Bil. US\$) | Tốc độ tăng/<br>giảm<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ trọng<br>trong tổng<br>XK<br>Share in<br>total exports<br>(%) | Trị giá<br>Value<br>(Tỷ USD/<br>Bil. US\$) | Tốc độ<br>tăng/ giảm<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ trọng<br>trong tổng<br>NK<br>Share in<br>total imports<br>(%) |                                                                     |
| 1996        | 6,47                                       |                                                 | 89,2                                                             | 9,10                                       |                                                 | 81,7                                                             | -2,63                                                               |
| 1997        | 7,26                                       | 12,2                                            | 82,9                                                             | 8,25                                       | -9,3                                            | 74,0                                                             | -0,99                                                               |
| 1998        | 7,34                                       | 1,1                                             | 78,7                                                             | 8,83                                       | 7,0                                             | 76,8                                                             | -1,49                                                               |
| 1999        | 8,93                                       | 21,6                                            | 77,5                                                             | 8,24                                       | -6,6                                            | 70,9                                                             | 0,69                                                                |
| 2000        | 11,14                                      | 24,8                                            | 77,1                                                             | 11,28                                      | 36,9                                            | 72,2                                                             | -0,14                                                               |
| 2001        | 11,35                                      | 1,9                                             | 75,6                                                             | 11,18                                      | -0,9                                            | 69,2                                                             | 0,18                                                                |
| 2002        | 12,11                                      | 6,6                                             | 72,5                                                             | 13,11                                      | 17,3                                            | 66,5                                                             | -1,01                                                               |
| 2003        | 13,84                                      | 14,3                                            | 68,6                                                             | 16,42                                      | 25,2                                            | 65,1                                                             | -2,58                                                               |
| 2004        | 17,68                                      | 27,8                                            | 66,7                                                             | 20,87                                      | 27,1                                            | 65,3                                                             | -3,19                                                               |
| 2005        | 21,26                                      | 20,2                                            | 65,5                                                             | 23,34                                      | 11,8                                            | 63,1                                                             | -2,08                                                               |
| 2006        | 25,08                                      | 17,9                                            | 63,0                                                             | 28,40                                      | 21,7                                            | 63,3                                                             | -3,32                                                               |
| 2007        | 29,27                                      | 16,7                                            | 60,3                                                             | 40,96                                      | 44,2                                            | 65,3                                                             | -11,69                                                              |
| 2008        | 38,52                                      | 31,6                                            | 61,4                                                             | 52,83                                      | 29,0                                            | 65,5                                                             | -14,32                                                              |
| 2009        | 32,92                                      | -14,5                                           | 57,7                                                             | 43,88                                      | -16,9                                           | 62,7                                                             | -10,96                                                              |
| 2010        | 38,11                                      | 15,8                                            | 52,8                                                             | 47,87                                      | 9,1                                             | 56,4                                                             | -9,76                                                               |
| 2011        | 49,04                                      | 28,7                                            | 50,6                                                             | 57,91                                      | 21,0                                            | 54,2                                                             | -8,87                                                               |
| 2012        | 50,49                                      | 3,0                                             | 44,1                                                             | 53,84                                      | -7,0                                            | 47,3                                                             | -3,35                                                               |
| 2013        | 51,11                                      | 1,2                                             | 38,7                                                             | 57,59                                      | 7,0                                             | 43,6                                                             | -6,48                                                               |
| 2014        | 56,26                                      | 10,1                                            | 37,5                                                             | 63,64                                      | 10,5                                            | 43,0                                                             | -7,38                                                               |
| 2015        | 51,46                                      | -8,5                                            | 31,8                                                             | 68,34                                      | 7,4                                             | 41,3                                                             | -16,88                                                              |
| 2016        | 52,71                                      | 2,4                                             | 29,8                                                             | 72,37                                      | 5,9                                             | 41,4                                                             | -19,66                                                              |
| 2017        | 62,57                                      | 18,7                                            | 29,1                                                             | 85,17                                      | 17,7                                            | 40,0                                                             | -22,60                                                              |

**Xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước từ 1996 - 2017**  
*International merchandise trade of non-FDI enterprises from 1996 to 2017*  
 Tỷ USD (Bil.USD)



**Xuất khẩu theo nhóm loại hình chính<sup>(2)</sup>***Exports by main customs procedure***2007 - 2017****Triệu USD (Mil. US\$)**

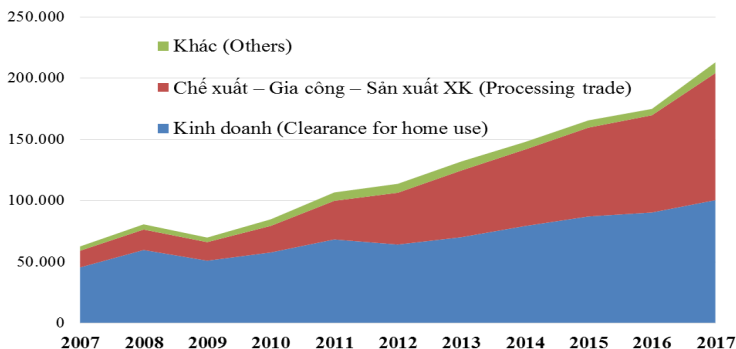
| Năm<br>Year        | Kinh doanh (I)<br>Outright exportation         |                                                 | Chế xuất – Gia công –<br>Sản xuất XK (II)<br>Processing trade |                                                 | Khác (III)<br>Others                          |                                                 |
|--------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                    | Trị giá<br>Value<br>(Triệu USD<br>- Mil. US\$) | Tốc độ<br>tăng/ giảm<br>Annual<br>change<br>(%) | Trị giá<br>Value<br>(Triệu USD-<br>Mil. US\$)                 | Tốc độ<br>tăng/ giảm<br>Annual<br>change<br>(%) | Trị giá<br>Value<br>(Triệu USD-<br>Mil. US\$) | Tốc độ<br>tăng/ giảm<br>Annual<br>change<br>(%) |
|                    |                                                |                                                 |                                                               |                                                 |                                               |                                                 |
| Xuất khẩu - Export |                                                |                                                 |                                                               |                                                 |                                               |                                                 |
| 2007               | 23.705                                         | 17,3                                            | 24.103                                                        | 27,5                                            | 754                                           | 5,5                                             |
| 2008               | 31.361                                         | 32,3                                            | 29.627                                                        | 22,9                                            | 1.696                                         | 125,1                                           |
| 2009               | 27.154                                         | -13,4                                           | 28.828                                                        | -2,7                                            | 1.114                                         | -34,3                                           |
| 2010               | 31.610                                         | 16,4                                            | 39.261                                                        | 36,2                                            | 1.366                                         | 22,6                                            |
| 2011               | 40.020                                         | 26,6                                            | 54.703                                                        | 39,3                                            | 2.183                                         | 59,8                                            |
| 2012               | 40.260                                         | 0,6                                             | 72.248                                                        | 32,1                                            | 2.021                                         | -7,4                                            |
| 2013               | 39.481                                         | -1,9                                            | 91.127                                                        | 26,1                                            | 1.425                                         | -29,5                                           |
| 2014               | 42.026                                         | 6,4                                             | 106.158                                                       | 16,5                                            | 2.032                                         | 42,6                                            |
| 2015               | 35.266                                         | -16,1                                           | 123.240                                                       | 16,1                                            | 3.512                                         | 72,8                                            |
| 2016               | 35.698                                         | 1,2                                             | 136.712                                                       | 10,9                                            | 4.171                                         | 18,8                                            |
| 2017               | 42.626                                         | 19,4                                            | 166.671                                                       | 21,9                                            | 5.821                                         | 39,6                                            |

(2) Số liệu được chia lại theo các loại hình mới áp dụng năm 2014. (These data were revised by new customs procedures applied in 2014.)

# **Nhập khẩu theo nhóm loại hình chính<sup>(2)</sup>** *Imports by main customs procedure*

**2007 - 2017**

**Triệu USD (Mil.US\$)**



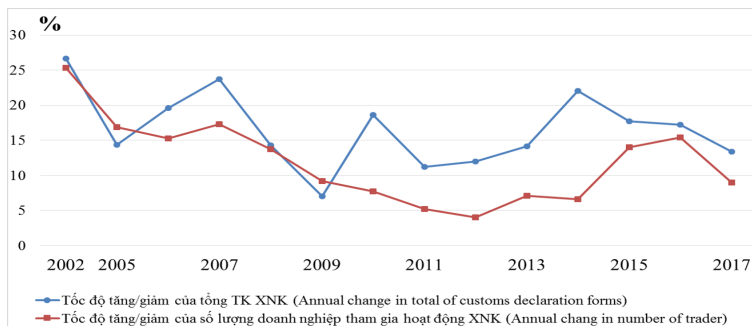
| Năm<br>Year               | Kinh doanh (I)<br><i>Clearance for home use</i> |                                                 | Chế xuất – Gia công –<br>Sản xuất XK (II)<br><i>Processing trade</i> |                                                 | Khác (III)<br><i>Others</i>                |                                                 |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                           | Trị giá Value<br>(Triệu USD -<br>Mil.US\$)      | Tốc độ<br>tăng/ giảm<br>Annual<br>change<br>(%) | Trị giá Value<br>(Triệu USD<br>-Mil.US\$)                            | Tốc độ<br>tăng/ giảm<br>Annual<br>change<br>(%) | Trị giá Value<br>(Triệu USD -<br>Mil.US\$) | Tốc độ<br>tăng/ giảm<br>Annual<br>change<br>(%) |
| <b>Nhập khẩu - Import</b> |                                                 |                                                 |                                                                      |                                                 |                                            |                                                 |
| <b>2007</b>               | 45.586                                          | 43,1                                            | 13.631                                                               | 41,6                                            | 3.466                                      | 1,8                                             |
| <b>2008</b>               | 59.775                                          | 31,1                                            | 16.731                                                               | 22,7                                            | 4.208                                      | 21,4                                            |
| <b>2009</b>               | 51.058                                          | -14,6                                           | 15.149                                                               | -9,5                                            | 3.742                                      | -11,1                                           |
| <b>2010</b>               | 57.757                                          | 13,1                                            | 21.694                                                               | 43,2                                            | 5.387                                      | 44,0                                            |
| <b>2011</b>               | 68.404                                          | 18,4                                            | 31.500                                                               | 45,2                                            | 6.846                                      | 27,1                                            |
| <b>2012</b>               | 64.245                                          | -6,1                                            | 42.259                                                               | 34,2                                            | 7.277                                      | 6,3                                             |
| <b>2013</b>               | 70.254                                          | 9,4                                             | 54.419                                                               | 28,8                                            | 7.360                                      | 1,1                                             |
| <b>2014</b>               | 79.315                                          | 12,9                                            | 62.427                                                               | 14,7                                            | 6.109                                      | -17,0                                           |
| <b>2015</b>               | 87.151                                          | 9,9                                             | 72.502                                                               | 16,1                                            | 5.917                                      | -3,1                                            |
| <b>2016</b>               | 90.390                                          | 3,7                                             | 79.380                                                               | 9,5                                             | 5.160                                      | -14,9                                           |
| <b>2017</b>               | 100.464                                         | 11,1                                            | 103.734                                                              | 30,7                                            | 8.809                                      | 70,7                                            |

(2) Số liệu được chia lại theo các loại hình mới áp dụng năm 2014. (These data were revised by new customs procedures applied in 2014.)

# Số lượng tờ khai hải quan<sup>(3)</sup> và doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu

2002 - 2017

Customs declaration forms - EX. and IM. traders



| Số lượng tờ khai<br>Number of customs declaration forms<br>(Nghìn tờ - Thousand unit) |                     |                          |             | Số lượng doanh nghiệp<br>Number of traders          |                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|-------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Xuất khẩu<br>Export                                                                   | Nhập khẩu<br>Import | Tổng số tờ khai<br>Total | Năm<br>Year | Số lượng<br>Number<br>(Nghìn DN -<br>Thousand unit) | Tốc độ tăng/giảm<br>Annual change (%) |
| 538                                                                                   | 625                 | 1.164                    | 2002        | 15,49                                               | 25,3                                  |
| 657                                                                                   | 742                 | 1.399                    | 2003        | 18,13                                               | 17,1                                  |
| 819                                                                                   | 877                 | 1.696                    | 2004        | 21,07                                               | 16,2                                  |
| 938                                                                                   | 1.002               | 1.940                    | 2005        | 24,63                                               | 16,9                                  |
| 1.125                                                                                 | 1.195               | 2.320                    | 2006        | 28,39                                               | 15,3                                  |
| 1.377                                                                                 | 1.494               | 2.871                    | 2007        | 33,29                                               | 17,3                                  |
| 1.560                                                                                 | 1.723               | 3.282                    | 2008        | 37,84                                               | 13,7                                  |
| 1.620                                                                                 | 1.892               | 3.512                    | 2009        | 41,34                                               | 9,2                                   |
| 2.007                                                                                 | 2.157               | 4.165                    | 2010        | 44,50                                               | 7,7                                   |
| 2.253                                                                                 | 2.380               | 4.633                    | 2011        | 46,82                                               | 5,2                                   |
| 2.532                                                                                 | 2.655               | 5.187                    | 2012        | 48,71                                               | 4,0                                   |
| 2.880                                                                                 | 3.041               | 5.921                    | 2013        | 52,17                                               | 7,1                                   |
| 3.599                                                                                 | 3.629               | 7.228                    | 2014        | 55,63                                               | 6,6                                   |
| 4.160                                                                                 | 4.350               | 8.510                    | 2015        | 63,40                                               | 14,0                                  |
| 4.757                                                                                 | 5.220               | 9.977                    | 2016        | 73,13                                               | 15,4                                  |
| 5.414                                                                                 | 5.899               | 11.313                   | 2017        | 79,72                                               | 9,0                                   |

(3) Số liệu tờ khai từ năm 2000-2014 chỉ thống kê các tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vì mục đích thương mại. (The data from 2000-2014 include only customs declarations for commercial shipments.)

**Xuất khẩu, nhập khẩu theo tỉnh, thành phố<sup>(4)</sup>**  
*International merchandise trade by selected province/city*

**2013-2017**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

| Tỉnh/<br>thành phố<br><i>Province/<br/>city</i> | Xuất khẩu<br><i>Export</i> |        |        |        |        | Nhập khẩu<br><i>Import</i> |        |        |        |        |
|-------------------------------------------------|----------------------------|--------|--------|--------|--------|----------------------------|--------|--------|--------|--------|
|                                                 | 2017                       | 2016   | 2015   | 2014   | 2013   | 2017                       | 2016   | 2015   | 2014   | 2013   |
| TP Hồ Chí Minh                                  | 35.616                     | 30.616 | 29.385 | 30.802 | 29.807 | 43.559                     | 38.134 | 33.694 | 30.776 | 28.613 |
| Bắc Ninh                                        | 31.352                     | 22.144 | 21.532 | 21.074 | 25.057 | 30.160                     | 17.870 | 18.444 | 17.728 | 21.578 |
| Hà Nội                                          | 12.173                     | 10.681 | 10.462 | 11.069 | 9.913  | 29.026                     | 25.459 | 25.690 | 24.399 | 23.441 |
| Bình Dương                                      | 21.908                     | 19.259 | 18.647 | 17.331 | 14.813 | 17.359                     | 14.323 | 13.767 | 13.474 | 11.741 |
| Thái Nguyên                                     | 24.080                     | 19.636 | 15.957 | 7.928  | 246    | 14.401                     | 11.802 | 11.440 | 6.727  | 609    |
| Đồng Nai                                        | 16.652                     | 15.140 | 14.057 | 13.198 | 10.977 | 14.511                     | 13.241 | 12.751 | 12.566 | 11.072 |
| Hải Phòng                                       | 8.223                      | 6.044  | 4.515  | 3.826  | 3.044  | 7.180                      | 5.530  | 4.853  | 3.715  | 3.199  |
| Bắc Giang                                       | 5.385                      | 4.193  | 2.537  | 1.913  | 1.625  | 5.186                      | 4.329  | 2.539  | 1.893  | 1.876  |
| Hải Dương                                       | 5.380                      | 4.559  | 4.366  | 4.206  | 3.524  | 5.184                      | 4.356  | 3.976  | 3.452  | 3.028  |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                               | 3.528                      | 2.850  | 2.838  | 3.014  | 2.142  | 5.481                      | 6.486  | 5.351  | 5.213  | 5.030  |
| Vĩnh Phúc                                       | 3.022                      | 2.128  | 1.805  | 1.187  | 875    | 5.424                      | 3.710  | 2.911  | 2.157  | 2.040  |
| Long An                                         | 4.434                      | 3.709  | 3.387  | 3.149  | 2.852  | 3.799                      | 3.108  | 2.770  | 2.538  | 2.119  |
| Hưng Yên                                        | 2.969                      | 2.512  | 2.187  | 2.297  | 1.827  | 3.478                      | 3.057  | 2.748  | 2.859  | 2.577  |
| Tây Ninh                                        | 3.715                      | 3.035  | 2.712  | 2.128  | 1.755  | 2.587                      | 1.847  | 1.826  | 1.519  | 1.129  |
| Tiền Giang                                      | 2.636                      | 2.219  | 1.939  | 1.645  | 1.207  | 1.234                      | 1.176  | 1.116  | 900    | 654    |
| Quảng Ninh                                      | 1.869                      | 1.521  | 1.543  | 1.889  | 1.901  | 1.839                      | 1.812  | 2.126  | 1.773  | 1.974  |
| Bình Phước                                      | 2.115                      | 1.543  | 1.290  | 1.101  | 910    | 1.415                      | 966    | 637    | 412    | 308    |
| Hà Nam                                          | 1.718                      | 1.225  | 1.032  | 781    | 589    | 1.597                      | 1.281  | 1.112  | 815    | 620    |
| Thanh Hóa                                       | 1.818                      | 1.493  | 1.380  | 1.068  | 773    | 1.332                      | 949    | 2.589  | 765    | 424    |
| Đà Nẵng                                         | 1.525                      | 1.302  | 1.224  | 1.185  | 1.113  | 1.341                      | 1.232  | 1.144  | 1.041  | 1.046  |

(4) Số liệu được tổng hợp theo số liệu từ tờ khai của các doanh nghiệp đăng ký mã số thuế, kinh doanh tại tỉnh/thành phố đó. *(The data broken down by province/city were compiled from those in customs declarations of traders whose business code was registered in this province/city.)*



# **Tổng quan năm 2017**

## ***Overview of trade 2017***

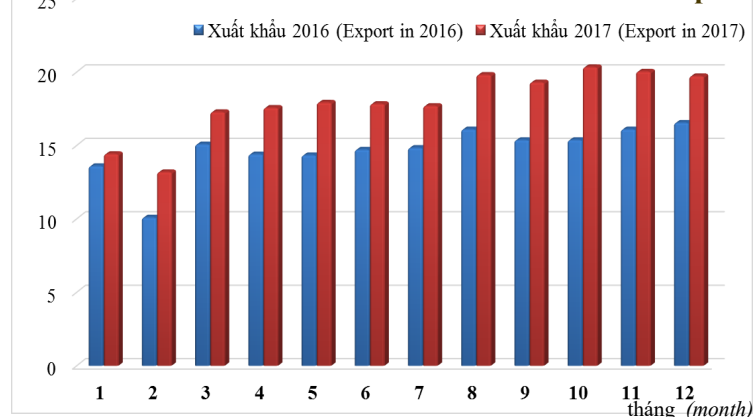
# **Xuất khẩu, nhập khẩu theo tháng**

*International merchandise trade by month*

| Tháng<br>Month | Xuất khẩu                                |                                                                            | Nhập khẩu                                |                                                                            | Cán cân<br>thương mại<br>Trade balance<br>(Tỷ USD<br>Bil.US\$) |
|----------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                | Export                                   |                                                                            | Import                                   |                                                                            |                                                                |
|                | Trị giá<br>Value<br>(Tỷ USD<br>Bil.US\$) | So với tháng<br>cùng kỳ 2016<br>Compared with<br>same month of<br>2016 (%) | Trị giá<br>Value<br>(Tỷ USD<br>Bil.US\$) | So với tháng<br>cùng kỳ 2016<br>Compared with<br>same month of<br>2016 (%) |                                                                |
| 1              | 14,42                                    | 6,0                                                                        | 13,18                                    | 3,2                                                                        | 1,24                                                           |
| 2              | 13,19                                    | 30,6                                                                       | 15,27                                    | 48,8                                                                       | -2,08                                                          |
| 3              | 17,28                                    | 14,6                                                                       | 18,55                                    | 28,6                                                                       | -1,27                                                          |
| 4              | 17,57                                    | 22,0                                                                       | 17,40                                    | 23,1                                                                       | 0,17                                                           |
| 5              | 17,92                                    | 25,0                                                                       | 18,53                                    | 27,2                                                                       | -0,60                                                          |
| 6              | 17,83                                    | 21,1                                                                       | 18,16                                    | 22,7                                                                       | -0,33                                                          |
| 7              | 17,70                                    | 19,3                                                                       | 17,44                                    | 21,0                                                                       | 0,26                                                           |
| 8              | 19,81                                    | 23,1                                                                       | 18,29                                    | 17,6                                                                       | 1,53                                                           |
| 9              | 19,30                                    | 25,6                                                                       | 18,33                                    | 25,5                                                                       | 0,97                                                           |
| 10             | 20,34                                    | 32,3                                                                       | 18,22                                    | 14,9                                                                       | 2,11                                                           |
| 11             | 20,04                                    | 24,4                                                                       | 19,52                                    | 18,9                                                                       | 0,52                                                           |
| 12             | 19,72                                    | 19,2                                                                       | 20,13                                    | 18,4                                                                       | -0,40                                                          |

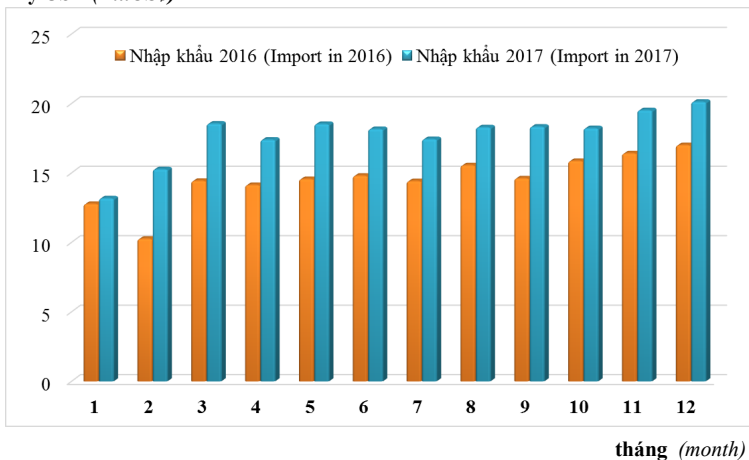
Tỷ USD (Bil.USD)

## **Xuất khẩu—Export**



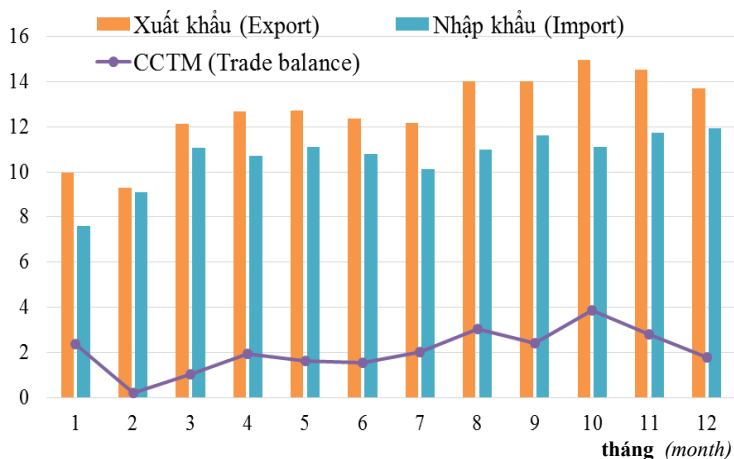
## Nhập khẩu—Import

Tỷ USD (Bil.USD)

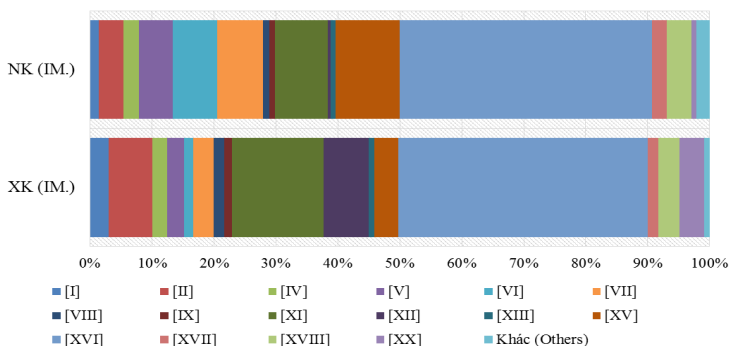


## Xuất khẩu, nhập khẩu theo tháng của doanh nghiệp FDI International merchandise trade by month of FDI enterprises

Tỷ USD (Bil.USD)



# **Xuất khẩu, nhập khẩu theo các Phần của hệ thống HS** *International merchandise trade by Section of HS*



| Phần<br>Section | Xuất khẩu<br>Export                             |                                            |                       | Nhập khẩu<br>Import                             |                                            |                       |
|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|
|                 | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD-<br>Mil.US\$) | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ trọng<br>Share (%) | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD-<br>Mil.US\$) | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ trọng<br>Share (%) |
| [I]             | 6,45                                            | 15,0                                       | 3,0                   | 2,93                                            | 17,1                                       | 1,4                   |
| [II]            | 15,14                                           | 14,9                                       | 7,0                   | 8,48                                            | 22,8                                       | 4,0                   |
| [IV]            | 5,27                                            | 11,9                                       | 2,4                   | 5,46                                            | -2,7                                       | 2,6                   |
| [V]             | 5,74                                            | 27,7                                       | 2,7                   | 11,67                                           | 41,5                                       | 5,5                   |
| [VI]            | 3,24                                            | 20,7                                       | 1,5                   | 15,23                                           | 19,0                                       | 7,2                   |
| [VII]           | 7,16                                            | 27,2                                       | 3,3                   | 15,67                                           | 23,3                                       | 7,4                   |
| [VIII]          | 3,68                                            | 4,0                                        | 1,7                   | 2,07                                            | 3,7                                        | 1,0                   |
| [IX]            | 2,67                                            | 7,6                                        | 1,2                   | 2,11                                            | 17,1                                       | 1,0                   |
| [XI]            | 31,85                                           | 10,9                                       | 14,8                  | 18,02                                           | 12,1                                       | 8,5                   |
| [XII]           | 15,65                                           | 12,8                                       | 7,3                   | 0,98                                            | 24,3                                       | 0,5                   |
| [XIII]          | 1,89                                            | 14,0                                       | 0,9                   | 1,82                                            | 16,0                                       | 0,9                   |
| [XV]            | 8,35                                            | 33,0                                       | 3,9                   | 22,08                                           | 16,0                                       | 10,4                  |
| [XVI]           | 86,60                                           | 29,5                                       | 40,3                  | 86,59                                           | 26,6                                       | 40,6                  |
| [XVII]          | 3,51                                            | 11,4                                       | 1,6                   | 5,15                                            | -12,7                                      | 2,4                   |
| [XVIII]         | 7,56                                            | 71,0                                       | 3,5                   | 8,50                                            | 78,4                                       | 4,0                   |
| [XX]            | 8,43                                            | 15,2                                       | 3,9                   | 1,78                                            | 5,6                                        | 0,8                   |
| Khác (Others)   | 1,94                                            | 0,4                                        | 0,9                   | 4,47                                            | 13,2                                       | 2,1                   |

# Danh sách các phần của Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam

## Section list in Vietnam Import and Export Nomenclature

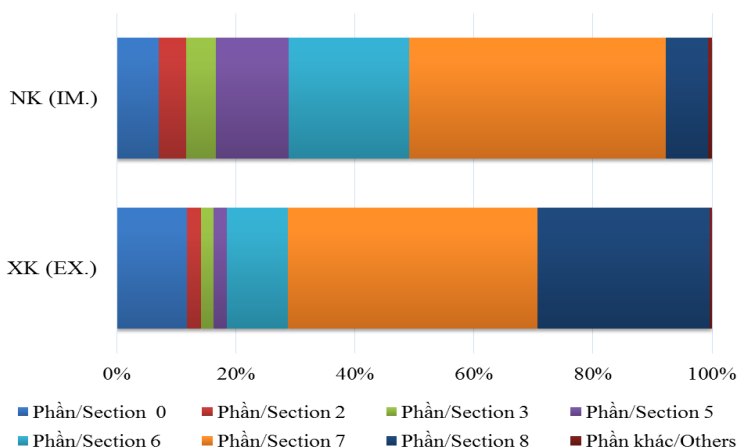
| Phần<br>Section                  | Mô tả<br>Description                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phần I<br><i>Section I</i>       | Động vật sống; các sản phẩm từ động vật.<br><i>Live animals; animal products.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Phần II<br><i>Section II</i>     | Các sản phẩm thực vật.<br><i>Vegetable products.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Phần III<br><i>Section III</i>   | Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.<br><i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared edible fats; animal or vegetable waxes.</i>                                                                                                                              |
| Phần IV<br><i>Section IV</i>     | Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các loại nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến.<br><i>Prepared foodstuffs; beverages, spirits and vinegar; tobacco and manufactured tobacco substitutes.</i>                                                                                                                                                        |
| Phần V<br><i>Section V</i>       | Khoáng sản.<br><i>Mineral products.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Phần VI<br><i>Section VI</i>     | Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan.<br><i>Products of the chemical or allied industries.</i>                                                                                                                                                                                                                                              |
| Phần VII<br><i>Section VII</i>   | Plastic và các sản phẩm bằng plastic; cao su và các sản phẩm bằng cao su.<br><i>Plastic and articles thereof; rubber and articles thereof.</i>                                                                                                                                                                                                                                      |
| Phần VIII<br><i>Section VIII</i> | Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm).<br><i>Raw hides and skins, leather, furskins and articles thereof; saddlery and harness; travel goods, handbags and similar containers; articles of animal gut (others than silk-worm gut).</i> |
| Phần IX<br><i>Section IX</i>     | Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ; lie và các sản phẩm làm bằng lie; các sản phẩm từ rơm, cỏ giấy hoặc các vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai; và song mây.<br><i>Wood and articles of wood; wood charcoal; cork and articles of cork; manufactures of straw, of basketware and wickerwork.</i>                                                                 |
| Phần X<br><i>Section X</i>       | Bột giấy từ gỗ hoặc vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa); giấy, cactông và các sản phẩm của chúng.<br><i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic material; recovered (waste and scrap) paper or paperboard; paper and paperboard and articles thereof.</i>                                                                         |
| Phần XI<br><i>Section XI</i>     | Nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt.<br><i>Textiles and textile articles.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

# Danh sách các phần của Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam

## Section list in Vietnam Import and Export Nomenclature

| Phần<br>Section | Mô tả<br>Description                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phần XII        | Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành gậy, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các loại hàng trên; lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ chế biến; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người. |
| Section XII     | <i>Footwear, headgear, umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops and parts thereof; prepared feathers and articles made therewith; artificial flowers; articles of human hair.</i>                                                                           |
| Phần XIII       | Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mi-ca hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh.                                                                                                                                                             |
| Section XIII    | <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials; ceramic products; glass and glassware.</i>                                                                                                                                                                        |
| Phần XIV        | Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại.                                                                                                                        |
| Section XIV     | <i>Natural or cultured pearls, precious or semiprecious stones, precious metals, metals clad with precious metal, and articles thereof; imitation jewellery; coin.</i>                                                                                                                        |
| Phần XV         | Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản.                                                                                                                                                                                                                                         |
| Section XV      | <i>Base metals and articles of base metal.</i>                                                                                                                                                                                                                                                |
| Phần XVI        | Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên.                                                                            |
| Section XVI     | <i>Machinery and mechanical appliances; electrical equipment; parts thereof; sound recorders and reproducers, television image and sound recorders and reproducers, and parts and accessories of such articles.</i>                                                                           |
| Phần XVII       | Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải liên hợp.                                                                                                                                                                                                                          |
| Section XVII    | <i>Vehicles, aircraft, vessels and associated.</i>                                                                                                                                                                                                                                            |
| Phần XVIII      | Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng.                                                                                        |
| Section XVIII   | <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision, medical or surgical instruments and apparatus; clocks and watches; musical instruments; parts and accessories thereof.</i>                                                                                         |
| Phần XIX        | Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng.                                                                                                                                                                                                                                             |
| Section XIX     | <i>Arms and ammunition; parts and accessories thereof.</i>                                                                                                                                                                                                                                    |
| Phần XX         | Các mặt hàng khác.                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Section XX      | <i>Miscellaneous manufactured articles.</i>                                                                                                                                                                                                                                                   |

# **Xuất khẩu, nhập khẩu theo Phần của danh mục SITC** *International merchandise trade by Section of SITC*



| Phần<br>Section      | Xuất khẩu<br>Export                             |                                            |                       | Nhập khẩu<br>Import                             |                                            |                       |
|----------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|
|                      | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD-<br>Mil.US\$) | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ trọng<br>Share (%) | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD-<br>Mil.US\$) | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ trọng<br>Share (%) |
| Phần/Section 0       | 25,31                                           | 15,3                                       | 11,8                  | 15,07                                           | 12,02                                      | 7,1                   |
| Phần/Section 2       | 5,07                                            | 22,8                                       | 2,4                   | 9,73                                            | 31,82                                      | 4,6                   |
| Phần/Section 3       | 4,60                                            | 28,6                                       | 2,1                   | 10,80                                           | 43,35                                      | 5,1                   |
| Phần/Section 5       | 4,69                                            | 16,7                                       | 2,2                   | 26,06                                           | 21,95                                      | 12,2                  |
| Phần/Section 6       | 22,16                                           | 23,9                                       | 10,3                  | 43,07                                           | 11,84                                      | 20,2                  |
| Phần/Section 7       | 90,08                                           | 28,6                                       | 41,9                  | 91,85                                           | 23,39                                      | 43,1                  |
| Phần/Section 8       | 62,23                                           | 15,2                                       | 28,9                  | 15,05                                           | 40,93                                      | 7,1                   |
| Phần khác/<br>Others | 0,96                                            | 5,9                                        | 0,4                   | 1,37                                            | 0,16                                       | 0,6                   |

# Danh sách các phần của Danh mục Phân loại Ngoại thương Tiêu chuẩn (SITC)

*SITC's Section list*

| Hàng thô hoặc mới sơ chế                                 | Primary products                                             |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Phần 0-Lương thực, thực phẩm và động vật sống            | Section 0-Food, foodstuff and live animals                   |
| Phần 1-Đồ uống và thuốc lá                               | Section 1-Beverage and tobacco                               |
| Phần 2-Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu | Section 2-Crude materials, inedible, except fuels            |
| Phần 3-Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan     | Section 3-Mineral fuels, lubricants and related materials    |
| Phần 4-Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật             | Section 4-Animal and vegetable oil, fat and wax              |
| Hàng chế biến hoặc đã tinh chế                           | Manufactured products                                        |
| Phần 5-Hóa chất và sản phẩm liên quan                    | Section 5-Chemical and related products, n.e.s               |
| Phần 6-Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu          | Section 6-Manufactured goods classified chiefly by materials |
| Phần 7-Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng          | Section 7-Machinery, transport and equipments                |
| Phần 8-Hàng chế biến khác                                | Section 8-Miscellaneous manufactured articles                |
| Phần 9-Hàng hóa không thuộc các phần trên                | Section 9-Commodities are not classified elsewhere in SITC   |

The background of the slide features a large, faint watermark of the Vietnam Customs Seal. The seal is circular with a blue outer ring containing the text 'HẢI QUAN VIỆT NAM' at the top and 'VIETNAM CUSTOMS' at the bottom. Inside the ring is a red shield with a yellow anchor and wings, flanked by yellow wheat stalks.

**Xuất khẩu, nhập khẩu  
theo nhóm hàng**

***International merchandise  
trade by commodity group***

# Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng

## Exports by main commodity group

2017

| S<br>T<br>T<br>No. | Tên hàng<br>Main exports                                                       | ĐVT<br>Unit        | Lượng<br>Quantity | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD<br>Mil. US\$) | So sánh 2016<br>Annual change<br>(%) |                  |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|                    |                                                                                |                    |                   |                                                 | Lượng<br>Quantity                    | Trị giá<br>Value |
|                    | <b>Tổng trị giá – Total exports</b>                                            |                    |                   | <b>215.119</b>                                  |                                      | <b>21,8</b>      |
| 1                  | Hàng thủy sản (Fishery products)                                               |                    |                   | 8.309                                           |                                      | 17,9             |
| 2                  | Hàng rau quả (Fruits and vegetables)                                           |                    |                   | 3.500                                           |                                      | 42,4             |
| 3                  | Hạt điều (Cashew nut)                                                          | Ng.tấn<br>Thou.ton | 353               | 3.515                                           | 1,8                                  | 23,7             |
| 4                  | Cà phê (Coffee)                                                                | Ng.tấn<br>Thou.ton | 1.566             | 3.500                                           | -12,0                                | 5,0              |
| 5                  | Chè (Tea)                                                                      | Ng.tấn<br>Thou.ton | 139               | 227                                             | 6,5                                  | 4,6              |
| 6                  | Hạt tiêu (Pepper)                                                              | Ng.tấn<br>Thou.ton | 215               | 1.117                                           | 20,8                                 | -21,8            |
| 7                  | Gạo (Rice)                                                                     | Ng.tấn<br>Thou.ton | 5.819             | 2.633                                           | 21,0                                 | 22,0             |
| 8                  | Sắn và các sản phẩm từ sắn (Manioc and manioc products)                        | Thou.ton           | 3.914             | 1.032                                           | 5,9                                  | 3,2              |
| 9                  | Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (Pastrycooks, sweets and cereals products) |                    |                   | 595                                             |                                      | 11,6             |
| 10                 | Thức ăn gia súc và nguyên liệu (Animal fodders and animal fodder materials)    |                    |                   | 610                                             |                                      | 3,9              |
| 11                 | Quặng và khoáng sản khác (Ores and other minerals product)                     | Ng.tấn<br>Thou.ton | 4.825             | 183                                             | 132,8                                | 24,4             |
| 12                 | Clanhke và xi măng (Clinker and cement)                                        | Ng.tấn<br>Thou.ton | 20.362            | 707                                             | 38,5                                 | 26,2             |
| 13                 | Than đá (Coal)                                                                 | Ng.tấn<br>Thou.ton | 2.229             | 287                                             | 79,2                                 | 107,0            |
| 14                 | Dầu thô (Crude oil)                                                            | Ng.tấn<br>Thou.ton | 6.806             | 2.886                                           | -0,6                                 | 22,2             |
| 15                 | Xăng dầu các loại (Petroleum products)                                         | Ng.tấn<br>Thou.ton | 2.795             | 1.446                                           | 37,7                                 | 73,9             |
| 16                 | Hóa chất (Chemicals)                                                           |                    |                   | 1.269                                           |                                      | 34,5             |
| 17                 | Sản phẩm hóa chất (Chemical products)                                          |                    |                   | 887                                             |                                      | 15,3             |
| 18                 | Phân bón các loại (Fertilizers)                                                | Ng.tấn<br>Thou.ton | 930               | 264                                             | 24,7                                 | 25,8             |

## Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng (tiếp)

Exports by main commodity group (cont.)

2017

| S<br>T<br>T<br>No. | Tên hàng<br>Main exports                                                                                       | ĐVT<br>Unit         | Lượng<br>Quantity | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD<br>Mil. US\$) | So sánh 2016<br>Annual change<br>(%) |                  |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|                    |                                                                                                                |                     |                   |                                                 | Lượng<br>Quantity                    | Trị giá<br>Value |
| 19                 | Chất dẻo nguyên liệu ( <i>Plastics</i> )                                                                       | Ng.tấn<br>Thou. ton | 476               | 514                                             | 52,5                                 | 44,0             |
| 20                 | Sản phẩm từ chất dẻo ( <i>Plastic products</i> )                                                               |                     |                   | 2.548                                           |                                      | 15,1             |
| 21                 | Cao su ( <i>Rubber</i> )                                                                                       |                     |                   | 2.250                                           |                                      | 34,7             |
| 22                 | Sản phẩm từ cao su ( <i>Rubber products</i> )                                                                  |                     |                   | 597                                             |                                      | 23,6             |
| 23                 | Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù<br>( <i>Handbags, purses, suit-cases,<br/>headgear and umbrellas</i> )          |                     |                   | 3.284                                           |                                      | 3,6              |
| 24                 | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm<br>( <i>Bamboo and rattan products</i> )                                        | Ng.tấn<br>Thou. ton | 1.349             | 272                                             | 15,6                                 | 3,5              |
| 25                 | Gỗ và sản phẩm gỗ ( <i>Wood and wooden products</i> )                                                          |                     |                   | 7.702                                           |                                      | 10,6             |
| 26                 | Giấy và các sản phẩm từ giấy<br>( <i>Paper and paper products</i> )                                            |                     |                   | 741                                             |                                      | 46,7             |
| 27                 | Xơ, sợi dệt các loại ( <i>Yarn</i> )                                                                           |                     |                   | 3.593                                           |                                      | 22,7             |
| 28                 | Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                 |                     |                   | 26.120                                          |                                      | 9,6              |
| 29                 | Vải mảnh, vải kỹ thuật khác<br>( <i>Tyre cord fabrics and other<br/>fabrics for technical uses</i> )           |                     |                   | 458                                             |                                      | 10,3             |
| 30                 | Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                        |                     |                   | 14.678                                          |                                      | 12,9             |
| 31                 | Nguyên phụ liệu dệt, may, da,<br>giày ( <i>Textile, leather and foot-<br/>wear materials and auxiliaries</i> ) |                     |                   | 1.711                                           |                                      | 14,4             |
| 32                 | Sản phẩm gốm, sứ ( <i>Ceramic products</i> )                                                                   |                     |                   | 464                                             |                                      | 7,8              |
| 33                 | Thủy tinh và các sản phẩm từ<br>thủy tinh ( <i>Glass and glassware</i> )                                       |                     |                   | 1.029                                           |                                      | 22,6             |
| 34                 | Đá quý, kim loại quý và sản<br>phẩm ( <i>Precious stones, pre-<br/>cious metal and articles<br/>thereof</i> )  |                     |                   | 556                                             |                                      | -36,0            |

# Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng (tiếp)

Exports by main commodity group (cont.)

2017

| S<br>T<br>T<br>No. | Tên hàng<br>Main exports                                                                                        | ĐVT<br>Unit          | Lượng<br>Quantity | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD<br>Mil. US\$) | So sánh 2016<br>Annual change<br>(%) |                  |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|                    |                                                                                                                 |                      |                   |                                                 | Lượng<br>Quantity                    | Trị giá<br>Value |
| 35                 | Sắt thép các loại (Iron and steel)                                                                              | Ng. tấn<br>Thou. ton | 4.707             | 3.147                                           | 35,6                                 | 55,1             |
| 36                 | Sản phẩm từ sắt thép (Iron and steel products)                                                                  |                      |                   | 2.298                                           |                                      | 15,8             |
| 37                 | Kim loại thường khác và sản phẩm (Other base metals and other base metal products)                              |                      |                   | 1.804                                           |                                      | 43,9             |
| 38                 | Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) |                      |                   | 25.978                                          |                                      | 37,0             |
| 39                 | Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  |                      |                   | 45.271                                          |                                      | 31,9             |
| 40                 | Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (Still image, video cameras and sparts thereof)                             |                      |                   | 3.801                                           |                                      | 28,5             |
| 41                 | Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                            |                      |                   | 12.913                                          |                                      | 27,7             |
| 42                 | Dây điện và dây cáp điện (Insulated wires and cables)                                                           |                      |                   | 1.407                                           |                                      | 31,4             |
| 43                 | Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories thereof)                  |                      |                   | 7.017                                           |                                      | 15,8             |
| 44                 | Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác, trừ gỗ (Furnitures of other materials, other than of wood)                 |                      |                   | 936                                             |                                      | 30,9             |
| 45                 | Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (Toys and sports requisites; parts and accessories thereof)                |                      |                   | 1.241                                           |                                      | 29,7             |
| 46                 | Hàng hóa khác (Other products)                                                                                  |                      |                   | 9.824                                           |                                      | 7,0              |

# Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng *Imports by main commodity group*

2017

| S<br>T<br>T<br>No. | Tên hàng<br><i>Main Imports</i>                                                      | ĐVT<br><i>Unit</i>         | Lượng<br><i>Quantity</i> | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu<br>USD<br>Mil. US\$) | So sánh 2016<br><i>Annual change</i><br>(%) |                         |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|
|                    |                                                                                      |                            |                          |                                                        | Lượng<br><i>Quantity</i>                    | Trị giá<br><i>Value</i> |
|                    | <b>Tổng trị giá – Total Imports</b>                                                  |                            |                          | <b>213.007</b>                                         |                                             | <b>21,9</b>             |
| 1                  | Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                            |                            |                          | 1.441                                                  |                                             | 29,6                    |
| 2                  | Sữa và sản phẩm sữa ( <i>Milk and milk products</i> )                                |                            |                          | 940                                                    |                                             | 10,3                    |
| 3                  | Hàng rau quả ( <i>Fruits and vegetables</i> )                                        |                            |                          | 1.548                                                  |                                             | 67,3                    |
| 4                  | Hạt điều ( <i>Cashew nut</i> )                                                       | Ng.tấn<br><i>Thou. ton</i> | 1.296                    | 2.574                                                  | 24,8                                        | 55,2                    |
| 5                  | Lúa mì ( <i>Wheats</i> )                                                             | Ng.tấn<br><i>Thou. ton</i> | 4.663                    | 994                                                    | -1,7                                        | -1,1                    |
| 6                  | Ngô ( <i>Maize (corn)</i> )                                                          | Ng.tấn<br><i>Thou. ton</i> | 7.726                    | 1.504                                                  | -8,5                                        | -10,1                   |
| 7                  | Đậu tương ( <i>Soya beans</i> )                                                      | Ng.tấn<br><i>Thou. ton</i> | 1.646                    | 708                                                    | 6,5                                         | 7,1                     |
| 8                  | Dầu mỡ động thực vật ( <i>Animal, vegetable fats and oils</i> )                      |                            |                          | 761                                                    |                                             | 8,5                     |
| 9                  | Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc ( <i>Pastries, sweets and cereal products</i> )  |                            |                          | 303                                                    |                                             | 7,3                     |
| 10                 | Chế phẩm thực phẩm khác ( <i>Other edible food preparations</i> )                    |                            |                          | 630                                                    |                                             | 3,4                     |
| 11                 | Thức ăn gia súc và nguyên liệu ( <i>Animal fodders and animal fodder materials</i> ) |                            |                          | 3.228                                                  |                                             | -6,4                    |
| 12                 | Nguyên phụ liệu thuốc lá ( <i>Tobacco materials</i> )                                |                            |                          | 318                                                    |                                             | -0,5                    |
| 13                 | Quặng và khoáng sản khác ( <i>Ores and other minerals product</i> )                  | Ng.tấn<br><i>Thou. ton</i> | 8.510                    | 684                                                    | 33,1                                        | 25,2                    |
| 14                 | Than đá ( <i>Coal</i> )                                                              | Ng.tấn<br><i>Thou. ton</i> | 14.677                   | 1.534                                                  | 11,2                                        | 59,9                    |
| 15                 | Dầu thô ( <i>Crude oil</i> )                                                         | Ng.tấn<br><i>Thou. ton</i> | 1.181                    | 477                                                    | 171,2                                       | 199,3                   |

# Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng (tiếp) | 2017

Imports by main commodity group (cont.)

| S<br>T<br>T<br>No. | Tên hàng<br>Main Imports                                                                                          | ĐVT<br>Unit         | Lượng<br>Quantity | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD<br>Mil. US\$) | So sánh 2016<br>Annual change<br>(%) |                  |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|                    |                                                                                                                   |                     |                   |                                                 | Lượng<br>Quantity                    | Trị giá<br>Value |
| 16                 | Xăng dầu các loại (Petroleum products)                                                                            | Ng.tấn<br>Thou. ton | 12.908            | 7.065                                           | 9,8                                  | 38,9             |
| 17                 | Khí đốt hóa lỏng (Liquefied petroleum gases (LPG))                                                                | Ng.tấn<br>Thou. ton | 1.364             | 711                                             | 10,7                                 | 43,8             |
| 18                 | Sản phẩm khác từ dầu mỏ (Other petroleum products)                                                                |                     |                   | 856                                             |                                      | 28,0             |
| 19                 | Hóa chất (Chemicals)                                                                                              |                     |                   | 4.119                                           |                                      | 28,3             |
| 20                 | Sản phẩm hóa chất (Chemical products)                                                                             |                     |                   | 4.604                                           |                                      | 20,7             |
| 21                 | Nguyên phụ liệu dược phẩm (Pharmaceutical materials)                                                              |                     |                   | 375                                             |                                      | -1,6             |
| 22                 | Dược phẩm (Pharmaceutical products)                                                                               |                     |                   | 2.819                                           |                                      | 10,0             |
| 23                 | Phân bón các loại (Fertilizers)                                                                                   | Ng.tấn<br>Thou. ton | 4.727             | 1.253                                           | 12,8                                 | 11,4             |
| 24                 | Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations) |                     |                   | 680                                             |                                      | 10,9             |
| 25                 | Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (Insecticides, rodenticides and materials)                                           |                     |                   | 979                                             |                                      | 35,0             |
| 26                 | Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)                                                                                   | Ng.tấn<br>Thou. ton | 5.003             | 7.582                                           | 10,2                                 | 21,1             |
| 27                 | Sản phẩm từ chất dẻo (Plastic products)                                                                           |                     |                   | 5.465                                           |                                      | 24,0             |
| 28                 | Cao su (Rubber)                                                                                                   | Ng.tấn<br>Thou. ton | 556               | 1.094                                           | 27,9                                 | 58,6             |
| 29                 | Sản phẩm từ cao su (Rubber products)                                                                              |                     |                   | 809                                             |                                      | 9,0              |
| 30                 | Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                                                                      |                     |                   | 2.181                                           |                                      | 16,2             |
| 31                 | Giấy các loại (Paper)                                                                                             | Ng.tấn<br>Thou. ton | 1.966             | 1.673                                           | 2,3                                  | 10,4             |
| 32                 | Sản phẩm từ giấy (Paper products)                                                                                 |                     |                   | 685                                             |                                      | 11,3             |

# Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng (tiếp)

Imports by main commodity group (cont.)

2017

| S<br>T<br>T<br>No. | Tên hàng<br>Main Imports                                                                                        | ĐVT<br>Unit        | Lượng<br>Quantity | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD<br>Mil. US\$) | So sánh 2016<br>Annual change<br>(%) |                  |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|                    |                                                                                                                 |                    |                   |                                                 | Lượng<br>Quantity                    | Trị giá<br>Value |
| 33                 | Bông các loại (Cotton)                                                                                          | Ng.tấn<br>Thou.ton | 1.295             | 2.362                                           | 25,3                                 | 42,1             |
| 34                 | Xơ, sợi dệt các loại (Yarn)                                                                                     | Ng.tấn<br>Thou.ton | 878               | 1.822                                           | 2,0                                  | 13,2             |
| 35                 | Vải các loại (Fabrics)                                                                                          |                    |                   | 11.381                                          |                                      | 8,6              |
| 36                 | Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (Textile, leather and footwear materials and auxiliaries)                    |                    |                   | 5.429                                           |                                      | 7,3              |
| 37                 | Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (Glass and glassware)                                                    |                    |                   | 1.031                                           |                                      | 27,5             |
| 38                 | Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (Precious stones, precious metal and articles thereof)                         |                    |                   | 609                                             |                                      | 8,2              |
| 39                 | Phế liệu sắt thép (Ferrous waste and scrap)                                                                     | Ng.tấn<br>Thou.ton | 4.727             | 1.397                                           | 21,4                                 | 60,4             |
| 40                 | Sắt thép các loại (Iron and steel)                                                                              | Ng.tấn<br>Thou.ton | 15.001            | 9.077                                           | -18,1                                | 12,7             |
| 41                 | Sản phẩm từ sắt thép (Iron and steel products)                                                                  |                    |                   | 3.207                                           |                                      | 8,1              |
| 42                 | Kim loại thường khác (Other base metals)                                                                        | Ng.tấn<br>Thou.ton | 1.731             | 5.860                                           | -7,3                                 | 21,7             |
| 43                 | Sản phẩm từ kim loại thường khác (Other base metal products)                                                    |                    |                   | 901                                             |                                      | 6,2              |
| 44                 | Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) |                    |                   | 37.774                                          |                                      | 35,4             |
| 45                 | Hàng điện gia dụng và linh kiện (Electric consumer products and parts thereof)                                  |                    |                   | 1.720                                           |                                      | 0,8              |
| 46                 | Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  |                    |                   | 16.435                                          |                                      | 55,6             |
| 47                 | Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (Still image, video cameras and parts thereof)                              |                    |                   | 2.169                                           |                                      | 87,6             |
| 48                 | Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           |                    |                   | 33.882                                          |                                      | 18,7             |

# Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng (tiếp) | 2017

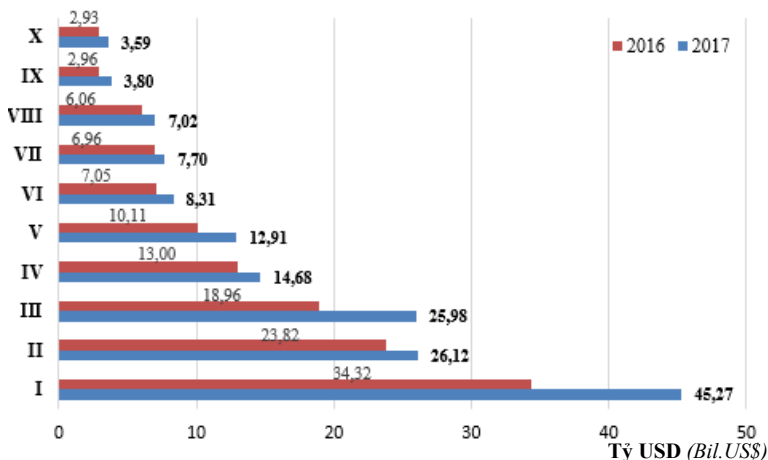
## Imports by main commodity group (cont.)

| S<br>T<br>No. | Tên hàng<br>Main Imports                                                                                       | ĐVT<br>Unit             | Lượng<br>Quantity | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD<br>Mil. US\$) | So sánh 2016<br>Annual change<br>(%) |                  |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|               |                                                                                                                |                         |                   |                                                 | Lượng<br>Quantity                    | Trị giá<br>Value |
| 49            | Dây điện và dây cáp điện<br>(Insulated wires and cables)                                                       | Ng. Chiếc<br>Thou. Unit | 97                | 1.214                                           |                                      | 15,3             |
| 50            | Ô tô nguyên chiếc các loại<br>(Motor vehicles)                                                                 |                         |                   | 2.244                                           | -13,5                                | -5,8             |
| 51            | Linh kiện, phụ tùng ô tô (Parts<br>and accessories of motor vehi-<br>cles)                                     |                         |                   | 3.276                                           |                                      | -8,2             |
| 52            | Xe máy và linh kiện, phụ tùng<br>(Motorcycles and parts, acces-<br>sories thereof)                             |                         |                   | 445                                             |                                      | 6,3              |
| 53            | Phương tiện vận tải khác và phụ<br>tùng (Other means of transpor-<br>tation, parts and accessories<br>thereof) |                         |                   | 840                                             |                                      | -39,5            |
| 54            | Hàng hóa khác (Other prod-<br>ucts)                                                                            |                         |                   | 9.339                                           |                                      | 7,3              |

# 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất

Top 10 main exports in total exports

2017

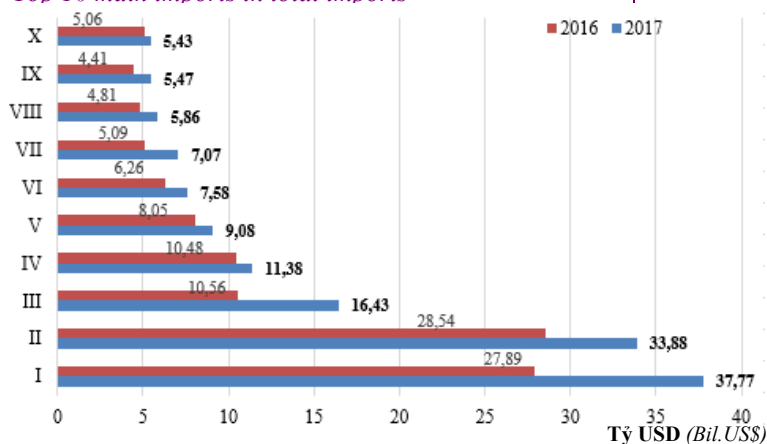


| Xếp hạng<br>Rank | 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất<br>Top 10 main exports in total exports                                             | Tỷ trọng<br>trong tổng XK<br>Share in total<br>EX. (%) |   |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---|
| ➡                | I Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                    | 21,0                                                   | ⬆ |
| ➡                | II Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                            | 12,1                                                   | ⬇ |
| ➡                | III Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 12,1                                                   | ⬆ |
| ➡                | IV Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                   | 6,8                                                    | ⬇ |
| ➡                | V Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                              | 6,0                                                    | ⬆ |
| ➡                | VI Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                 | 3,9                                                    | ⬇ |
| ➡                | VII Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                                                                    | 3,6                                                    | ⬇ |
| ➡                | VIII Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories thereof)                 | 3,3                                                    | ⬇ |
| ⬆                | IX Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (Still image, video cameras and sparts thereof)                              | 1,8                                                    | ⬆ |
| ⬆                | X Xơ, sợi dệt các loại (Yarn)                                                                                       | 1,7                                                    | ➡ |

## 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất

Top 10 main imports in total imports

2017



| Xếp hạng<br>Rank | 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất<br>Top 10 main imports in total imports                                            | Tỷ trọng<br>trong tổng<br>NK<br>Share in<br>total IM. (%) |   |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---|
| ➡ I              | Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện<br>(Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 17,7                                                      | ⬆ |
| ➡ II             | Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác<br>(Machine, equipment, tools and instruments)                           | 15,9                                                      | ⬇ |
| ➡ III            | Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                     | 7,7                                                       | ⬆ |
| ➡ IV             | Vải các loại (Fabrics)                                                                                             | 5,3                                                       | ⬇ |
| ➡ V              | Sắt thép các loại (Iron and steel)                                                                                 | 4,3                                                       | ⬇ |
| ➡ VI             | Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)                                                                                    | 3,6                                                       | ➡ |
| ➡ VII            | Xăng dầu các loại (Petroleum products)                                                                             | 3,3                                                       | ⬆ |
| ⬆ VIII           | Kim loại thường khác (Other base metals)                                                                           | 2,8                                                       | ➡ |
| ⬆ IX             | Sản phẩm từ chất dẻo (Plastics product)                                                                            | 2,6                                                       | ➡ |
| ⬇ X              | Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)                      | 2,5                                                       | ⬇ |

## Xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp FDI

Exports by main commodity group of FDI enterprises

2017

| STT<br>No. | Tên hàng<br>Main exports                                                                                                 | Trị giá<br>Value<br>Triệu USD<br>(Mil. US\$) | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>(5)</sup><br>Share<br>(%) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|            | <b>TỔNG TRỊ GIÁ -Total exports</b>                                                                                       | <b>152.549</b>                               | <b>23,1</b>                                | <b>70,9</b>                                |
| 1          | Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 45.120                                       | 31,8                                       | 99,7                                       |
| 2          | Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 25.049                                       | 35,6                                       | 96,4                                       |
| 3          | Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                           | 15.871                                       | 10,1                                       | 60,8                                       |
| 4          | Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                                  | 11.796                                       | 12,5                                       | 80,4                                       |
| 5          | Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 11.554                                       | 27,2                                       | 89,5                                       |
| 6          | Phương tiện vận tải và phụ tùng ( <i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i> )                  | 6.273                                        | 12,0                                       | 89,4                                       |
| 7          | Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện ( <i>Still image, video cameras and sparts thereof</i> )                             | 3.775                                        | 28,2                                       | 99,3                                       |
| 8          | Gỗ và sản phẩm gỗ ( <i>Wood and wooden products</i> )                                                                    | 3.615                                        | 9,6                                        | 46,9                                       |
| 9          | Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù ( <i>Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas</i> )                            | 2.641                                        | 3,8                                        | 80,4                                       |
| 10         | Xơ, sợi dệt các loại ( <i>Yarn</i> )                                                                                     | 2.591                                        | 20,7                                       | 72,1                                       |
| 11         | Sản phẩm từ chất dẻo ( <i>Plastic products</i> )                                                                         | 1.673                                        | 13,7                                       | 65,7                                       |
| 12         | Sản phẩm từ sắt thép ( <i>Iron and steel products</i> )                                                                  | 1.556                                        | 9,5                                        | 67,7                                       |
| 13         | Sắt thép các loại ( <i>Iron and steel</i> )                                                                              | 1.466                                        | 42,1                                       | 46,6                                       |
| 14         | Cà phê ( <i>Coffee</i> )                                                                                                 | 1.408                                        | 8,1                                        | 40,2                                       |
| 15         | Hàng hóa khác (Other products)                                                                                           | 18.160                                       | 17,8                                       | 34,1                                       |

(5) Tỷ trọng là tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu/nhập khẩu từng mặt hàng của doanh nghiệp FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu/nhập khẩu mặt hàng đó của cả nước. (Share of FDI's exports/imports in total exports/imports of the commodity).

# Nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp FDI

Imports by main commodity group of FDI enterprises

2017

| ST<br>T<br>No. | Tên hàng<br>Main Imports                                                                                           | Trị giá<br>Value<br>Triệu USD<br>(Mil. US\$) | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>(5)</sup><br>(%) |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|
|                | <b>TỔNG TRỊ GIÁ - Total Imports</b>                                                                                | <b>127.836</b>                               | <b>24,8</b>                                | <b>60,0</b>                       |
| 1              | Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện<br>(Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 34.400                                       | 33,9                                       | 91,1                              |
| 2              | Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác<br>(Machine, equipment, tools and instruments)                           | 19.506                                       | 25,7                                       | 57,6                              |
| 3              | Điện thoại các loại và linh kiện<br>(Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 14.962                                       | 63,5                                       | 91,0                              |
| 4              | Vải các loại (Fabrics)                                                                                             | 6.922                                        | 7,2                                        | 60,8                              |
| 5              | Sản phẩm từ chất dẻo (Plastic products)                                                                            | 3.993                                        | 15,5                                       | 73,1                              |
| 6              | Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày<br>(Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)                   | 3.914                                        | 7,4                                        | 72,1                              |
| 7              | Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)                                                                                    | 3.871                                        | 24,7                                       | 51,1                              |
| 8              | Kim loại thường khác (Other base metals)                                                                           | 3.620                                        | 10,5                                       | 61,8                              |
| 9              | Sắt thép các loại (Iron and steel)                                                                                 | 3.489                                        | 16,9                                       | 38,4                              |
| 10             | Sản phẩm hóa chất (Chemical products)                                                                              | 2.557                                        | 16,3                                       | 55,5                              |
| 11             | Hóa chất (Chemicals)                                                                                               | 2.520                                        | 32,3                                       | 61,2                              |
| 12             | Sản phẩm từ sắt thép (Iron and steel products)                                                                     | 2.120                                        | 9,4                                        | 66,1                              |
| 13             | Bông các loại (Cotton)                                                                                             | 1.622                                        | 39,9                                       | 68,7                              |
| 14             | Linh kiện, phụ tùng ô tô (Parts and accessories of motor vehicles)                                                 | 1.498                                        | -18,7                                      | 45,7                              |
| 15             | Hàng hóa khác (Other products)                                                                                     | 22.842                                       | 13,5                                       | 36,5                              |

(5) Tỷ trọng là tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu/nhập khẩu từng mặt hàng của doanh nghiệp FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu/nhập khẩu mặt hàng đó của cả nước.  
(Share of FDI's exports/imports in total exports/imports of the commodity).

## Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất

Exports of 10 main commodity groups by destination

2017

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

| Nước, vùng lãnh thổ hàng đến<br><i>Destination</i>                                                                          | Xuất khẩu<br><i>Export</i>                   | So sánh 2016<br><i>Annual change (%)</i> | Tỷ trọng trong<br>tổng ngành hàng<br><i>Share in export group (%)</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)</b>                                    |                                              |                                          |                                                                       |
| Trị giá – Value: <b>45.271</b>                                                                                              | So sánh 2016 — Annual change(%): <b>31,9</b> |                                          |                                                                       |
| Liên minh châu Âu (EU-28)                                                                                                   | 11.955                                       | 6,4                                      | 26,4                                                                  |
| Trung quốc (China)                                                                                                          | 7.152                                        | 793,8                                    | 15,8                                                                  |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                                                                                                | 3.971                                        | 45,5                                     | 8,8                                                                   |
| Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất<br>(United Arab Emirates)                                                                  | 3.894                                        | 1,6                                      | 8,6                                                                   |
| Hoa Kỳ (United States of America)                                                                                           | 3.703                                        | -14,0                                    | 8,2                                                                   |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á<br>- ASEAN)                                                                                | 3.214                                        | 41,9                                     | 7,1                                                                   |
| Khác (Others)                                                                                                               | 11.381                                       | 24,4                                     | 25,1                                                                  |
| <b>II. Hàng dệt, may (Textiles and garments)</b>                                                                            |                                              |                                          |                                                                       |
| Trị giá – Value: <b>26.120</b>                                                                                              | So sánh 2016 — Annual change(%): <b>9,6</b>  |                                          |                                                                       |
| Hoa Kỳ (United States of America)                                                                                           | 12.275                                       | 7,3                                      | 47,0                                                                  |
| Liên minh châu Âu (EU-28)                                                                                                   | 3.785                                        | 6,3                                      | 14,5                                                                  |
| Nhật Bản (Japan)                                                                                                            | 3.110                                        | 7,3                                      | 11,9                                                                  |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                                                                                                | 2.642                                        | 15,7                                     | 10,1                                                                  |
| Trung Quốc (China)                                                                                                          | 1.103                                        | 34,0                                     | 4,2                                                                   |
| Khác (Others)                                                                                                               | 3.206                                        | 13,9                                     | 12,3                                                                  |
| <b>III. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof)</b> |                                              |                                          |                                                                       |
| Trị giá – Value: <b>25.978</b>                                                                                              | So sánh 2016 — Annual change(%): <b>37,0</b> |                                          |                                                                       |
| Trung Quốc (China)                                                                                                          | 6.861                                        | 69,0                                     | 26,4                                                                  |
| Liên minh châu Âu (EU-28)                                                                                                   | 4.613                                        | 20,5                                     | 17,8                                                                  |
| Hoa Kỳ (United States of America)                                                                                           | 3.439                                        | 18,7                                     | 13,2                                                                  |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á<br>(ASEAN)                                                                                 | 2.532                                        | 23,9                                     | 9,7                                                                   |
| Hồng Kông (Hong Kong)                                                                                                       | 1.850                                        | 18,0                                     | 7,1                                                                   |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                                                                                                | 1.829                                        | 46,0                                     | 7,0                                                                   |
| Khác (Others)                                                                                                               | 4.855                                        | 6,4                                      | 18,7                                                                  |

## Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất (tiếp) | 2017

### Exports of 10 main commodity groups by destination (cont.)

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

| Nước, vùng lãnh thổ hàng đến<br><i>Destination</i>                                             | Xuất khẩu<br><i>Export</i>                            | So sánh 2016<br><i>Annual change (%)</i> | Tỷ trọng trong<br>tổng ngành hàng<br><i>Share in export group (%)</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>IV. Giày dép các loại (Foot-wears)</b>                                                      |                                                       |                                          |                                                                       |
| Trị giá – Value: <b>14.678</b>                                                                 | So sánh 2016 — <i>Annual change (%)</i> : <b>12,9</b> |                                          |                                                                       |
| Hoa Kỳ (United States of America)                                                              | 5.113                                                 | 14,1                                     | 34,8                                                                  |
| Liên minh châu Âu (EU-28)                                                                      | 4.649                                                 | 10,1                                     | 31,7                                                                  |
| Trung Quốc (China)                                                                             | 1.141                                                 | 26,1                                     | 7,8                                                                   |
| Nhật Bản (Japan)                                                                               | 751                                                   | 11,3                                     | 5,1                                                                   |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                                                                   | 403                                                   | 16,7                                     | 2,7                                                                   |
| Khác (Others)                                                                                  | 2.623                                                 | 10,7                                     | 17,9                                                                  |
| <b>V. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)</b> |                                                       |                                          |                                                                       |
| Trị giá – Value: <b>12.913</b>                                                                 | So sánh 2016 — <i>Annual change (%)</i> : <b>27,7</b> |                                          |                                                                       |
| Hoa Kỳ (United States of America)                                                              | 2.427                                                 | 14,1                                     | 18,8                                                                  |
| Liên minh châu Âu (EU-28)                                                                      | 1.864                                                 | 44,5                                     | 14,4                                                                  |
| Nhật Bản (Japan)                                                                               | 1.716                                                 | 9,8                                      | 13,3                                                                  |
| Trung Quốc (China)                                                                             | 1.574                                                 | 41,5                                     | 12,2                                                                  |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)                                                       | 1.570                                                 | 11,4                                     | 12,2                                                                  |
| Hồng Kông (Hong Kong)                                                                          | 1.039                                                 | 48,2                                     | 8,0                                                                   |
| Khác (Others)                                                                                  | 2.722                                                 | 42,5                                     | 21,1                                                                  |
| <b>VI. Hàng thủy sản (Fishery products)</b>                                                    |                                                       |                                          |                                                                       |
| Trị giá – Value: <b>8.309</b>                                                                  | So sánh 2016 — <i>Annual change (%)</i> : <b>17,9</b> |                                          |                                                                       |
| Liên minh châu Âu (EU-28)                                                                      | 1.462                                                 | 22,0                                     | 17,6                                                                  |
| Hoa Kỳ (United States of America)                                                              | 1.406                                                 | -2,0                                     | 16,9                                                                  |
| Nhật Bản (Japan)                                                                               | 1.303                                                 | 18,6                                     | 15,7                                                                  |
| Trung Quốc (China)                                                                             | 1.085                                                 | 58,9                                     | 13,1                                                                  |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                                                                   | 778                                                   | 28,0                                     | 9,4                                                                   |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)                                                       | 610                                                   | 17,8                                     | 7,3                                                                   |
| Khác (Others)                                                                                  | 1.666                                                 | 10,3                                     | 20,0                                                                  |

## Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất (tiếp) | 2017

### Exports of 10 main commodity groups by destination (cont.)

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

| Nước, vùng lãnh thổ hàng đến<br><i>Destination</i>                                                          | Xuất khẩu<br><i>Export</i>                   | So sánh 2016<br><i>Annual change (%)</i> | Tỷ trọng trong tổng ngành hàng<br><i>Share in export group (%)</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>VII. Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)</b>                                                    |                                              |                                          |                                                                    |
| Trị giá – Value: <b>7.702</b>                                                                               | So sánh 2016 — Annual change(%): <b>10,6</b> |                                          |                                                                    |
| Hoa Kỳ (United States of America)                                                                           | 3.267                                        | 15,7                                     | 42,4                                                               |
| Trung Quốc (China)                                                                                          | 1.068                                        | 4,8                                      | 13,9                                                               |
| Nhật Bản (Japan)                                                                                            | 1.023                                        | 4,4                                      | 13,3                                                               |
| Liên minh châu Âu (EU-28)                                                                                   | 786                                          | 3,0                                      | 10,2                                                               |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                                                                                | 665                                          | 15,9                                     | 8,6                                                                |
| Khác (Others)                                                                                               | 894                                          | 11,2                                     | 11,6                                                               |
| <b>VIII. Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories thereof)</b> |                                              |                                          |                                                                    |
| Trị giá – Value: <b>7.017</b>                                                                               | So sánh 2016 — Annual change(%): <b>15,8</b> |                                          |                                                                    |
| Nhật Bản (Japan)                                                                                            | 2.177                                        | 13,9                                     | 31,0                                                               |
| Hoa Kỳ (United States of America)                                                                           | 1.182                                        | 48,4                                     | 16,8                                                               |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)                                                                    | 1.083                                        | 15,8                                     | 15,4                                                               |
| Liên minh châu Âu (EU-28)                                                                                   | 856                                          | 31,6                                     | 12,2                                                               |
| Khác (Others)                                                                                               | 1.718                                        | -2,7                                     | 24,5                                                               |
| <b>IX. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (Still image, video cameras and sparts thereof)</b>              |                                              |                                          |                                                                    |
| Trị giá – Value: <b>3.801</b>                                                                               | So sánh 2016 — Annual change(%): <b>28,5</b> |                                          |                                                                    |
| Trung Quốc (China)                                                                                          | 2.088                                        | 25,8                                     | 54,9                                                               |
| Hồng Kông (Hong Kong)                                                                                       | 1.034                                        | 30,4                                     | 27,2                                                               |
| Ấn Độ (India)                                                                                               | 153                                          | 46,3                                     | 4,0                                                                |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                                                                                | 134                                          | -16,3                                    | 3,5                                                                |
| Braxin (Brazil)                                                                                             | 120                                          | 34,2                                     | 3,2                                                                |
| Nhật Bản (Japan)                                                                                            | 102                                          | 24,8                                     | 2,7                                                                |
| Khác (Others)                                                                                               | 168                                          | 147,1                                    | 4,4                                                                |

# Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất (tiếp) Exports of 10 main commodity groups by destination (cont.) 2017

Đơn vị (Unit): **Triệu USD** (Mil. US\$)

| Nước, vùng lãnh thổ hàng đến<br><i>Destination</i>                                                                                  | Xuất khẩu<br><i>Export</i> | So sánh 2016<br><i>Annual change (%)</i> | Tỷ trọng trong tổng ngành hàng<br><i>Share in export group (%)</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>X. Xơ, sợi dệt các loại (Yarn)</b><br>Trị giá – <i>Value</i> : <b>3.593</b> So sánh 2016 — <i>Annual change</i> (%): <b>22,7</b> |                            |                                          |                                                                    |
| Trung Quốc ( <i>China</i> )                                                                                                         | 2.042                      | 23,7                                     | 56,8                                                               |
| Hàn Quốc ( <i>Republic of Korea</i> )                                                                                               | 319                        | 20,5                                     | 8,9                                                                |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á ( <i>ASEAN</i> )                                                                                   | 257                        | 15,8                                     | 7,2                                                                |
| Thổ Nhĩ Kỳ ( <i>Turkey</i> )                                                                                                        | 159                        | -1,7                                     | 4,4                                                                |
| Ấn Độ ( <i>India</i> )                                                                                                              | 122                        | 32,0                                     | 3,4                                                                |
| Khác ( <i>Others</i> )                                                                                                              | 693                        | 29,0                                     | 19,3                                                               |

## Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất

Imports of 10 main commodity groups by origin

2017

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

| Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ<br>Country of origin                                                                          | Nhập khẩu<br>Import                          | So sánh 2016<br>Annual change (%) | Tỷ trọng trong<br>tổng ngành hàng<br>Share in import<br>group (%) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof)</b> |                                              |                                   |                                                                   |
| Trị giá – Value: <b>37.774</b>                                                                                            | So sánh 2016 — Annual change(%): <b>35,4</b> |                                   |                                                                   |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                                                                                              | 15.335                                       | 76,8                              | 40,6                                                              |
| Trung Quốc (China)                                                                                                        | 7.077                                        | 19,4                              | 18,7                                                              |
| Đài Loan (Taiwan)                                                                                                         | 3.939                                        | 24,7                              | 10,4                                                              |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)                                                                                  | 3.223                                        | 6,9                               | 8,5                                                               |
| Nhật Bản (Japan)                                                                                                          | 3.189                                        | 13,7                              | 8,4                                                               |
| Hoa Kỳ (United States of America)                                                                                         | 2.784                                        | 24,2                              | 7,4                                                               |
| Liên minh châu Âu (EU-28)                                                                                                 | 1.370                                        | 34,6                              | 3,6                                                               |
| Khác (Others)                                                                                                             | 856                                          | -18,4                             | 2,3                                                               |
| <b>II. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)</b>                           |                                              |                                   |                                                                   |
| Trị giá – Value: <b>33.882</b>                                                                                            | So sánh 2016 — Annual change(%): <b>18,7</b> |                                   |                                                                   |
| Trung Quốc (China)                                                                                                        | 10.909                                       | 17,2                              | 32,2                                                              |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                                                                                              | 8.687                                        | 47,6                              | 25,6                                                              |
| Nhật Bản (Japan)                                                                                                          | 4.317                                        | 3,5                               | 12,7                                                              |
| Liên minh châu Âu (EU-28)                                                                                                 | 3.643                                        | 8,2                               | 10,8                                                              |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)                                                                                  | 2.212                                        | 17,0                              | 6,5                                                               |
| Đài Loan (Taiwan)                                                                                                         | 1.351                                        | 4,4                               | 4,0                                                               |
| Hoa Kỳ (United States of America)                                                                                         | 1.008                                        | -3,5                              | 3,0                                                               |
| Khác (Others)                                                                                                             | 1.754                                        | 12,5                              | 5,2                                                               |
| <b>III. Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)</b>                                |                                              |                                   |                                                                   |
| Trị giá – Value: <b>16.435</b>                                                                                            | So sánh 2016 — Annual change(%): <b>55,6</b> |                                   |                                                                   |
| Trung Quốc (China)                                                                                                        | 8.749                                        | 42,4                              | 53,2                                                              |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                                                                                              | 6.176                                        | 72,6                              | 37,6                                                              |

# Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất (tiếp) | 2017

Imports of 10 main commodity groups by origin (cont.)

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

| Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ<br>Country of origin | Nhập khẩu<br>Import                           | So sánh 2016<br>Annual change (%) | Tỷ trọng trong<br>tổng ngành hàng<br>Share in import group (%) |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Nhật Bản (Japan)                                 | 314                                           | 645,9                             | 1,9                                                            |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)         | 311                                           | 68,2                              | 1,9                                                            |
| Hồng Kông (Hong Kong)                            | 193                                           | 16,4                              | 1,2                                                            |
| Khác (Others)                                    | 692                                           | 55,4                              | 4,2                                                            |
| <b>IV. Vải các loại (Fabrics)</b>                |                                               |                                   |                                                                |
| Trị giá – Value: <b>11.381</b>                   | So sánh 2016 — Annual change (%): <b>8,6</b>  |                                   |                                                                |
| Trung Quốc (China)                               | 6.078                                         | 11,5                              | 53,4                                                           |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                     | 2.046                                         | 4,5                               | 18,0                                                           |
| Đài Loan (Taiwan)                                | 1.567                                         | 4,3                               | 13,8                                                           |
| Nhật Bản (Japan)                                 | 671                                           | 5,3                               | 5,9                                                            |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)         | 386                                           | 14,0                              | 3,4                                                            |
| Khác (Others)                                    | 633                                           | 9,3                               | 5,6                                                            |
| <b>V. Sắt thép các loại (Iron and steel)</b>     |                                               |                                   |                                                                |
| Trị giá – Value: <b>9.077</b>                    | So sánh 2016 — Annual change (%): <b>12,7</b> |                                   |                                                                |
| Trung Quốc (China)                               | 4.104                                         | -8,3                              | 45,2                                                           |
| Nhật Bản (Japan)                                 | 1.411                                         | 19,1                              | 15,5                                                           |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                     | 1.218                                         | 20,6                              | 13,4                                                           |
| Đài Loan (Taiwan)                                | 902                                           | 24,4                              | 9,9                                                            |
| Ấn Độ (India)                                    | 811                                           | 495,3                             | 8,9                                                            |
| Khác (Others)                                    | 632                                           | 88,7                              | 7,0                                                            |
| <b>VI. Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)</b>       |                                               |                                   |                                                                |
| Trị giá – Value: <b>7.582</b>                    | So sánh 2016 — Annual change (%): <b>21,1</b> |                                   |                                                                |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                     | 1.462                                         | 21,9                              | 19,3                                                           |

## Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất (tiếp) | 2017

*Imports of 10 main commodity groups by origin (cont.)*

Đơn vị (Unit): **Triệu USD (Mil. US\$)**

| Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ<br><i>Country of origin</i> | Nhập khẩu<br><i>Import</i> | So sánh 2016<br><i>Annual change (%)</i> | Tỷ trọng trong<br>tổng ngành hàng<br><i>Share in import group (%)</i> |
|---------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)                | 1.445                      | 26,0                                     | 19,1                                                                  |
| Ả rập Xê út (Saudi Arabia)                              | 1.130                      | 10,7                                     | 14,9                                                                  |
| Đài Loan (Taiwan)                                       | 1.062                      | 12,7                                     | 14,0                                                                  |
| Trung Quốc (China)                                      | 918                        | 38,7                                     | 12,1                                                                  |
| Khác (Others)                                           | 1.566                      | 21,4                                     | 20,6                                                                  |

### VII. Xăng dầu các loại (Petroleum products)

Trị giá – Value: **7.065**

So sánh 2016 — Annual change (%): **38,9**

|                                          |       |      |      |
|------------------------------------------|-------|------|------|
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) | 4.452 | 27,0 | 63,0 |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)             | 1.939 | 96,2 | 27,4 |
| Trung Quốc (China)                       | 519   | 14,0 | 7,3  |
| Khác (Others)                            | 155   | -3,1 | 2,2  |

### VIII. Kim loại thường khác (Other base metals)

Trị giá – Value: **5.860**

So sánh 2016 — Annual change (%): **21,7**

|                                          |       |       |      |
|------------------------------------------|-------|-------|------|
| Hàn Quốc (Republic of Korea)             | 1.448 | 35,1  | 24,7 |
| Trung Quốc (China)                       | 985   | -35,3 | 16,8 |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) | 853   | 46,5  | 14,5 |
| Ô-x-tra-lia (Australia)                  | 642   | 33,4  | 11,0 |
| Nhật Bản (Japan)                         | 393   | 38,4  | 6,7  |
| Đài Loan (Taiwan)                        | 263   | 15,6  | 4,5  |
| Mê Hi Cô (Mexico)                        | 227   | 666,0 | 3,9  |
| Khác (Others)                            | 1.050 | 70,4  | 17,9 |

# Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất (tiếp) | 2017

Imports of 10 main commodity groups by origin (cont.)

Đơn vị (Unit): **Triệu USD (Mil.US\$)**

| Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ<br><i>Country of origin</i>                                                 | Nhập khẩu<br><i>Import</i>                   | So sánh 2016<br><i>Annual change (%)</i> | Tỷ trọng trong tổng ngành hàng<br><i>Share in import group (%)</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>IX. Sản phẩm từ chất dẻo (Plastics product)</b>                                                      |                                              |                                          |                                                                    |
| Trị giá – Value: <b>5.465</b>                                                                           | So sánh 2016 — Annual change(%): <b>24,0</b> |                                          |                                                                    |
| Trung Quốc (China)                                                                                      | 1.925                                        | 29,0                                     | 35,2                                                               |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                                                                            | 1.625                                        | 24,6                                     | 29,7                                                               |
| Nhật Bản (Japan)                                                                                        | 822                                          | 24,6                                     | 15,0                                                               |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)                                                                | 458                                          | 17,4                                     | 8,4                                                                |
| Đài Loan (Taiwan)                                                                                       | 240                                          | 14,7                                     | 4,4                                                                |
| Khác (Others)                                                                                           | 395                                          | 12,9                                     | 7,2                                                                |
| <b>X. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)</b> |                                              |                                          |                                                                    |
| Trị giá – Value: <b>5.429</b>                                                                           | So sánh 2016 — Annual change(%): <b>7,3</b>  |                                          |                                                                    |
| Trung Quốc (China)                                                                                      | 2.047                                        | 9,6                                      | 37,7                                                               |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)                                                                            | 754                                          | -4,6                                     | 13,9                                                               |
| Đài Loan (Taiwan)                                                                                       | 482                                          | 2,9                                      | 8,9                                                                |
| Liên minh châu Âu (EU-28)                                                                               | 453                                          | 13,2                                     | 8,3                                                                |
| Hoa Kỳ (United States of America)                                                                       | 356                                          | 23,4                                     | 6,6                                                                |
| Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)                                                                | 317                                          | 11,5                                     | 5,8                                                                |
| Khác (Others)                                                                                           | 1.019                                        | 6,2                                      | 18,8                                                               |

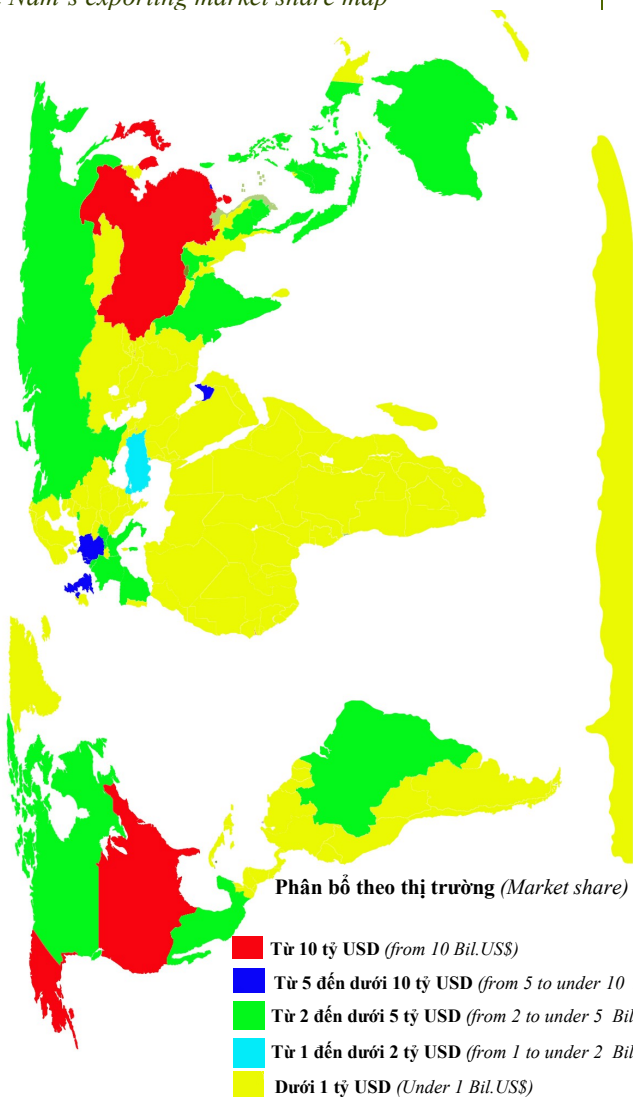
The seal of the Vietnam Customs is a circular emblem. It features a central shield with a red field containing a yellow star and a yellow eagle with spread wings. The shield is flanked by two yellow wheat stalks. The entire emblem is set against a light blue background. The words "HẢI QUAN VIỆT NAM" are written in yellow capital letters along the top arc, and "VIETNAM CUSTOMS" is written in yellow capital letters along the bottom arc. The seal is surrounded by a pink border.

**Hàng hóa xuất khẩu, nhập  
khẩu theo thị trường**  
***Direction of Trade***

# Bản đồ cơ cấu xuất khẩu theo thị trường

*Viet Nam's exporting market share map*

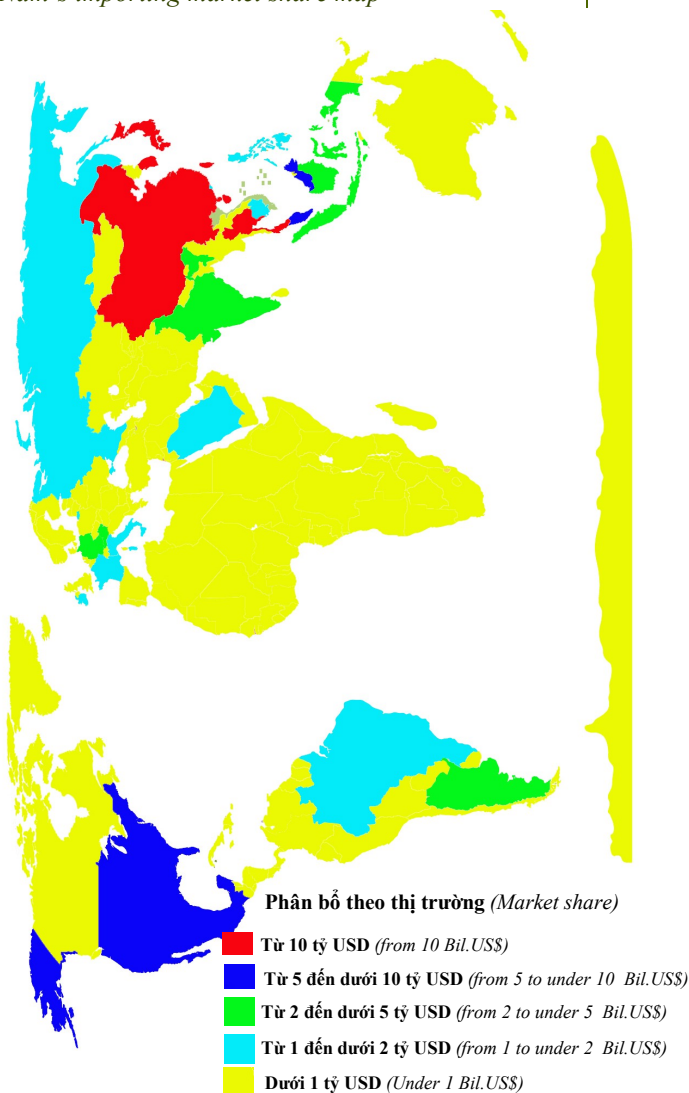
2017



2017

# Bản đồ cơ cấu nhập khẩu theo thị trường

## Viet Nam's importing market share map



## Xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục

International merchandise trade by continent

2017

| Châu lục<br>Continent       | Xuất khẩu<br>Export                      |                                            |                                                 | Nhập khẩu<br>Import                      |                                            |                                                 | Cán cân<br>thương<br>mại<br>Trade<br>balance |
|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                             | Trị giá<br>Value<br>(Tỷ USD-<br>Bil.USD) | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ trọng<br>Share in<br>total<br>exports<br>(%) | Trị giá<br>Value<br>(Tỷ USD-<br>Bil.USD) | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ trọng<br>Share in<br>total<br>imports<br>(%) |                                              |
| Châu Á -Asia                | 112,97                                   | 32,7                                       | 52,5                                            | 174,10                                   | 23,2                                       | 81,7                                            | -61,14                                       |
| Châu Mỹ-America             | 52,31                                    | 10,4                                       | 24,3                                            | 16,05                                    | 10,7                                       | 7,5                                             | 36,26                                        |
| Châu Âu -Europe             | 43,04                                    | 13,7                                       | 20,0                                            | 15,01                                    | 11,2                                       | 7,0                                             | 28,02                                        |
| Châu Đại dương -<br>Oceania | 4,10                                     | 18,9                                       | 1,9                                             | 3,79                                     | 32,4                                       | 1,8                                             | 0,31                                         |
| Châu Phi -Africa            | 2,70                                     | -2,1                                       | 1,3                                             | 4,05                                     | 53,9                                       | 1,9                                             | -1,35                                        |

## Số lượng thị trường theo mức trị giá

Number of trading partners by value level

2013 - 2017

Đơn vị (Unit): nước, vùng lãnh thổ/country, territory

| Xuất khẩu<br>Export |      |      |      |      | Mức trị giá<br>Value level                       | Nhập khẩu<br>Import |      |      |      |      |
|---------------------|------|------|------|------|--------------------------------------------------|---------------------|------|------|------|------|
| 2017                | 2016 | 2015 | 2014 | 2013 |                                                  | 2013                | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| 28                  | 28   | 29   | 28   | 27   | Lớn hơn 1 tỷ USD<br>Above 1 Bil.USD              | 17                  | 18   | 19   | 22   | 22   |
| 9                   | 7    | 7    | 6    | 3    | Từ 500 triệu -1 tỷ USD<br>500 Mil.USD- 1 Bil.USD | 11                  | 9    | 7    | 6    | 9    |
| 34                  | 33   | 33   | 32   | 34   | Từ 100-500 triệu USD<br>100 Mil.USD-500 Mil.USD  | 23                  | 27   | 29   | 30   | 31   |
| 11                  | 11   | 11   | 17   | 12   | Từ 50-100 triệu USD<br>50 Mil.USD -100 Mil.USD   | 12                  | 19   | 15   | 17   | 14   |
| 31                  | 29   | 34   | 30   | 27   | Từ 20-50 triệu USD<br>20 Mil.USD - 50 Mil.USD    | 23                  | 18   | 21   | 25   | 28   |
| 20                  | 22   | 17   | 18   | 26   | Từ 10-20 triệu USD<br>10 Mil.USD - 20 Mil.USD    | 25                  | 19   | 14   | 14   | 16   |

# Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục

Import and export of main commodity groups by continent

2017

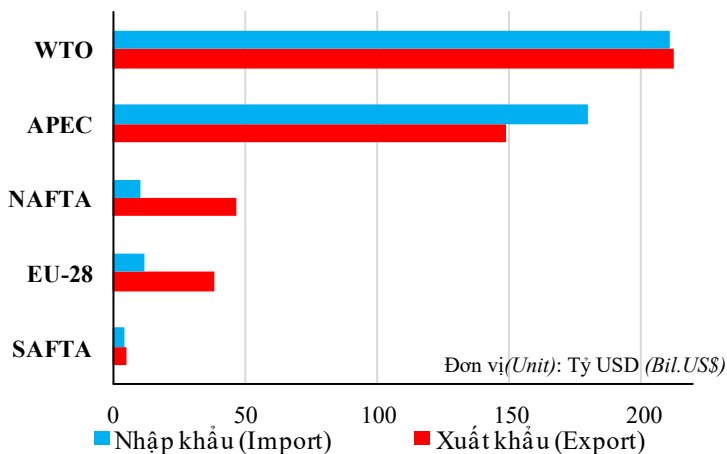
Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil.US\$)

| Nhập khẩu - Import                                                      | Trị giá<br>Value | Xuất khẩu - Export                                                      | Trị giá<br>Value |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>Châu Á - Asia</b>                                                    |                  |                                                                         |                  |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử...<br>(Computers, electronic products...) | 33.353           | Điện thoại các loại ...<br>(Telephones, mobile phones ...)              | 23.227           |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ,...<br>(Machine, equipment, tools...)        | 28.458           | Máy vi tính, sản phẩm điện tử...<br>(Computers, electronic products...) | 14.956           |
| Điện thoại các loại ...<br>(Telephones, mobile phones ...)              | 16.372           | Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                   | 8.594            |
| Sắt thép các loại và sản phẩm (Iron and steel and product)              | 11.575           | Máy móc, thiết bị, dụng cụ,...<br>(Machine, equipment, tools...)        | 7.711            |
| Vải các loại (Fabrics)                                                  | 11.134           | Hàng thủy sản (Fishery products)                                        | 4.369            |
| <b>Châu Âu - Europe</b>                                                 |                  |                                                                         |                  |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ,...<br>(Machine, equipment, tools...)        | 4.127            | Điện thoại các loại ...<br>(Telephones, mobile phones ...)              | 14.007           |
| Dược phẩm (Pharmaceutical products)                                     | 1.753            | Máy vi tính, sản phẩm điện tử...<br>(Computers, electronic products...) | 5.296            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử...<br>(Computers, electronic products...) | 1.422            | Giày dép các loại (Foot-wears)                                          | 4.837            |
| Hóa chất và sản phẩm (Chemicals & Chemical products)                    | 869              | Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                   | 4.032            |
| NPL dệt, may, da, giày (Textile, leather and foot-wear materials...)    | 462              | Máy móc, thiết bị, dụng cụ,...<br>(Machine, equipment, tools...)        | 2.020            |
| <b>Châu Mỹ - America</b>                                                |                  |                                                                         |                  |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử...<br>(Computers, electrical products...) | 2.991            | Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                   | 13.155           |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu<br>(Animal fodders and materials)        | 2.096            | Điện thoại các loại ...<br>(Telephones, mobile phones ...)              | 6.690            |
| Bông các loại (Cotton)                                                  | 1.430            | Giày dép các loại (Foot-wears)                                          | 6.307            |
| Ngô (Maize (corn))                                                      | 1.231            | Máy vi tính, sản phẩm điện tử...<br>(Computers, electronic products...) | 5.091            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ,...<br>(Machine, equipment, tools...)        | 1.212            | Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                            | 3.477            |

## Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế

International merchandise trade by economic grouping

2017



| Năm<br>Year | Xuất khẩu<br>Export                       |                                              | Nhập khẩu<br>Import                       |                                              | Cán cân<br>thương mại<br>(Trade Balance)<br>(Triệu USD-<br>Mil.US\$) |
|-------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|             | Trị giá Value<br>(Triệu USD-<br>Mil.US\$) | Tốc độ tăng/<br>giảm<br>Annual change<br>(%) | Trị giá Value<br>(Triệu USD-<br>Mil.US\$) | Tốc độ tăng/<br>giảm<br>Annual change<br>(%) |                                                                      |
| APEC        |                                           |                                              |                                           |                                              |                                                                      |
| 2007        | 34.252                                    | 18,7                                         | 52.438                                    | 40,0                                         | -18.186                                                              |
| 2008        | 43.788                                    | 27,8                                         | 66.929                                    | 27,6                                         | -23.141                                                              |
| 2009        | 37.943                                    | -13,3                                        | 57.660                                    | -13,8                                        | -19.717                                                              |
| 2010        | 48.920                                    | 28,9                                         | 69.743                                    | 21,0                                         | -20.823                                                              |
| 2011        | 64.163                                    | 31,2                                         | 86.150                                    | 23,5                                         | -21.986                                                              |
| 2012        | 77.161                                    | 20,3                                         | 94.010                                    | 9,1                                          | -16.849                                                              |
| 2013        | 86.959                                    | 12,7                                         | 108.788                                   | 15,7                                         | -21.826                                                              |
| 2014        | 98.456                                    | 13,2                                         | 122.719                                   | 12,8                                         | -24.263                                                              |
| 2015        | 107.251                                   | 8,9                                          | 138.245                                   | 12,7                                         | -30.994                                                              |
| 2016        | 119.751                                   | 11,7                                         | 146.691                                   | 6,1                                          | -26.940                                                              |
| 2017        | 149.102                                   | 24,5                                         | 180.150                                   | 22,8                                         | -31.048                                                              |

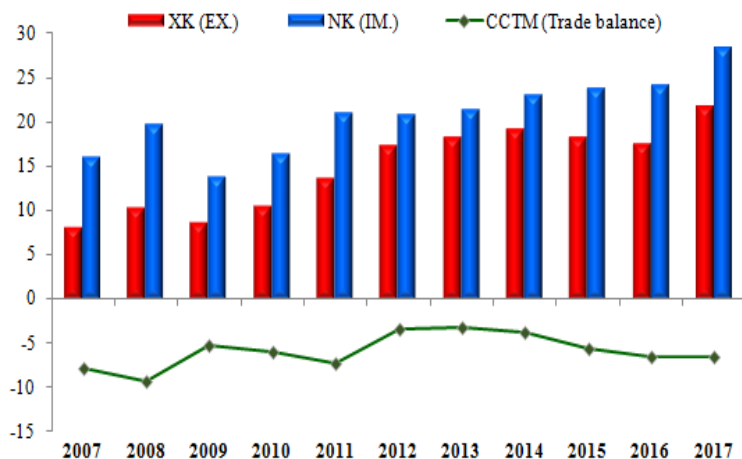
## Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (tiếp)

International merchandise trade by economic grouping (cont.)

2007 - 2017

Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)

ASEAN



| Năm<br><i>Year</i> | Xuất khẩu<br><i>Export</i>                                   |                                                     | Nhập khẩu<br><i>Import</i>                                   |                                                     | Cán cân<br>thương mại<br><i>(Trade Bal-<br/>ance)</i><br><br>(Triệu USD-<br><i>Mil. US\$</i> ) |
|--------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                    | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu USD-<br><i>Mil. US\$</i> ) | Tốc độ tăng/<br>giảm<br><i>Annual change</i><br>(%) | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu USD-<br><i>Mil. US\$</i> ) | Tốc độ tăng/<br>giảm<br><i>Annual change</i><br>(%) |                                                                                                |
| ASEAN              |                                                              |                                                     |                                                              |                                                     |                                                                                                |
| 2007               | 8.004                                                        | 25,2                                                | 15.902                                                       | 26,7                                                | -7.898                                                                                         |
| 2008               | 10.199                                                       | 27,4                                                | 19.572                                                       | 23,1                                                | -9.373                                                                                         |
| 2009               | 8.592                                                        | -15,8                                               | 13.813                                                       | -29,4                                               | -5.221                                                                                         |
| 2010               | 10.404                                                       | 21,1                                                | 16.408                                                       | 18,8                                                | -6.004                                                                                         |
| 2011               | 13.581                                                       | 30,5                                                | 20.910                                                       | 27,4                                                | -7.330                                                                                         |
| 2012               | 17.314                                                       | 27,5                                                | 20.758                                                       | -0,7                                                | -3.443                                                                                         |
| 2013               | 18.415                                                       | 6,4                                                 | 21.334                                                       | 2,8                                                 | -2.919                                                                                         |
| 2014               | 19.118                                                       | 3,8                                                 | 22.972                                                       | 7,7                                                 | -3.854                                                                                         |
| 2015               | 18.254                                                       | -4,5                                                | 23.808                                                       | 3,6                                                 | -5.554                                                                                         |
| 2016               | 17.449                                                       | -4,4                                                | 24.044                                                       | 1,0                                                 | -6.595                                                                                         |
| 2017               | 21.721                                                       | 24,5                                                | 28.304                                                       | 17,7                                                | -6.584                                                                                         |

# Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường ASEAN

## Main exports to ASEAN

2017

| Tên hàng<br>Main exports                                                                                           | Xuất khẩu<br>Export<br>Triệu USD (Mil.US\$) |                   |                  | So sánh 2016<br>Annual change<br>(%) |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|------------------|--------------------------------------|------------------|
|                                                                                                                    | ĐVT<br>Unit                                 | Lượng<br>Quantity | Trị giá<br>Value | Lượng<br>Quantity                    | Trị giá<br>Value |
| Điện thoại các loại và linh kiện<br>(Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  |                                             |                   | 3.214            |                                      | 41,9             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện<br>(Computers, electrical products, spare-parts and components thereof) |                                             |                   | 2.532            |                                      | 23,9             |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác<br>(Machine, equipment, tools and instruments)                            |                                             |                   | 1.570            |                                      | 11,4             |
| Sắt thép các loại (Iron and steel)                                                                                 | Ng. Tấn<br>Thou.ton                         | 2.791             | 1.713            | 54,3                                 | 72,7             |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng<br>(Other means of transportation, parts and accessories thereof)                  |                                             |                   | 1.083            |                                      | 15,8             |
| Xăng dầu các loại (Petroleum products)                                                                             | Ng. Tấn<br>Thou.ton                         | 1.265             | 632              | -12,1                                | 12,1             |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                              |                                             |                   | 886              |                                      | 25,6             |
| Dầu thô (Crude oil)                                                                                                | Ng. Tấn<br>Thou.ton                         | 1.841             | 766              | 86,9                                 | 115,9            |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                   |                                             |                   | 610              |                                      | 17,8             |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh<br>(Glass and glassware)                                                    |                                             |                   | 573              |                                      | 15,1             |
| Gạo (Rice)                                                                                                         | Ng. Tấn<br>Thou.ton                         | 1.273             | 516              | 7,7                                  | 3,9              |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày<br>(Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)                   |                                             |                   | 507              |                                      | 19,3             |
| Sản phẩm từ sắt thép (Iron and steel products)                                                                     |                                             |                   | 495              |                                      | 29,3             |

# Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường ASEAN

## Main imports from ASEAN

2017

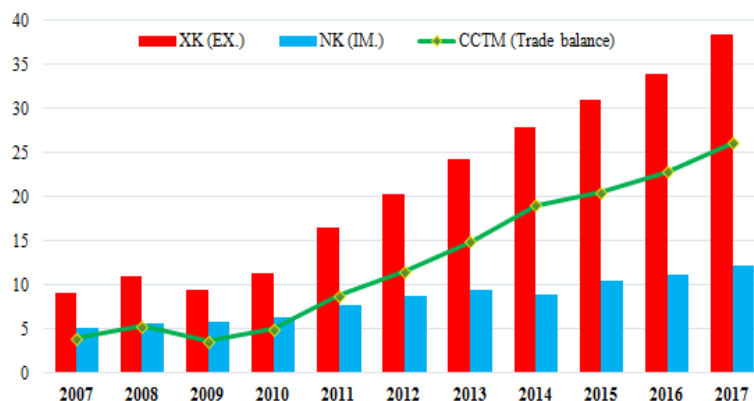
| Tên hàng<br>Main imports                                                                                        | Nhập khẩu<br>Import<br>Triệu USD (Mil. US\$) |                   |                  | So sánh 2016<br>Annual change (%) |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                                                 | ĐVT<br>Unit                                  | Lượng<br>Quantity | Trị giá<br>Value | Lượng<br>Quantity                 | Trị giá<br>Value |
| Xăng dầu các loại (Petroleum products)                                                                          | Ng.Tấn<br>Thou.ton                           | 8.799             | 4.452            | 1,8                               | 27,0             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electrical products, spare-parts and components thereof) |                                              |                   | 3.223            |                                   | 6,9              |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           |                                              |                   | 2.212            |                                   | 17,0             |
| Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)                                                                                 | Ng.Tấn<br>Thou.ton                           | 1.005             | 1.445            | 15,6                              | 26,0             |
| Hàng điện gia dụng và linh kiện (Electric consumer products and parts thereof)                                  |                                              |                   | 1.122            |                                   | -6,4             |
| Ô tô nguyên chiếc các loại (Motor vehicles)                                                                     | Ng.Chiếc<br>Thou.unit                        | 55                | 999              | 44,7                              | 44,6             |
| Hóa chất (Chemicals)                                                                                            |                                              |                   | 985              |                                   | 39,1             |
| Hàng rau quả (Fruits and vegetables)                                                                            |                                              |                   | 936              |                                   | 98,7             |
| Kim loại thường khác (Other base metals)                                                                        | Ng.Tấn<br>Thou.ton                           | 215               | 853              | 13,9                              | 46,5             |
| Sản phẩm hóa chất (Chemical products)                                                                           |                                              |                   | 753              |                                   | 13,2             |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô (Parts and accessories of motor vehicles)                                              |                                              |                   | 749              |                                   | -16,1            |
| Dầu mỡ động thực vật (Animal, vegetable fats and oils)                                                          |                                              |                   | 668              |                                   | 13,1             |
| Giấy các loại (Paper)                                                                                           | Ng.Tấn<br>Thou.ton                           | 623               | 607              | 2,0                               | 8,8              |
| Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                                                                    |                                              |                   | 473              |                                   | -0,2             |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  |                                              |                   | 311              |                                   | 68,2             |

# Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (tiếp) International merchandise trade by economic grouping (cont.)

2007 - 2017

Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)

EU-28



| Năm<br><i>Year</i> | Xuất khẩu<br><i>Export</i>                                  |                                                     | Nhập khẩu<br><i>Import</i>                                  |                                                     | Cán cân<br>thương mại<br><i>(Trade Bal-<br/>ance)</i><br><br>(Triệu USD-<br><i>Mil.US\$</i> ) |
|--------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|                    | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu USD-<br><i>Mil.US\$</i> ) | Tốc độ tăng/<br>giảm<br><i>Annual change</i><br>(%) | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu USD-<br><i>Mil.US\$</i> ) | Tốc độ tăng/<br>giảm<br><i>Annual change</i><br>(%) |                                                                                               |
| EU-28              |                                                             |                                                     |                                                             |                                                     |                                                                                               |
| 2007               | 9.108                                                       | 27,5                                                | 5.147                                                       | 63,5                                                | 3.961                                                                                         |
| 2008               | 10.914                                                      | 19,8                                                | 5.612                                                       | 9,0                                                 | 5.302                                                                                         |
| 2009               | 9.419                                                       | -13,7                                               | 5.791                                                       | 3,2                                                 | 3.629                                                                                         |
| 2010               | 11.402                                                      | 21,0                                                | 6.370                                                       | 10,0                                                | 5.032                                                                                         |
| 2011               | 16.559                                                      | 45,2                                                | 7.763                                                       | 21,9                                                | 8.796                                                                                         |
| 2012               | 20.318                                                      | 22,7                                                | 8.796                                                       | 13,3                                                | 11.521                                                                                        |
| 2013               | 24.333                                                      | 19,8                                                | 9.464                                                       | 7,6                                                 | 14.869                                                                                        |
| 2014               | 27.906                                                      | 14,7                                                | 8.877                                                       | -6,2                                                | 19.029                                                                                        |
| 2015               | 30.937                                                      | 10,9                                                | 10.426                                                      | 17,5                                                | 20.511                                                                                        |
| 2016               | 34.002                                                      | 9,9                                                 | 11.136                                                      | 6,8                                                 | 22.866                                                                                        |
| 2017               | 38.328                                                      | 12,7                                                | 12.192                                                      | 9,5                                                 | 26.136                                                                                        |

# Mặt hàng xuất nhập khẩu với thị trường EU

Main exports to and imports from EU

2017

| Tên hàng<br>Main exports                                                                                           | Xuất nhập khẩu<br>Trade in 2017<br>Triệu USD (Mil. US\$) |                   |                  | So sánh 2016<br>Annual change<br>(%) |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|------------------|--------------------------------------|------------------|
|                                                                                                                    | ĐVT<br>Unit                                              | Lượng<br>Quantity | Trị giá<br>Value | Lượng<br>Quantity                    | Trị giá<br>Value |
| <b>Xuất khẩu—Export</b>                                                                                            |                                                          |                   |                  |                                      |                  |
| Điện thoại các loại và linh kiện<br>(Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  |                                                          |                   | 11.955           |                                      | 6,4              |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                     |                                                          |                   | 4.649            |                                      | 10,1             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện<br>(Computers, electrical products, spare-parts and components thereof) |                                                          |                   | 4.613            |                                      | 20,5             |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                              |                                                          |                   | 3.785            |                                      | 6,3              |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác<br>(Machine, equipment, tools and instruments)                            |                                                          |                   | 1.864            |                                      | 44,5             |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                   |                                                          |                   | 1.462            |                                      | 22,0             |
| Cà phê (Coffee)                                                                                                    | Ng. Tấn<br>(Thou. ton)                                   | 648               | 1.414            | -16,7                                | -0,3             |
| Hạt điều (Cashew nut)                                                                                              | Ng. Tấn<br>(Thou. ton)                                   | 100               | 1.003            | 7,0                                  | 32,3             |
| <b>Nhập khẩu—Import</b>                                                                                            |                                                          |                   |                  |                                      |                  |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác<br>(Machine, equipment, tools and instruments)                            |                                                          |                   | 3.643            |                                      | 8,2              |
| Dược phẩm (Pharmaceutical products)                                                                                |                                                          |                   | 1.604            |                                      | 16,0             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện<br>(Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) |                                                          |                   | 1.370            |                                      | 34,6             |
| Hóa chất và sản phẩm (Chemical and products)                                                                       |                                                          |                   | 781              |                                      | 11,8             |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày<br>(Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)                   |                                                          |                   | 453              |                                      | 13,2             |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô (Parts and accessories of motor vehicles)                                                 |                                                          |                   | 271              |                                      | 7,1              |

# **Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (tiếp)**

*International merchandise trade by economic grouping (cont.)*

2007 - 2017

| Năm<br><i>Year</i> | Xuất khẩu<br><i>Export</i>                          |                                                     | Nhập khẩu<br><i>Import</i>                          |                                                     | Cán cân<br>thương mại<br><i>(Trade Bal-<br/>ance)</i><br>(Triệu USD-<br>Mil.US\$) |
|--------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|                    | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu USD-<br>Mil.US\$) | Tốc độ tăng/<br>giảm<br><i>Annual change</i><br>(%) | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu USD-<br>Mil.US\$) | Tốc độ tăng/<br>giảm<br><i>Annual change</i><br>(%) |                                                                                   |
| NAFTA              |                                                     |                                                     |                                                     |                                                     |                                                                                   |
| 2007               | 10.989                                              | 28,2                                                | 2.046                                               | 72,8                                                | 8.943                                                                             |
| 2008               | 12.961                                              | 18,0                                                | 3.006                                               | 46,9                                                | 9.955                                                                             |
| 2009               | 12.353                                              | -4,7                                                | 3.469                                               | 15,4                                                | 8.884                                                                             |
| 2010               | 15.529                                              | 25,7                                                | 4.205                                               | 21,2                                                | 11.324                                                                            |
| 2011               | 18.487                                              | 19,0                                                | 4.957                                               | 17,9                                                | 13.529                                                                            |
| 2012               | 21.504                                              | 16,3                                                | 5.394                                               | 8,8                                                 | 16.110                                                                            |
| 2013               | 26.275                                              | 22,2                                                | 5.754                                               | 6,7                                                 | 20.521                                                                            |
| 2014               | 31.759                                              | 20,9                                                | 6.946                                               | 20,7                                                | 24.814                                                                            |
| 2015               | 37.420                                              | 17,8                                                | 8.718                                               | 25,5                                                | 28.702                                                                            |
| 2016               | 42.991                                              | 14,9                                                | 9.575                                               | 9,8                                                 | 33.415                                                                            |
| 2017               | 46.646                                              | 8,5                                                 | 10.937                                              | 14,2                                                | 35.710                                                                            |
| SAFTA              |                                                     |                                                     |                                                     |                                                     |                                                                                   |
| 2007               | 327                                                 | 31,7                                                | 1.448                                               | 51                                                  | -1.121                                                                            |
| 2008               | 574                                                 | 75,9                                                | 2.189                                               | 51,2                                                | -1.614                                                                            |
| 2009               | 618                                                 | 7,7                                                 | 1.764                                               | -19,4                                               | -1.146                                                                            |
| 2010               | 1.446                                               | 133,8                                               | 1.938                                               | 9,8                                                 | -492                                                                              |
| 2011               | 2.260                                               | 56,3                                                | 2.574                                               | 32,8                                                | -313                                                                              |
| 2012               | 2.416                                               | 6,9                                                 | 2.450                                               | -4,8                                                | -34                                                                               |
| 2013               | 3.181                                               | 31,7                                                | 3.104                                               | 26,7                                                | 77                                                                                |
| 2014               | 3.699                                               | 16,3                                                | 3.395                                               | 9,4                                                 | 304                                                                               |
| 2015               | 3.679                                               | -0,5                                                | 2.933                                               | -13,6                                               | 746                                                                               |
| 2016               | 3.898                                               | 6,0                                                 | 3.031                                               | 3,3                                                 | 867                                                                               |
| 2017               | 5.392                                               | 38,3                                                | 4.218                                               | 39,2                                                | 1.174                                                                             |

**Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (tiếp)**  
*International merchandise trade by economic grouping (cont.)*

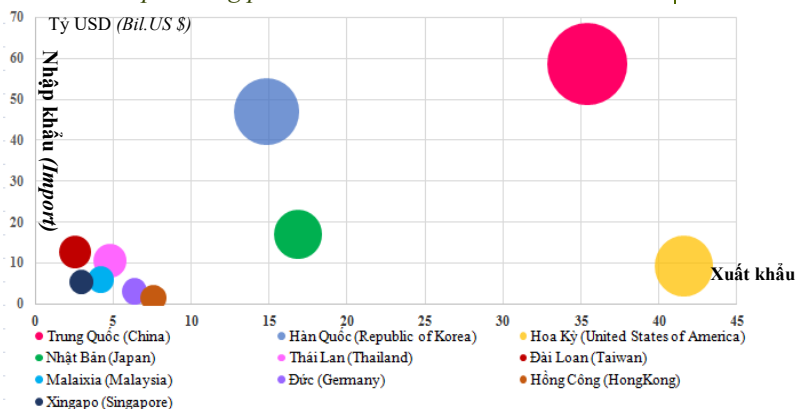
2007 - 2017

| Năm<br><i>Year</i> | Xuất khẩu<br><i>Export</i>                           |                                                     | Nhập khẩu<br><i>Import</i>                          |                                                     | Cán cân<br>thương mại<br><i>(Trade Balance)</i><br>(Triệu USD-<br>Mil.US\$) |
|--------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|                    | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu USD<br>- Mil.US\$) | Tốc độ tăng/<br>giảm<br><i>Annual change</i><br>(%) | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu USD-<br>Mil.US\$) | Tốc độ tăng/<br>giảm<br><i>Annual change</i><br>(%) |                                                                             |
| MERCOSUR           |                                                      |                                                     |                                                     |                                                     |                                                                             |
| 2007               | 174                                                  | 57,7                                                | 672                                                 | 65,1                                                | -498                                                                        |
| 2008               | 293                                                  | 68,9                                                | 799                                                 | 19,0                                                | -506                                                                        |
| 2009               | 282                                                  | -3,9                                                | 1.002                                               | 25,4                                                | -720                                                                        |
| 2010               | 629                                                  | 123,2                                               | 1.438                                               | 43,5                                                | -809                                                                        |
| 2011               | 815                                                  | 29,5                                                | 1.905                                               | 32,5                                                | -1.090                                                                      |
| 2012               | 918                                                  | 12,6                                                | 2.050                                               | 7,6                                                 | -1.132                                                                      |
| 2013               | 1.360                                                | 48,2                                                | 2.644                                               | 29,0                                                | -1.284                                                                      |
| 2014               | 1.786                                                | 31,3                                                | 3.734                                               | 41,2                                                | -1.947                                                                      |
| 2015               | 1.903                                                | 6,5                                                 | 4.701                                               | 25,9                                                | -2.798                                                                      |
| 2016               | 1.796                                                | -5,6                                                | 4.485                                               | -4,6                                                | -2.689                                                                      |
| 2017               | 2.651                                                | 47,6                                                | 4.462                                               | -0,5                                                | -1.811                                                                      |
| WTO                |                                                      |                                                     |                                                     |                                                     |                                                                             |
| 2007               | 47.044                                               | -                                                   | 62.161                                              | -                                                   | -15.117                                                                     |
| 2008               | 60.971                                               | 29,6                                                | 79.499                                              | 27,9                                                | -18.528                                                                     |
| 2009               | 55.179                                               | -9,5                                                | 69.068                                              | -13,1                                               | -13.889                                                                     |
| 2010               | 70.678                                               | 28,1                                                | 83.905                                              | 21,5                                                | -13.227                                                                     |
| 2011               | 94.322                                               | 33,5                                                | 105.541                                             | 25,8                                                | -11.219                                                                     |
| 2012               | 112.672                                              | 19,5                                                | 112.913                                             | 7,0                                                 | -240                                                                        |
| 2013               | 129.393                                              | 14,8                                                | 130.048                                             | 15,2                                                | -655                                                                        |
| 2014               | 147.229                                              | 13,8                                                | 146.303                                             | 12,5                                                | 926                                                                         |
| 2015               | 160.142                                              | 8,8                                                 | 164.213                                             | 12,2                                                | -4.071                                                                      |
| 2016               | 174.970                                              | 9,3                                                 | 173.145                                             | 5,4                                                 | 1.825                                                                       |
| 2017               | 212.475                                              | 21,4                                                | 210.849                                             | 21,8                                                | 1.625                                                                       |

# Các thị trường XNK lớn nhất của Việt Nam

Vietnam's top trading partners

2017



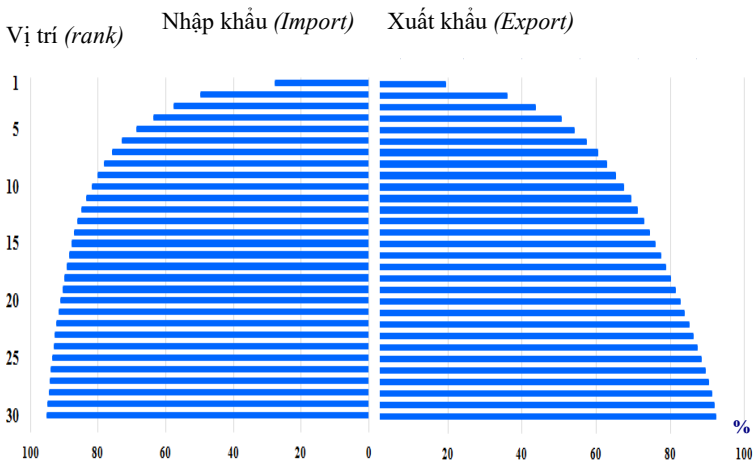
| Nước, vùng lãnh thổ<br>Trading partners | Xuất khẩu<br>Export                       |                                                              | Nhập khẩu<br>Import                       |                                                              | Tổng kim ngạch XNK<br>Total of Trade.<br>Triệu USD-Mil. US\$) |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                                         | Trị giá<br>Value<br>(Triệu USD-Mil. US\$) | Tỷ trọng<br>trong tổng<br>XK<br>Share in<br>total EX.<br>(%) | Trị giá<br>Value<br>(Triệu USD-Mil. US\$) | Tỷ trọng<br>trong tổng<br>NK<br>Share in<br>total IM.<br>(%) |                                                               |
| Trung Quốc (China)                      | 35.404                                    | 16,5                                                         | 58.592                                    | 27,5                                                         | 93.996                                                        |
| Hàn Quốc (Republic of Korea)            | 14.819                                    | 6,9                                                          | 46.961                                    | 22,0                                                         | 61.780                                                        |
| Hoa Kỳ (United States of America)       | 41.592                                    | 19,3                                                         | 9.349                                     | 4,4                                                          | 50.941                                                        |
| Nhật Bản (Japan)                        | 16.859                                    | 7,8                                                          | 16.977                                    | 8,0                                                          | 33.836                                                        |
| Thái Lan (Thailand)                     | 4.808                                     | 2,2                                                          | 10.643                                    | 5,0                                                          | 15.451                                                        |
| Đài Loan (Taiwan)                       | 2.574                                     | 1,2                                                          | 12.727                                    | 6,0                                                          | 15.300                                                        |
| Malaixia (Malaysia)                     | 4.210                                     | 2,0                                                          | 5.949                                     | 2,8                                                          | 10.159                                                        |
| Đức (Germany)                           | 6.363                                     | 3,0                                                          | 3.205                                     | 1,5                                                          | 9.568                                                         |
| Hồng Kông (HongKong)                    | 7.582                                     | 3,5                                                          | 1.668                                     | 0,8                                                          | 9.250                                                         |
| Xingapo (Singapore)                     | 2.987                                     | 1,4                                                          | 5.316                                     | 2,5                                                          | 8.304                                                         |

# Mức độ tập trung thị trường trong XNK của Việt Nam

Partner concentration of Vietnam International merchandise trade

2017

Tỷ trọng lũy kế của những thị trường hàng đầu năm 2017  
Cumulative share by ranked partners in 2017



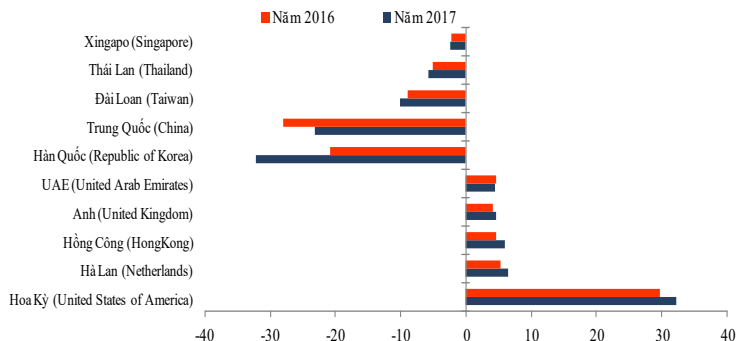
| Tỷ trọng của các thị trường trong tổng kim ngạch<br>Cumulative share of Top Trading partners | Xuất khẩu<br>Export   |              | Nhập khẩu<br>Import   |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|                                                                                              | Tỷ trọng<br>Share (%) | +/- 2016 (%) | Tỷ trọng<br>Share (%) | +/- 2016 (%) |
| Thị trường lớn nhất (1 <sup>st</sup> )                                                       | 19,3                  | -2,4         | 27,5                  | -1,1         |
| 5 Thị trường lớn nhất (Top 5)                                                                | 54,0                  | 1,6          | 68,5                  | 1,4          |
| 10 thị trường lớn nhất (Top 10)                                                              | 67,4                  | 0,5          | 81,7                  | 0,7          |
| 15 thị trường lớn nhất (Top 15)                                                              | 75,9                  | 0,4          | 87,6                  | 0,2          |
| 20 thị trường lớn nhất (Top 20)                                                              | 82,5                  | -0,1         | 90,9                  | 0,2          |
| 25 thị trường lớn nhất (Top 25)                                                              | 88,3                  | -0,3         | 93,4                  | 0,3          |
| 30 thị trường lớn nhất (Top 30)                                                              | 92,1                  | 0,1          | 95,0                  | 0,3          |

# Cán cân thương mại theo một số thị trường chính

## Trade balance with selected major trading partners

2017

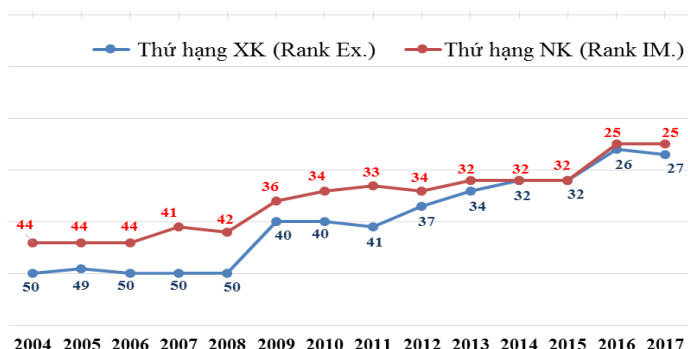
Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US \$)



| Xếp hạng<br>Rank                                                   | Nước/vùng lãnh thổ<br>Trading partners                     | Cán cân thương mại<br>Trade balance<br>Triệu USD<br>(Mil. US\$) | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Nước/vùng lãnh thổ có CCTM thâm hụt — Top deficit trading partners |                                                            |                                                                 |                                     |
| 1 ↑                                                                | Hàn Quốc (Republic of Korea)                               | -32.142                                                         | 54,9                                |
| 2 ↓                                                                | Trung Quốc (China)                                         | -23.189                                                         | -17,4                               |
| 3 →                                                                | Đài Loan (Taiwan)                                          | -10.153                                                         | 13,3                                |
| 4 →                                                                | Thái Lan (Thailand)                                        | -5.834                                                          | 13,1                                |
| 5 →                                                                | Xingapo (Singapore)                                        | -2.329                                                          | 0,2                                 |
| Nước/vùng lãnh thổ có CCTM thặng dư — Top surplus trading partners |                                                            |                                                                 |                                     |
| 1 →                                                                | Hoa Kỳ (United States of America)                          | 32.243                                                          | 8,4                                 |
| 2 →                                                                | Hà Lan (Netherlands)                                       | 6.437                                                           | 20,7                                |
| 3 →                                                                | Hồng Kông (Hong Kong)                                      | 5.915                                                           | 28,8                                |
| 4 ↑                                                                | Anh (United Kingdom)                                       | 4.683                                                           | 12,2                                |
| 5 ↓                                                                | Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất<br>(United Arab Emirates) | 4.459                                                           | -2,0                                |

# **Thứ hạng XK, NK của Việt Nam trên thế giới** *Vietnam's import and export ranks in the world*

2004 - 2017



Nguồn (Source): WTO

## **Thứ hạng XK, NK của Việt Nam và các nước ASEAN** *Rank in world EX. and IM. of Vietnam and ASEAN*

2017

| Nước/ Vùng lãnh thổ<br>(Country/Territories) | Xuất khẩu (Export) |                            |                   | Nhập khẩu (Import) |                            |                   |
|----------------------------------------------|--------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|----------------------------|-------------------|
|                                              | Xếp hạng/<br>Rank  | Trị giá<br>Tỷ USD<br>Value | Tỷ trọng<br>Sahre | Xếp hạng/<br>Rank  | Trị giá<br>Tỷ USD<br>Value | Tỷ trọng<br>Sahre |
| Xinhgapo (Singapore)                         | 14                 | 373                        | 2,1               | 16                 | 328                        | 1,8               |
| Thái Lan (Thailand)                          | 21                 | 237                        | 1,3               | 24                 | 223                        | 1,2               |
| Malaixia (Malaysia)                          | 25                 | 218                        | 1,2               | 26                 | 195                        | 1,1               |
| Việt Nam (Viet Nam)                          | 27                 | 215                        | 1,2               | 25                 | 213                        | 1,2               |
| Indônêxia (Indonesia)                        | 29                 | 169                        | 1,0               | 30                 | 157                        | 0,9               |
| Philippin (Philippines)                      | 43                 | 63                         | 0,4               | 34                 | 98                         | 0,6               |
| Campuchia* (Cambodia)                        | 72                 | 17                         | 0,1               | 78                 | 18                         | 0,1               |
| Myanma* (Myanmar)                            | 79                 | 13                         | 0,1               | 71                 | 22                         | 0,1               |
| Lào* (Laos)                                  | 112                | 5                          | 0,03              | 117                | 6                          | 0,03              |
| Brunây* (Brunei Darussalam)                  | 104                | 5                          | 0,03              | 148                | 3                          | 0,02              |

Ghi chú (Note):

- Trong bảng xếp hạng và tỷ trọng xuất khẩu, nhập khẩu trên EU không được coi là một thị trường (Ranks and shares in world trade including intra-EU)

- \* Số liệu thống kê ước tính của WTO (WTO estimated)

# Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính

International merchandise trade by selected trading partner

2017

| Xuất khẩu - <i>Export</i>            |     |                                          |                                                            | Thị trường <sup>8</sup><br><i>Trading partner</i>               | Nhập khẩu - <i>Import</i>                                  |                                          |                                      |   |
|--------------------------------------|-----|------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|---|
| Xếp hạng <sup>6</sup><br><i>Rank</i> |     | So sánh 2016<br><i>Annual change (%)</i> | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu USD - <i>Mil. US\$</i> ) |                                                                 | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu USD - <i>Mil. US\$</i> ) | So sánh 2016<br><i>Annual change (%)</i> | Xếp hạng <sup>7</sup><br><i>Rank</i> |   |
| Châu Á - <i>Asia</i>                 |     |                                          |                                                            |                                                                 |                                                            |                                          |                                      |   |
| ↓                                    | 9   | 0,6                                      | 5.029                                                      | AE-Tiểu vương quốc Ảrập thống nhất- <i>United Arab Emirates</i> | 570                                                        | 26,6                                     | 29                                   | ↑ |
| ↑                                    | 31  | 56,7                                     | 869                                                        | BD-Băng La Đét- <i>Bangladesh</i>                               | 55                                                         | 5,1                                      | 74                                   | ↓ |
| ↓                                    | 110 | 7,6                                      | 22                                                         | BN-Bru-nây- <i>Brunei Darussalam</i>                            | 52                                                         | -26,7                                    | 76                                   | ↓ |
| →                                    | 2   | 61,2                                     | 35.404                                                     | CN-Trung Quốc- <i>China</i>                                     | 58.592                                                     | 17,1                                     | 1                                    | → |
| →                                    | 5   | 24,5                                     | 7.582                                                      | HK-Hồng Công- <i>HongKong</i>                                   | 1.668                                                      | 11,4                                     | 15                                   | → |
| ↑                                    | 17  | 9,4                                      | 2.863                                                      | ID-Indônêxia- <i>Indonesia</i>                                  | 3.660                                                      | 22,4                                     | 10                                   | ↓ |
| ↑                                    | 34  | 28,5                                     | 712                                                        | IL-Ixaraen- <i>Israel</i>                                       | 346                                                        | -49,7                                    | 36                                   | ↓ |
| ↑                                    | 12  | 39,9                                     | 3.758                                                      | IN-Ấn Độ- <i>India</i>                                          | 3.940                                                      | 43,5                                     | 9                                    | ↑ |
| ↓                                    | 69  | -8,2                                     | 117                                                        | JO-Gioócđani- <i>Jordan</i>                                     | 12                                                         | 52,6                                     | 115                                  | ↑ |
| →                                    | 3   | 14,9                                     | 16.859                                                     | JP-Nhật Bản- <i>Japan</i>                                       | 16.977                                                     | 12,7                                     | 3                                    | → |
| ↑                                    | 19  | 26,0                                     | 2.772                                                      | KH-Cam-pu-chia- <i>Cambodia</i>                                 | 1.030                                                      | 41,9                                     | 22                                   | → |
| →                                    | 4   | 29,9                                     | 14.819                                                     | KR-Hàn Quốc- <i>Republic of Korea</i>                           | 46.961                                                     | 46,0                                     | 2                                    | → |
| ↓                                    | 79  | -14,8                                    | 62                                                         | KW-Cô Oét- <i>Kuwait</i>                                        | 288                                                        | 160,9                                    | 42                                   | ↑ |
| ↑                                    | 59  | 42,0                                     | 201                                                        | KZ-Cadắcxtan- <i>Kazakhstan</i>                                 | 49                                                         | -12,5                                    | 78                                   | ↓ |
| ↓                                    | 37  | 8,9                                      | 520                                                        | LA-Lào- <i>Laos</i>                                             | 369                                                        | 6,8                                      | 34                                   | ↑ |
| →                                    | 77  | 14,4                                     | 69                                                         | LB-Li-Băng- <i>Lebanon</i>                                      | 0,42                                                       | -28,9                                    | 175                                  | ↓ |
| ↑                                    | 36  | 52,3                                     | 703                                                        | MM-Mianma- <i>Myanmar (Burma)</i>                               | 125                                                        | 44,0                                     | 57                                   | ↑ |

(6) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(7) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(8) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabetical order of country code).

# **Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)**

*International merchandise trade by selected trading partner (cont.)*

**2017**

| Xuất khẩu - Export            |                                               |                                                |       | Thị trường <sup>8</sup><br>Trading partner | Nhập khẩu - Import                               |                                               |                                  |   |
|-------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------|---|
| Xếp hạng <sup>6</sup><br>Rank | Số<br>sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Trị giá<br>Value<br>(Triệu USD<br>- Mil. US\$) |       |                                            | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD-<br>Mil. US\$) | Số<br>sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Xếp<br>hạng <sup>7</sup><br>Rank |   |
| →                             | 11                                            | 26,0                                           | 4.210 | MY-Malaixia-Malaysia                       | 5.949                                            | 15,0                                          | 7                                | → |
| ↑                             | 86                                            | 41,7                                           | 41    | OM-Ô Man-Oman                              | 74                                               | 61,2                                          | 67                               | ↑ |
| ↑                             | 18                                            | 27,8                                           | 2.836 | PH-Philippin-Philippines                   | 1.160                                            | 9,4                                           | 21                               | ↓ |
| →                             | 38                                            | 13,6                                           | 495   | PK-Pakixtan-Pakistan                       | 131                                              | 1,6                                           | 56                               | ↓ |
| ↑                             | 82                                            | 74,2                                           | 53    | QA-Quata-Qatar                             | 138                                              | -23,7                                         | 55                               | ↓ |
| ↓                             | 42                                            | 9,6                                            | 432   | SA-Arập Xêút-Saudi Arabia                  | 1.309                                            | 12,3                                          | 19                               | ↓ |
| ↑                             | 16                                            | 23,4                                           | 2.987 | SG-Xingapo-Singapore                       | 5.316                                            | 12,1                                          | 8                                | → |
| →                             | 10                                            | 30,3                                           | 4.808 | TH-Thái Lan-Thailand                       | 10.643                                           | 20,3                                          | 5                                | → |
| ↓                             | 22                                            | 13,3                                           | 2.574 | TW-Đài Loan-Taiwan                         | 12.727                                           | 13,3                                          | 4                                | → |
| <b>Châu Âu - Europe</b>       |                                               |                                                |       |                                            |                                                  |                                               |                                  |   |
| ↑                             | 13                                            | 40,8                                           | 3.706 | AT-Áo-Austria                              | 304                                              | -13,2                                         | 40                               | ↓ |
| ↓                             | 25                                            | 14,6                                           | 2.254 | BE-Bi-Belgium                              | 442                                              | -7,1                                          | 32                               | ↓ |
| ↓                             | 91                                            | -14,0                                          | 38    | BG-Bun-ga-ri-Bulgaria                      | 71                                               | -58,3                                         | 68                               | ↓ |
| ↑                             | 140                                           | 180,8                                          | 7     | BY-Bê-La-Rút-Belarus                       | 94                                               | 2,6                                           | 63                               | ↓ |
| ↓                             | 55                                            | -59,4                                          | 241   | CH-Thụy Sĩ-Switzerland                     | 600                                              | 18,7                                          | 28                               | ↓ |
| ↓                             | 63                                            | 3,6                                            | 151   | CS-CH Séc-Czech Republic                   | 114                                              | 9,4                                           | 60                               | ↓ |
| →                             | 7                                             | 6,7                                            | 6.363 | DE-Đức-Germany                             | 3.205                                            | 12,6                                          | 11                               | ↓ |
| ↑                             | 43                                            | 21,3                                           | 343   | DK-Đan Mạch-Denmark                        | 321                                              | -2,9                                          | 39                               | ↓ |
| ↓                             | 23                                            | 9,8                                            | 2.517 | ES-Tây Ban Nha-Spain                       | 504                                              | 11,7                                          | 30                               | → |
| ↑                             | 60                                            | 55,0                                           | 165   | FI-Phần Lan-Finland                        | 293                                              | 30,3                                          | 41                               | → |
| ↓                             | 14                                            | 11,7                                           | 3.349 | FR-Pháp-France                             | 1.306                                            | 14,3                                          | 20                               | ↓ |
| ↑                             | 8                                             | 10,7                                           | 5.422 | GB-Anh-United Kingdom                      | 739                                              | 2,1                                           | 26                               | ↓ |
| ↑                             | 51                                            | 43,6                                           | 271   | GR-Hy Lạp-Greece                           | 66                                               | 30,2                                          | 70                               | ↑ |
| ↑                             | 80                                            | 33,1                                           | 61    | HR-Crôachia-Croatia<br>(Hrvatska)          | 29                                               | -9,3                                          | 96                               | ↓ |
| ↑                             | 58                                            | 121,8                                          | 207   | HU-Hungari-Hungary                         | 148                                              | -14,3                                         | 53                               | ↓ |
| ↓                             | 71                                            | -3,5                                           | 108   | IE-CH Ailen-Ireland                        | 1.382                                            | 34,6                                          | 18                               | ↑ |
| ↓                             | 20                                            | -16,1                                          | 2.738 | IT-Italia-Italy                            | 1.657                                            | 16,1                                          | 16                               | → |

(6) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(7) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(8) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabetical order of country code).

# Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)

International merchandise trade by selected trading partner (cont.)

2017

| Xuất khẩu - Export            |                                            |                                       |                                       | Thị trường <sup>8</sup><br>Trading partner | Nhập khẩu - Import                    |                                            |                               |   |
|-------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|---|
| Xếp hạng <sup>6</sup><br>Rank | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Giá trị<br>Triệu<br>USD-<br>Mil. US\$ | Giá trị<br>Triệu<br>USD-<br>Mil. US\$ |                                            | Giá trị<br>Triệu<br>USD-<br>Mil. US\$ | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Xếp hạng <sup>7</sup><br>Rank |   |
| ↓                             | 61                                         | 3,8                                   | 158                                   | LV-Látvia-Latvia                           | 8                                     | -5,2                                       | 127                           | ↓ |
| ↓                             | 126                                        | -82,3                                 | 13                                    | MT-Man ta-Malta                            | 24                                    | -33,1                                      | 102                           | ↓ |
| →                             | 6                                          | 18,2                                  | 7.105                                 | NL-Hà Lan-Netherlands                      | 668                                   | -1,2                                       | 27                            | ↓ |
| ↓                             | 70                                         | -1,1                                  | 116                                   | NO-Na Uy-Norway                            | 239                                   | -9,5                                       | 46                            | ↓ |
| →                             | 32                                         | 29,8                                  | 775                                   | PL-Ba Lan-Poland                           | 231                                   | 20,4                                       | 47                            | ↓ |
| ↑                             | 45                                         | 13,2                                  | 331                                   | PT-Bồ Đào Nha-Portugal                     | 63                                    | 24,5                                       | 72                            | → |
| ↑                             | 68                                         | 23,1                                  | 120                                   | RO-Rumani-Romania                          | 86                                    | -48,8                                      | 65                            | ↓ |
| →                             | 26                                         | 34,1                                  | 2.167                                 | RU-LB Nga-Russian Federation               | 1.386                                 | 22,5                                       | 17                            | ↑ |
| ↓                             | 30                                         | 6,2                                   | 971                                   | SE-Thụy Điển-Sweden                        | 342                                   | 10,0                                       | 37                            | → |
| ↑                             | 49                                         | 8,3                                   | 286                                   | SI-Slôvenhia-Slovenia                      | 43                                    | 21,2                                       | 82                            | ↑ |
| ↑                             | 35                                         | 68,9                                  | 704                                   | SK-Xlôvakia-Slovakia (Slovak Rep.)         | 36                                    | 11,4                                       | 87                            | ↓ |
| →                             | 28                                         | 43,2                                  | 1.903                                 | TR-Thổ Nhĩ Kỳ-Turkey                       | 224                                   | 30,6                                       | 48                            | ↓ |
| ↑                             | 54                                         | 30,6                                  | 246                                   | UA-Ucraina-Ukraine                         | 110                                   | 44,2                                       | 61                            | ↑ |
| Châu Đại Dương - Oceania      |                                            |                                       |                                       |                                            |                                       |                                            |                               |   |
| ↓                             | 15                                         | 14,5                                  | 3.281                                 | AU-Ôx-trây-lia-Australia                   | 3.182                                 | 31,3                                       | 12                            | ↑ |
| ↑                             | 41                                         | 27,4                                  | 459                                   | NZ-Niu Zi Lân-New Zealand                  | 502                                   | 40,8                                       | 31                            | ↑ |
| ↑                             | 53                                         | 97,8                                  | 256                                   | PG-Papua Niu Ghi nê-Papua New Guinea       | 37                                    | -2,3                                       | 86                            | ↓ |
| Châu Mỹ - America             |                                            |                                       |                                       |                                            |                                       |                                            |                               |   |
| ↑                             | 39                                         | 30,7                                  | 482                                   | AR-Áchentina-Argentina                     | 2.553                                 | -4,5                                       | 13                            | ↓ |
| →                             | 27                                         | 53,2                                  | 2.041                                 | BR-Braxin-Brazil                           | 1.838                                 | 6,7                                        | 14                            | → |
| ↓                             | 21                                         | 2,4                                   | 2.716                                 | CA-Canada-Canada                           | 800                                   | 102,5                                      | 24                            | ↑ |
| ↑                             | 29                                         | 24,1                                  | 999                                   | CL-Chi Lê-Chile                            | 283                                   | 22,1                                       | 43                            | ↓ |
| ↑                             | 40                                         | 43,4                                  | 466                                   | CO-Cô-Lôm-Bia-Colombia                     | 17                                    | 87,4                                       | 107                           | ↑ |
| ↓                             | 64                                         | -33,2                                 | 141                                   | CR-Côxtarica-Costa Rica                    | 40                                    | 51,4                                       | 84                            | ↑ |
| ↓                             | 65                                         | 1,4                                   | 134                                   | EC-Ê-cua-đo-Ecuador                        | 36                                    | 252,0                                      | 89                            | ↑ |

(6) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(7) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(8) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabetical order of country code).

# **Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)**

2017

International merchandise trade by selected trading partner (cont.)

| Xuất khẩu - Export            |                                            |                                                 |  | Thị trường <sup>8</sup><br>Trading partner | Nhập khẩu - Import                            |                                            |                                  |   |
|-------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|--|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|---|
| Xếp hạng <sup>6</sup><br>Rank | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD-<br>Mil.US\$) |  |                                            | Trị giá<br>Value<br>(Triệu USD<br>- Mil.US\$) | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Xếp<br>hạng <sup>7</sup><br>Rank |   |
| ↑ 24                          | 23,9                                       | 2.339                                           |  | MX-Mê Hi Cô-Mexico                         | 788                                           | 62,8                                       | 25                               | ↑ |
| ↑ 47                          | 25,4                                       | 325                                             |  | PA-Panama-Panama                           | 30                                            | 136,5                                      | 95                               | ↑ |
| ↑ 44                          | 19,2                                       | 331                                             |  | PE-Pêru-Peru                               | 117                                           | 53,1                                       | 59                               | ↑ |
| ↑ 89                          | 45,3                                       | 39                                              |  | PY-Paraguay-Paraguay                       | 20                                            | -56,7                                      | 104                              | ↓ |
| → 1                           | 8,2                                        | 41.592                                          |  | US-Hoa Kỳ-United States of America         | 9.349                                         | 7,5                                        | 6                                | → |
| ↑ 76                          | 40,5                                       | 70                                              |  | UY-Uruguay-UruGuay                         | 49                                            | 16,7                                       | 77                               | ↑ |
| Châu Phi - Africa             |                                            |                                                 |  |                                            |                                               |                                            |                                  |   |
| ↓ 92                          | -2,8                                       | 38                                              |  | AO-Angôla-Angola                           | 31                                            | 152,9                                      | 93                               | ↑ |
| ↓ 173                         | -8,3                                       | 2                                               |  | CG-Cộng hòa Công gô-Congo                  | 220                                           | 167,9                                      | 49                               | ↑ |
| ↓ 67                          | 4,3                                        | 126                                             |  | CI-Bờ Biển Ngà-Cote Di-voire (Ivory Coast) | 905                                           | 28,7                                       | 23                               | ↑ |
| ↓ 109                         | 1,7                                        | 22                                              |  | CM-Ca-Mơ-Run-Cameroon                      | 206                                           | 10,6                                       | 50                               | ↓ |
| → 50                          | 3,5                                        | 281                                             |  | DZ-An-Giê-Ri-Algeria                       | 5                                             | 89,1                                       | 133                              | ↑ |
| ↓ 48                          | 9,6                                        | 321                                             |  | EG-Ai Cập-Egypt                            | 25                                            | 18,6                                       | 100                              | ↓ |
| ↓ 52                          | -8,2                                       | 267                                             |  | GH-Gana-Ghana                              | 323                                           | 59,4                                       | 38                               | ↑ |
| ↑ 125                         | 5,8                                        | 13                                              |  | GN-Ghinê-Guinea                            | 150                                           | 5,6                                        | 52                               | → |
| ↓ 62                          | -11,5                                      | 156                                             |  | MA-Ma rốc-Morocco                          | 14                                            | 0,03                                       | 110                              | ↓ |
| ↓ 100                         | 5,5                                        | 32                                              |  | MU-MU-Môritiux-Mauritius                   | 65                                            | 1,8                                        | 71                               | ↓ |
| → 75                          | -0,5                                       | 72                                              |  | MZ-Môdămbic-Mozambique                     | 108                                           | 275,7                                      | 62                               | ↑ |
| ↓ 78                          | -10,6                                      | 64                                              |  | NG-Nigiêria-Nigeria                        | 372                                           | 57,6                                       | 33                               | ↑ |
| ↑ 90                          | 43,9                                       | 39                                              |  | SN-Sê-nê-gan-Senegal                       | 32                                            | 41,7                                       | 91                               | ↑ |
| ↑ 72                          | 91,4                                       | 93                                              |  | TG-Tô Gô-Togo                              | 58                                            | 94,8                                       | 73                               | ↑ |
| ↓ 102                         | 1,8                                        | 29                                              |  | TZ-Tanzania-Tanzania (United Rep.)         | 347                                           | 138,6                                      | 35                               | ↑ |
| ↓ 33                          | -13,5                                      | 752                                             |  | ZA-Nam Phi-South Africa                    | 242                                           | 62,2                                       | 45                               | ↑ |
| ↓ 158                         | -81,0                                      | 3                                               |  | ZM-Dămbia-Zambia                           | 139                                           | 79,4                                       | 54                               | ↑ |

(6) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(7) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(8) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).

# Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                    | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>AE -Tiểu Vương quốc Ảrập thống nhất-United Arab Emirates</b>                                                 |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | 5029             | Nhập khẩu - Import                         | 570                                      |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 2,3              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 0,3                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | 4.458,6          |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 3.894            | 1,6                                        | 77,4                                     |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 292              | 8,9                                        | 5,8                                      |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                  | 124              | -0,6                                       | 2,5                                      |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                           | 89               | -17,2                                      | 1,8                                      |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 81               | 13,1                                       | 1,6                                      |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Khí đốt hóa lỏng (Liquefied petroleum gases (LPG))                                                              | 189              | 266,4                                      | 33,2                                     |
| Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)                                                                                 | 140              | -15,9                                      | 24,6                                     |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu (Animal fodders and animal fodder materials)                                     | 74               | -3,9                                       | 13,0                                     |
| Kim loại thường khác (Other base metals)                                                                        | 64               | 50,2                                       | 11,1                                     |
| <b>AR -Achentina-Argentina</b>                                                                                  |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | 482              | Nhập khẩu - Import                         | 2.553                                    |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 0,2              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 1,2                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | -2.071           |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 231              | 60,3                                       | 48,0                                     |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                  | 81               | 26,7                                       | 16,9                                     |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)                   | 56               | -5,7                                       | 11,5                                     |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**  
*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)*

2017

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

| Tên hàng<br><i>Commodity groups</i>                                                                                      | Trị giá<br><i>Value</i> | So sánh<br>2016<br><i>Annual<br/>change<br/>(%)</i> | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br><i>Share<br/>(%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                           | 29                      | 28,4                                                | 6,1                                              |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                         |                                                     |                                                  |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu ( <i>Animal fodders and animal fodder materials</i> )                                     | 1.491                   | -4,2                                                | 58,4                                             |
| Ngô ( <i>Maize (corn)</i> )                                                                                              | 764                     | -9,6                                                | 29,9                                             |
| Lúa mì ( <i>Wheats</i> )                                                                                                 | 158                     | 14,2                                                | 6,2                                              |
| <b>AT - Áo - Austria</b>                                                                                                 |                         |                                                     |                                                  |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>3.706</b>            | Nhập khẩu - <i>Import</i>                           | <b>304</b>                                       |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                               | 1,7                     | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                          | 0,1                                              |
| <i>Share in VN's total EX.</i>                                                                                           |                         | <i>Share in VN's total IM.</i>                      |                                                  |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | 3.401                   |                                                     |                                                  |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                         |                                                     |                                                  |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 3.149                   | 46,3                                                | 85,0                                             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 330                     | 12,8                                                | 8,9                                              |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 48                      | 73,1                                                | 1,3                                              |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                         |                                                     |                                                  |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 93                      | 1,7                                                 | 30,5                                             |
| Dược phẩm ( <i>Pharmaceutical products</i> )                                                                             | 60                      | 4,6                                                 | 19,6                                             |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu ( <i>Animal fodders and animal fodder materials</i> )                                     | 50                      | -58,6                                               | 16,4                                             |
| <b>AU - Ôx-trây-li-a - Australia</b>                                                                                     |                         |                                                     |                                                  |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>3.281</b>            | Nhập khẩu - <i>Import</i>                           | <b>3.182</b>                                     |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                               | 1,5                     | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                          | 1,5                                              |
| <i>Share in VN's total EX.</i>                                                                                           |                         | <i>Share in VN's total IM.</i>                      |                                                  |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | 99                      |                                                     |                                                  |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                         |                                                     |                                                  |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 618                     | 7,8                                                 | 18,9                                             |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
 (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Bi  
Belgium**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**  
*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)*

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                    | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----|
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 397              | 14,3                                       | 12,1                                     |     |
| Dầu thô (Crude oil)                                                                                             | 262              | 58,7                                       | 8,0                                      |     |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                  | 225              | 7,8                                        | 6,9                                      |     |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                | 185              | -0,8                                       | 5,6                                      |     |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 175              | 13,7                                       | 5,3                                      |     |
| Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports                                                                        |                  |                                            |                                          |     |
| Kim loại thường khác (Other base metals)                                                                        | 642              | 33,4                                       | 20,2                                     |     |
| Than đá (Coal)                                                                                                  | 479              | 48,2                                       | 15,1                                     |     |
| Lúa mì (Wheats)                                                                                                 | 424              | 10,3                                       | 13,3                                     |     |
| Bông các loại (Cotton)                                                                                          | 296              | 64,3                                       | 9,3                                      |     |
| BE -Bỉ-Belgium                                                                                                  |                  |                                            |                                          |     |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | 2.254            | Nhập khẩu - Import                         |                                          | 442 |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 1,0              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 |                                          | 0,2 |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |     |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | 1.812            |                                            |                                          |     |
| Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports                                                                        |                  |                                            |                                          |     |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                  | 907              | 9,9                                        | 40,2                                     |     |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                           | 211              | 5,0                                        | 9,4                                      |     |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                | 165              | 33,2                                       | 7,3                                      |     |
| Sắt thép các loại (Iron and steel)                                                                              | 141              | 770,4                                      | 6,3                                      |     |
| Cà phê (Coffee)                                                                                                 | 137              | -17,1                                      | 6,1                                      |     |
| Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports                                                                        |                  |                                            |                                          |     |
| Dược phẩm (Pharmaceutical products)                                                                             | 76               | -4,4                                       | 17,3                                     |     |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 50               | -26,0                                      | 11,4                                     |     |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**  
*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)* **2017**

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br><i>Commodity groups</i>                                                                                      | Trị giá<br><i>Value</i> | So sánh<br>2016<br><i>Annual<br/>change<br/>(%)</i> | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br><i>Share<br/>(%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm ( <i>Precious stones, precious metal and articles thereof</i> )                         | 45                      | -5,4                                                | 10,3                                             |
| Hóa chất ( <i>Chemicals</i> )                                                                                            | 30                      | -46,6                                               | 6,7                                              |
| <b>BN -Bru-nây-Brunei Darussalam</b>                                                                                     |                         |                                                     |                                                  |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>22</b>               |                                                     | <b>52</b>                                        |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)<br><i>Share in VN's total EX.</i>                                                             | 0,01                    |                                                     | 0,02                                             |
| Nhập khẩu - <i>Import</i>                                                                                                |                         |                                                     |                                                  |
| Tỷ trọng trong tổng NK (%)<br><i>Share in VN's total IM.</i>                                                             |                         |                                                     |                                                  |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | -30                     |                                                     |                                                  |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                         |                                                     |                                                  |
| Gạo ( <i>Rice</i> )                                                                                                      | 7                       | -46,5                                               | 31,7                                             |
| Dây điện và dây cáp điện ( <i>Insulated wires and cables</i> )                                                           | 5                       | 869,0                                               | 23,0                                             |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                         |                                                     |                                                  |
| Dầu thô ( <i>Crude oil</i> )                                                                                             | 32                      | -42,2                                               | 61,3                                             |
| Hóa chất ( <i>Chemicals</i> )                                                                                            | 16                      | 35,0                                                | 30,6                                             |
| <b>BR -Braxin-Brazil</b>                                                                                                 |                         |                                                     |                                                  |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>2.041</b>            |                                                     | <b>1.838</b>                                     |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)<br><i>Share in VN's total EX.</i>                                                             | 0,9                     |                                                     | 0,9                                              |
| Nhập khẩu - <i>Import</i>                                                                                                |                         |                                                     |                                                  |
| Tỷ trọng trong tổng NK (%)<br><i>Share in VN's total IM.</i>                                                             |                         |                                                     |                                                  |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | 202                     |                                                     |                                                  |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                         |                                                     |                                                  |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 836                     | 65,6                                                | 41,0                                             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 298                     | 168,4                                               | 14,6                                             |
| Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                                  | 171                     | 8,2                                                 | 8,4                                              |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện ( <i>Still image, video cameras and sparts thereof</i> )                             | 120                     | 34,2                                                | 5,9                                              |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 120                     | 103,6                                               | 5,9                                              |
| Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                                                                | 106                     | 55,7                                                | 5,2                                              |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

# **Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)** *Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)*

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br><i>Commodity groups</i>                                                                             | Trị giá<br><i>Value</i> | So sánh<br>2016<br><i>Annual<br/>change<br/>(%)</i>          | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br><i>Share<br/>(%)</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                 |                         |                                                              |                                                  |
| Ngô (Maize (corn))                                                                                              | 464                     | -26,0                                                        | 25,3                                             |
| Đậu tương (Soya beans)                                                                                          | 254                     | 89,4                                                         | 13,8                                             |
| Bông các loại (Cotton)                                                                                          | 227                     | 5,8                                                          | 12,4                                             |
| <b>CA -Canada-Canada</b>                                                                                        |                         |                                                              |                                                  |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                       | <b>2.716</b>            | Nhập khẩu - <i>Import</i>                                    | <b>800</b>                                       |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)<br><i>Share in VN's total EX.</i>                                                    | 1,3                     | Tỷ trọng trong tổng NK (%)<br><i>Share in VN's total IM.</i> | 0,4                                              |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                     | 1.916                   |                                                              |                                                  |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                 |                         |                                                              |                                                  |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                           | 556                     | 7,7                                                          | 20,5                                             |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 336                     | -46,3                                                        | 12,4                                             |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                  | 292                     | 15,6                                                         | 10,8                                             |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                | 223                     | 21,6                                                         | 8,2                                              |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 213                     | -1,9                                                         | 7,8                                              |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation)                                                 | 202                     | 32,8                                                         | 7,4                                              |
| Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                                                                    | 159                     | 15,2                                                         | 5,9                                              |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                 |                         |                                                              |                                                  |
| Lúa mì (Wheats)                                                                                                 | 197                     | 1.130,4                                                      | 24,7                                             |
| Than đá (Coal)                                                                                                  | 98                      | 286,5                                                        | 12,2                                             |
| Đậu tương (Soya beans)                                                                                          | 91                      | 114,5                                                        | 11,4                                             |
| <b>CN -Trung Quốc-China</b>                                                                                     |                         |                                                              |                                                  |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                       | <b>35.404</b>           | Nhập khẩu - <i>Import</i>                                    | <b>58.592</b>                                    |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)<br><i>Share in VN's total EX.</i>                                                    | 16,5                    | Tỷ trọng trong tổng NK (%)<br><i>Share in VN's total IM.</i> | 27,5                                             |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                     | -23.189                 |                                                              |                                                  |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                 |                         |                                                              |                                                  |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
*(Share of commodity group in VN's total of EX/IM. with this trading partner).*

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                    | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 7.152            | 793,8                                      | 20,2                                     |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 6.861            | 69,0                                       | 19,4                                     |
| Hàng rau quả (Fruits and vegetables)                                                                            | 2.649            | 52,4                                       | 7,5                                      |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (Still image, video cameras and sparts thereof)                             | 2.088            | 25,8                                       | 5,9                                      |
| Xơ, sợi dệt các loại (Yarn)                                                                                     | 2.042            | 23,7                                       | 5,8                                      |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 1.574            | 41,5                                       | 4,4                                      |
| Cao su (Rubber)                                                                                                 | 1.444            | 45,5                                       | 4,1                                      |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                  | 1.141            | 26,1                                       | 3,2                                      |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                           | 1.103            | 34,0                                       | 3,1                                      |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                | 1.085            | 58,9                                       | 3,1                                      |
| Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                                                                    | 1.068            | 4,8                                        | 3,0                                      |
| Gạo (Rice)                                                                                                      | 1.026            | 31,3                                       | 2,9                                      |
| Dầu thô (Crude oil)                                                                                             | 1.007            | -23,0                                      | 2,8                                      |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 10.909           | 17,2                                       | 18,6                                     |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 8.749            | 42,4                                       | 14,9                                     |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 7.077            | 19,4                                       | 12,1                                     |
| Vải các loại (Fabrics)                                                                                          | 6.078            | 11,5                                       | 10,4                                     |
| Sắt thép các loại (Iron and steel)                                                                              | 4.104            | -8,3                                       | 7,0                                      |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)                   | 2.047            | 9,6                                        | 3,5                                      |
| Sản phẩm từ chất dẻo (Plastic products)                                                                         | 1.925            | 29,0                                       | 3,3                                      |
| <b>DE -Đức-Germany</b>                                                                                          |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | <b>6.363</b>     | Nhập khẩu - Import                         | <b>3.205</b>                             |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 3,0              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 1,5                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | 3.157            |                                            |                                          |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Tây Ban Nha  
Spain**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                    | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports                                                                        |                  |                                            |                                          |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 1.672            | -4,1                                       | 26,3                                     |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                  | 992              | 29,8                                       | 15,6                                     |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                           | 737              | 1,5                                        | 11,6                                     |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 492              | 18,0                                       | 7,7                                      |
| Cà phê (Coffee)                                                                                                 | 477              | -3,4                                       | 7,5                                      |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                            | 369              | 30,2                                       | 5,8                                      |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                | 183              | 3,8                                        | 2,9                                      |
| Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas)                           | 163              | 17,3                                       | 2,6                                      |
| Sản phẩm từ chất dẻo (Plastic products)                                                                         | 119              | 5,1                                        | 1,9                                      |
| Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                                                                    | 114              | 2,6                                        | 1,8                                      |
| Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports                                                                        |                  |                                            |                                          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 1.348            | 0,0                                        | 42,1                                     |
| Dược phẩm (Pharmaceutical products)                                                                             | 316              | 39,9                                       | 9,9                                      |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô (Parts and accessories of motor vehicles)                                              | 175              | 25,6                                       | 5,5                                      |
| Sản phẩm hóa chất (Chemical products)                                                                           | 165              | 12,3                                       | 5,2                                      |
| Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)                                                                                 | 121              | 34,2                                       | 3,8                                      |
| ES -Tây Ban Nha-Spain                                                                                           |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | 2.517            | Nhập khẩu - Import                         | 504                                      |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 1,2              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 0,2                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | 2.013            |                                            |                                          |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

# **Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**

*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)*

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br><i>Commodity groups</i>                                                                                      | Trị giá<br><i>Value</i> | So sánh<br>2016<br><i>Annual change (%)</i>                  | Tỷ trọng <sup>9</sup><br><i>Share (%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                         |                                                              |                                           |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 884                     | 12,7                                                         | 35,1                                      |
| Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                           | 449                     | 1,7                                                          | 17,9                                      |
| Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                                  | 258                     | -3,2                                                         | 10,3                                      |
| Cà phê ( <i>Coffee</i> )                                                                                                 | 221                     | 4,5                                                          | 8,8                                       |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 192                     | 25,6                                                         | 7,6                                       |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                         |                                                              |                                           |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 98                      | 45,4                                                         | 19,5                                      |
| Dược phẩm ( <i>Pharmaceutical products</i> )                                                                             | 74                      | 8,3                                                          | 14,6                                      |
| Sản phẩm hóa chất ( <i>Chemical products</i> )                                                                           | 59                      | 10,0                                                         | 11,7                                      |
| <b>FR -Pháp-France</b>                                                                                                   |                         |                                                              |                                           |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>3.349</b>            | Nhập khẩu - <i>Import</i>                                    | <b>1.306</b>                              |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)<br><i>Share in VN's total EX.</i>                                                             | 1,5                     | Tỷ trọng trong tổng NK (%)<br><i>Share in VN's total IM.</i> | 0,6                                       |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | 1.995                   |                                                              |                                           |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                         |                                                              |                                           |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 1.131                   | 5,5                                                          | 33,8                                      |
| Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                           | 526                     | 20,7                                                         | 15,7                                      |
| Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                                  | 511                     | 13,6                                                         | 15,3                                      |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 208                     | -1,6                                                         | 6,2                                       |
| Gỗ và sản phẩm gỗ ( <i>Wood and wooden products</i> )                                                                    | 106                     | 5,7                                                          | 3,2                                       |
| Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                                                                | 103                     | 9,2                                                          | 3,1                                       |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Anh  
United Kingdom

# **Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)** *Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)*

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                    | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports                                                                        |                  |                                            |                                          |
| Dược phẩm (Pharmaceutical products)                                                                             | 342              | 6,4                                        | 26,2                                     |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 233              | 17,3                                       | 17,8                                     |
| Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories thereof)             | 88               | 45,3                                       | 6,7                                      |
| Sản phẩm hóa chất (Chemical products)                                                                           | 51               | 6,5                                        | 3,9                                      |
| GB -Anh-United Kingdom                                                                                          |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | 5.422            | Nhập khẩu - Import                         | 739                                      |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 2,5              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 0,3                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | 4.675            |                                            |                                          |
| Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports                                                                        |                  |                                            |                                          |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 2.020            | 7,1                                        | 37,3                                     |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                           | 709              | -0,7                                       | 13,1                                     |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                  | 689              | 11,4                                       | 12,7                                     |
| Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                                                                    | 291              | -5,4                                       | 5,4                                      |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                | 282              | 37,6                                       | 5,2                                      |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 274              | -10,5                                      | 5,1                                      |
| Hạt điều (Cashew nut)                                                                                           | 149              | 25,8                                       | 2,8                                      |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                            | 148              | 115,0                                      | 2,7                                      |
| Sản phẩm từ chất dẻo (Plastic products)                                                                         | 102              | 11,9                                       | 1,9                                      |
| Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports                                                                        |                  |                                            |                                          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 218              | -5,9                                       | 29,6                                     |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**  
*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)*

2016

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br><i>Commodity groups</i>                                                                                      | Trị giá<br><i>Value</i> | So sánh<br>2015<br><i>Annual<br/>change<br/>(%)</i>          | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br><i>Share<br/>(%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Dược phẩm ( <i>Pharmaceutical products</i> )                                                                             | 120                     | -1,1                                                         | 16,2                                             |
| Sản phẩm hóa chất ( <i>Chemical products</i> )                                                                           | 50                      | 20,6                                                         | 6,7                                              |
| <b>HK -Hong Công-Hong Kong</b>                                                                                           |                         |                                                              |                                                  |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>7.582</b>            | Nhập khẩu - <i>Import</i>                                    | <b>1.668</b>                                     |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)<br><i>Share in VN's total EX.</i>                                                             | 3,5                     | Tỷ trọng trong tổng NK (%)<br><i>Share in VN's total IM.</i> | 0,8                                              |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | 5.915                   |                                                              |                                                  |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                         |                                                              |                                                  |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 2.183                   | 39,8                                                         | 28,8                                             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 1.850                   | 18,0                                                         | 24,4                                             |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 1.039                   | 48,2                                                         | 13,7                                             |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện ( <i>Still image, video cameras and sparts thereof</i> )                             | 1.034                   | 30,4                                                         | 13,6                                             |
| Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                           | 216                     | -5,6                                                         | 2,9                                              |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ( <i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i> )                   | 180                     | 12,7                                                         | 2,4                                              |
| Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                                  | 176                     | 5,7                                                          | 2,3                                              |
| Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                                                                | 158                     | 4,4                                                          | 2,1                                              |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                         |                                                              |                                                  |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 276                     | -10,0                                                        | 16,5                                             |
| Vải các loại ( <i>Fabrics</i> )                                                                                          | 242                     | 6,6                                                          | 14,5                                             |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ( <i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i> )                   | 216                     | 3,7                                                          | 12,9                                             |
| Phế liệu sắt thép ( <i>Ferrous waste and scrap</i> )                                                                     | 201                     | 70,3                                                         | 12,1                                             |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 193                     | 16,6                                                         | 11,6                                             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 156                     | 66,6                                                         | 9,3                                              |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)***Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2017**

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br><i>Commodity groups</i>                                                                                      | Trị giá<br><i>Value</i> | So sánh<br>2016<br><i>Annual<br/>change<br/>(%)</i>          | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br><i>Share<br/>(%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>ID -Indonêxia-Indonesia</b>                                                                                           |                         |                                                              |                                                  |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>2.863</b>            | Nhập khẩu - <i>Import</i>                                    | <b>3.660</b>                                     |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)<br><i>Share in VN's total EX.</i>                                                             | 1,3                     | Tỷ trọng trong tổng NK (%)<br><i>Share in VN's total IM.</i> | 1,7                                              |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | -798                    |                                                              |                                                  |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                         |                                                              |                                                  |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 516                     | -18,0                                                        | 18,0                                             |
| Sắt thép các loại ( <i>Iron and steel</i> )                                                                              | 448                     | 36,4                                                         | 15,6                                             |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 249                     | 15,8                                                         | 8,7                                              |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 220                     | 44,4                                                         | 7,7                                              |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ( <i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i> )                   | 192                     | 17,2                                                         | 6,7                                              |
| Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                           | 140                     | 23,7                                                         | 4,9                                              |
| Chất dẻo nguyên liệu ( <i>Plastics</i> )                                                                                 | 107                     | 19,5                                                         | 3,7                                              |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                         |                                                              |                                                  |
| Than đá ( <i>Coal</i> )                                                                                                  | 407                     | 172,6                                                        | 11,1                                             |
| Ô tô nguyên chiếc các loại ( <i>Motor vehicles</i> )                                                                     | 294                     | 553,8                                                        | 8,0                                              |
| Kim loại thường khác ( <i>Other base metals</i> )                                                                        | 254                     | 20,4                                                         | 6,9                                              |
| Giấy các loại ( <i>Paper</i> )                                                                                           | 198                     | 8,7                                                          | 5,4                                              |
| Hóa chất ( <i>Chemicals</i> )                                                                                            | 198                     | 29,5                                                         | 5,4                                              |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 196                     | -1,3                                                         | 5,4                                              |
| Dầu mỡ động thực vật ( <i>Animal, vegetable fats and oils</i> )                                                          | 170                     | 4,9                                                          | 4,6                                              |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô ( <i>Parts and accessories of motor vehicles</i> )                                              | 160                     | 4,6                                                          | 4,4                                              |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**  
*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)*

2017

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

| Tên hàng<br><i>Commodity groups</i>                                                                                      | Trị giá<br><i>Value</i> | So sánh<br>2016<br><i>Annual<br/>change<br/>(%)</i> | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br><i>Share<br/>(%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>IN -Ấn Độ-India</b>                                                                                                   |                         |                                                     |                                                  |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>3.758</b>            | Xuất khẩu - <i>Import</i>                           | <b>3.940</b>                                     |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                               | 1,7                     | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                          | 1,8                                              |
| <i>Share in VN's total EX.</i>                                                                                           |                         | <i>Share in VN's total IM.</i>                      |                                                  |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | -182                    |                                                     |                                                  |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                         |                                                     |                                                  |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 546                     | 44,0                                                | 14,5                                             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 491                     | 38,7                                                | 13,1                                             |
| Kim loại thường khác và sản phẩm ( <i>Other base metals and other base metal products</i> )                              | 468                     | 95,9                                                | 12,5                                             |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 322                     | 36,0                                                | 8,6                                              |
| Hóa chất ( <i>Chemicals</i> )                                                                                            | 252                     | 26,7                                                | 6,7                                              |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng ( <i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i> )                  | 133                     | 80,6                                                | 3,5                                              |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                         |                                                     |                                                  |
| Sắt thép các loại ( <i>Iron and steel</i> )                                                                              | 811                     | 495,3                                               | 20,6                                             |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 525                     | 14,2                                                | 13,3                                             |
| Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                                                                | 357                     | 29,6                                                | 9,1                                              |
| Dược phẩm ( <i>Pharmaceutical products</i> )                                                                             | 283                     | 3,1                                                 | 7,2                                              |
| Bông các loại ( <i>Cotton</i> )                                                                                          | 279                     | 79,0                                                | 7,1                                              |
| <b>IT -Italia-Italy</b>                                                                                                  |                         |                                                     |                                                  |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>2.738</b>            | Xuất khẩu - <i>Import</i>                           | <b>1.657</b>                                     |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                               | 1,3                     | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                          | 0,8                                              |
| <i>Share in VN's total EX.</i>                                                                                           |                         | <i>Share in VN's total IM.</i>                      |                                                  |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | 1.082                   |                                                     |                                                  |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                         |                                                     |                                                  |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
*(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).*

Nhật Bản  
Japan

## Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                    | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 735              | -46,9                                      | 26,8                                     |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                  | 307              | -8,6                                       | 11,2                                     |
| Cà phê (Coffee)                                                                                                 | 271              | 10,6                                       | 9,9                                      |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                           | 237              | 12,7                                       | 8,6                                      |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 187              | -25,7                                      | 6,8                                      |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                            | 168              | 47,5                                       | 6,1                                      |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories thereof)                  | 161              | 14,2                                       | 5,9                                      |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                | 148              | 9,4                                        | 5,4                                      |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 632              | 12,4                                       | 38,2                                     |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)                   | 236              | 12,2                                       | 14,3                                     |
| Dược phẩm (Pharmaceutical products)                                                                             | 179              | 20,6                                       | 10,8                                     |
| <b>JP -Nhật Bản-Japan</b>                                                                                       |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | <b>16.859</b>    | Nhập khẩu - Import                         | <b>16.977</b>                            |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 7,8              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 8,0                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | -119             |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                           | 3.110            | 7,3                                        | 18,4                                     |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories thereof)                  | 2.177            | 13,9                                       | 12,9                                     |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                            | 1.716            | 9,8                                        | 10,2                                     |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                | 1.303            | 18,6                                       | 7,7                                      |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

# **Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**

*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)*

2017

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

| Tên hàng<br><i>Commodity groups</i>                                                                             | Trị giá<br><i>Value</i> | So sánh<br>2016<br><i>Annual<br/>change<br/>(%)</i> | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br><i>Share<br/>(%)</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                                                                    | 1.023                   | 4,4                                                 | 6,1                                              |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 791                     | 90,1                                                | 4,7                                              |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                  | 751                     | 11,3                                                | 4,5                                              |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electrical products, spare-parts and components thereof) | 713                     | 9,0                                                 | 4,2                                              |
| Sản phẩm từ chất dẻo (Plastic products)                                                                         | 566                     | 9,9                                                 | 3,4                                              |
| Dầu thô (Crude oil)                                                                                             | 358                     | 108,7                                               | 2,1                                              |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù (Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas)                            | 354                     | -0,5                                                | 2,1                                              |
| Sản phẩm từ sắt thép (Iron and steel products)                                                                  | 343                     | 18,5                                                | 2,0                                              |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                 |                         |                                                     |                                                  |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 4.317                   | 3,5                                                 | 25,4                                             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 3.189                   | 13,7                                                | 18,8                                             |
| Sắt thép các loại (Iron and steel)                                                                              | 1.411                   | 19,1                                                | 8,3                                              |
| Sản phẩm từ chất dẻo (Plastic products)                                                                         | 822                     | 24,6                                                | 4,8                                              |
| Vải các loại (Fabrics)                                                                                          | 671                     | 5,3                                                 | 4,0                                              |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô (Parts and accessories of motor vehicles)                                              | 650                     | -18,0                                               | 3,8                                              |
| Sản phẩm từ sắt thép (Iron and steel products)                                                                  | 511                     | 10,4                                                | 3,0                                              |
| Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)                                                                                 | 467                     | 44,3                                                | 2,8                                              |
| Sản phẩm hóa chất (Chemical products)                                                                           | 457                     | 42,4                                                | 2,7                                              |
| Phế liệu sắt thép (Ferrous waste and scrap)                                                                     | 444                     | -0,6                                                | 2,6                                              |
| Hóa chất (Chemicals)                                                                                            | 394                     | 27,2                                                | 2,3                                              |
| Kim loại thường khác (Other base metals)                                                                        | 393                     | 38,4                                                | 2,3                                              |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 314                     | 645,9                                               | 1,8                                              |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN (Share of commodity group in VN's total of EX/IM. with this trading partner).

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                    | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>KH -Cam-pu-chia-Cambodia</b>                                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | 2.772            | Nhập khẩu - Import                         | 1.030                                    |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 1,3              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 0,5                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | 1.742            |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Sắt thép các loại (Iron and steel)                                                                              | 521              | 69,5                                       | 18,8                                     |
| Xăng dầu các loại (Petroleum products)                                                                          | 375              | 28,0                                       | 13,5                                     |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                           | 347              | 42,5                                       | 12,5                                     |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)                   | 183              | 20,2                                       | 6,6                                      |
| Phân bón các loại (Fertilizers)                                                                                 | 121              | 50,5                                       | 4,4                                      |
| Sản phẩm từ chất dẻo (Plastic products)                                                                         | 108              | 11,2                                       | 3,9                                      |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                                                                    | 213              | 16,5                                       | 20,7                                     |
| Hạt điều (Cashew nut)                                                                                           | 178              | 55,8                                       | 17,3                                     |
| Cao su (Rubber)                                                                                                 | 138              | 65,1                                       | 13,4                                     |
| <b>KR -Hàn Quốc-Republic of Korea</b>                                                                           |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | 14.819           | Nhập khẩu - Import                         | 46.961                                   |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 6,9              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 22,0                                     |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | -32.142          |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 3.971            | 45,5                                       | 26,8                                     |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                           | 2.642            | 15,7                                       | 17,8                                     |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electrical products, spare-parts and components thereof) | 1.829            | 46,0                                       | 12,3                                     |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)***Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2017**

Đơn vị/(Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

| <b>Tên hàng</b><br><i>Commodity groups</i>                                                                               | <b>Trị giá</b><br><i>Value</i> | <b>So sánh</b><br><b>2016</b><br><i>Annual change</i><br>(%) | <b>Tỷ trọng</b><br><i>Share</i><br>(%) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 967                            | 27,8                                                         | 6,5                                    |
| Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                                                                | 778                            | 28,0                                                         | 5,2                                    |
| Gỗ và sản phẩm gỗ ( <i>Wood and wooden products</i> )                                                                    | 665                            | 15,9                                                         | 4,5                                    |
| Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                                  | 403                            | 16,7                                                         | 2,7                                    |
| Xơ, sợi dệt các loại ( <i>Yarn</i> )                                                                                     | 319                            | 20,5                                                         | 2,2                                    |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                                |                                                              |                                        |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 15.335                         | 76,8                                                         | 32,7                                   |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 8.687                          | 47,6                                                         | 18,5                                   |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 6.176                          | 72,6                                                         | 13,2                                   |
| Vải các loại ( <i>Fabrics</i> )                                                                                          | 2.046                          | 4,5                                                          | 4,4                                    |
| Xăng dầu các loại ( <i>Petroleum products</i> )                                                                          | 1.939                          | 96,2                                                         | 4,1                                    |
| Sản phẩm từ chất dẻo ( <i>Plastic products</i> )                                                                         | 1.625                          | 24,6                                                         | 3,5                                    |
| Chất dẻo nguyên liệu ( <i>Plastics</i> )                                                                                 | 1.462                          | 21,9                                                         | 3,1                                    |
| Kim loại thường khác ( <i>Other base metals</i> )                                                                        | 1.448                          | 35,1                                                         | 3,1                                    |
| Sắt thép các loại ( <i>Iron and steel</i> )                                                                              | 1.218                          | 20,6                                                         | 2,6                                    |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô ( <i>Parts and accessories of motor vehicles</i> )                                              | 813                            | -5,4                                                         | 1,7                                    |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ( <i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i> )                   | 754                            | -4,6                                                         | 1,6                                    |
| Sản phẩm từ sắt thép ( <i>Iron and steel products</i> )                                                                  | 695                            | -0,2                                                         | 1,5                                    |
| Sản phẩm hóa chất ( <i>Chemical products</i> )                                                                           | 633                            | 14,5                                                         | 1,3                                    |
| <b>KW -Cô Oết-Kuwait</b>                                                                                                 |                                |                                                              |                                        |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>62</b>                      | Nhập khẩu - <i>Import</i>                                    | <b>288</b>                             |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)<br><i>Share in VN's total EX.</i>                                                             | 0,03                           | Tỷ trọng trong tổng NK (%)<br><i>Share in VN's total IM.</i> | 0,1                                    |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | -226                           |                                                              |                                        |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                                |                                                              |                                        |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
 (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Lào | Mianma  
Laos | Myanmar (Burma)

# **Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                   | Trị giá<br>Value | Số sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                                                   | 10               | 9,7                                        | 15,2                                     |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                               | 8                | -23,8                                      | 13,3                                     |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                |                  |                                            |                                          |
| Dầu thô (Crude oil)                                                                            | 194              | -                                          | 67,5                                     |
| Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)                                                                | 78               | 16,3                                       | 27,2                                     |
| <b>LA -Lào-Laos</b>                                                                            |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                             | <b>520</b>       | Nhập khẩu - Import                         | <b>369</b>                               |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                     | 0,2              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 0,2                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                        |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                           | 151              |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                |                  |                                            |                                          |
| Xăng dầu các loại (Petroleum products)                                                         | 89               | 43,9                                       | 17,0                                     |
| Sắt thép các loại (Iron and steel)                                                             | 74               | -2,2                                       | 14,3                                     |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories thereof) | 53               | 4,3                                        | 10,1                                     |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                |                  |                                            |                                          |
| Cao su (Rubber)                                                                                | 68               | 33,8                                       | 18,4                                     |
| Phân bón các loại (Fertilizers)                                                                | 47               | 20,4                                       | 12,7                                     |
| Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                                                   | 42               | -47,1                                      | 11,4                                     |
| <b>MM -Mianma-Myanmar (Burma)</b>                                                              |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                             | <b>703</b>       | Nhập khẩu - Import                         | <b>125</b>                               |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                     | 0,3              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 0,1                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                        |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                           | 578              |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                |                  |                                            |                                          |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                 | 85               | 15.748,2                                   | 12,0                                     |
| Sản phẩm từ sắt thép (Iron and steel products)                                                 | 76               | 125,8                                      | 10,8                                     |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories thereof) | 76               | 42,4                                       | 10,8                                     |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**  
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                    | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                            | 74               | 81,9                                       | 10,5                                     |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Hàng rau quả (Fruits and vegetables)                                                                            | 33               | -19,9                                      | 26,7                                     |
| <b>MX -Mê Hi Cô-Mexico</b>                                                                                      |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | 2.339            | Nhập khẩu - Import                         | 788                                      |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 1,1              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 0,4                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | 1.551            |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 738              | 171,9                                      | 31,5                                     |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 520              | -25,1                                      | 22,2                                     |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                  | 289              | 12,4                                       | 12,3                                     |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                            | 167              | 61,4                                       | 7,1                                      |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                | 123              | 29,1                                       | 5,3                                      |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Kim loại thường khác (Other base metals)                                                                        | 227              | 666,0                                      | 28,0                                     |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electrical products, spare-parts and components thereof) | 193              | -9,7                                       | 24,4                                     |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 109              | 46,1                                       | 13,8                                     |
| <b>MY -Malaixia-Malaysia</b>                                                                                    |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | 4.210            | Nhập khẩu - Import                         | 5.949                                    |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 2,0              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 2,8                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | -1.740           |                                            |                                          |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)***Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2017**

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| <b>Tên hàng</b><br><i>Commodity groups</i>                                                                               | <b>Trị giá</b><br><i>Value</i> | <b>So sánh 2016</b><br><i>Annual change (%)</i> | <b>Tỷ trọng<sup>9</sup></b><br><i>Share (%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                                |                                                 |                                                 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 1.117                          | 30,2                                            | 26,5                                            |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 593                            | 33,8                                            | 14,1                                            |
| Sắt thép các loại ( <i>Iron and steel</i> )                                                                              | 244                            | 112,4                                           | 5,8                                             |
| Dầu thô ( <i>Crude oil</i> )                                                                                             | 226                            | 18,6                                            | 5,4                                             |
| Gạo ( <i>Rice</i> )                                                                                                      | 210                            | 79,5                                            | 5,0                                             |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh ( <i>Glass and glass-ware</i> )                                                   | 197                            | 23,6                                            | 4,7                                             |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 192                            | 34,8                                            | 4,6                                             |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng ( <i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i> )                  | 159                            | -3,1                                            | 3,8                                             |
| Cao su ( <i>Rubber</i> )                                                                                                 | 119                            | -7,7                                            | 2,8                                             |
| Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                                                                | 102                            | 39,2                                            | 2,4                                             |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                                |                                                 |                                                 |
| Xăng dầu các loại ( <i>Petroleum products</i> )                                                                          | 1.288                          | 5,1                                             | 21,7                                            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 1.166                          | 21,1                                            | 19,6                                            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 661                            | 54,5                                            | 11,1                                            |
| Dầu mỡ động thực vật ( <i>Animal, vegetable fats and oils</i> )                                                          | 479                            | 13,6                                            | 8,0                                             |
| Chất dẻo nguyên liệu ( <i>Plastics</i> )                                                                                 | 277                            | 18,7                                            | 4,7                                             |
| Kim loại thường khác ( <i>Other base metals</i> )                                                                        | 233                            | 19,3                                            | 3,9                                             |
| Sản phẩm hóa chất ( <i>Chemical products</i> )                                                                           | 194                            | 1,9                                             | 3,3                                             |
| Hàng điện gia dụng và linh kiện ( <i>Electric consumer products and parts thereof</i> )                                  | 193                            | -7,9                                            | 3,3                                             |
| Hóa chất ( <i>Chemicals</i> )                                                                                            | 180                            | 23,5                                            | 3,0                                             |
| Sản phẩm từ chất dẻo ( <i>Plastic products</i> )                                                                         | 106                            | 6,8                                             | 1,8                                             |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
*(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).*

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                             | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>NL -Hà Lan-Netherlands</b>                                                                                            |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>7.105</b>     | Nhập khẩu - <i>Import</i>                  | <b>668</b>                               |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                               | 3,3              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 0,3                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                                  |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                                     | 6.437            |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                  |                                            |                                          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 2.063            | 17,6                                       | 29,0                                     |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 1.217            | 15,0                                       | 17,1                                     |
| Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                           | 601              | 11,8                                       | 8,5                                      |
| Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                                  | 583              | -2,1                                       | 8,2                                      |
| Hạt điều ( <i>Cashew nut</i> )                                                                                           | 542              | 41,6                                       | 7,6                                      |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 386              | 33,5                                       | 5,4                                      |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù ( <i>Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas</i> )                            | 311              | 9,3                                        | 4,4                                      |
| Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                                                                | 303              | 48,7                                       | 4,3                                      |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng ( <i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i> )                  | 255              | 88,4                                       | 3,6                                      |
| Sản phẩm từ chất dẻo ( <i>Plastic products</i> )                                                                         | 134              | 4,5                                        | 1,9                                      |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                  |                                            |                                          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 146              | 6,5                                        | 21,8                                     |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô ( <i>Parts and accessories of motor vehicles</i> )                                              | 65               | -25,1                                      | 9,8                                      |
| Hóa chất ( <i>Chemicals</i> )                                                                                            | 52               | 228,1                                      | 7,8                                      |
| Sữa và sản phẩm sữa ( <i>Milk and milk products</i> )                                                                    | 45               | -7,9                                       | 6,7                                      |
| Sản phẩm hóa chất ( <i>Chemical products</i> )                                                                           | 41               | -2,8                                       | 6,1                                      |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

# **Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**

*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)*

**2017**

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| <b>Tên hàng</b><br><i>Commodity groups</i>                                                                               | <b>Trị giá</b><br><i>Value</i> | <b>So sánh 2016</b><br><i>Annual change (%)</i>              | <b>Tỷ trọng<sup>9</sup></b><br><i>Share (%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>NZ -Niu Zi Lân-New Zealand</b>                                                                                        |                                |                                                              |                                                 |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>459</b>                     | Nhập khẩu - <i>Import</i>                                    | <b>502</b>                                      |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)<br><i>Share in VN's total EX.</i>                                                             | 0,2                            | Tỷ trọng trong tổng NK (%)<br><i>Share in VN's total IM.</i> | 0,2                                             |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | -44                            |                                                              |                                                 |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                                |                                                              |                                                 |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 168                            | 41,2                                                         | 36,7                                            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 56                             | 38,9                                                         | 12,2                                            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 30                             | 180,5                                                        | 6,5                                             |
| Hạt điều ( <i>Cashew nut</i> )                                                                                           | 29                             | 36,3                                                         | 6,3                                             |
| Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                                  | 29                             | 2,3                                                          | 6,2                                             |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                                |                                                              |                                                 |
| Sữa và sản phẩm sữa ( <i>Milk and milk products</i> )                                                                    | 285                            | 54,7                                                         | 56,8                                            |
| Gỗ và sản phẩm gỗ ( <i>Wood and wooden products</i> )                                                                    | 61                             | 8,4                                                          | 12,1                                            |
| <b>PH -Philippin-Philippines</b>                                                                                         |                                |                                                              |                                                 |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>2.836</b>                   | Nhập khẩu - <i>Import</i>                                    | <b>1.160</b>                                    |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)<br><i>Share in VN's total EX.</i>                                                             | 1,3                            | Tỷ trọng trong tổng NK (%)<br><i>Share in VN's total IM.</i> | 0,5                                             |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | 1.676                          |                                                              |                                                 |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                                |                                                              |                                                 |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 429                            | 100,0                                                        | 15,1                                            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 289                            | 30,5                                                         | 10,2                                            |
| Gạo ( <i>Rice</i> )                                                                                                      | 223                            | 33,2                                                         | 7,8                                             |
| Sắt thép các loại ( <i>Iron and steel</i> )                                                                              | 220                            | 788,1                                                        | 7,8                                             |
| Clanhke và xi măng ( <i>Clinker and cement</i> )                                                                         | 204                            | 10,8                                                         | 7,2                                             |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

2017

# **Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)** *Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)*

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br><i>Commodity groups</i>                                                                                      | Trị giá<br><i>Value</i> | So sánh<br>2016<br><i>Annual<br/>change<br/>(%)</i> | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br><i>Share<br/>(%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 176                     | -13,9                                               | 6,2                                              |
| Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                                                                | 131                     | 62,4                                                | 4,6                                              |
| Cà phê ( <i>Coffee</i> )                                                                                                 | 111                     | -0,2                                                | 3,9                                              |
| Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                           | 91                      | 12,8                                                | 3,2                                              |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng ( <i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i> )                  | 77                      | 17,0                                                | 2,7                                              |
| Sản phẩm từ chất dẻo ( <i>Plastic products</i> )                                                                         | 66                      | 10,0                                                | 2,3                                              |
| Sản phẩm hóa chất ( <i>Chemical products</i> )                                                                           | 62                      | 23,4                                                | 2,2                                              |
| Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports                                                                                 |                         |                                                     |                                                  |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 529                     | -2,3                                                | 45,6                                             |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 82                      | 52,4                                                | 7,0                                              |
| Kim loại thường khác ( <i>Other base metals</i> )                                                                        | 53                      | 20,3                                                | 4,5                                              |
| PL -Ba Lan-Poland                                                                                                        |                         |                                                     |                                                  |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | 775                     | Nhập khẩu - <i>Import</i>                           |                                                  |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                               | 0,4                     | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                          |                                                  |
| Share in VN's total EX.                                                                                                  |                         | Share in VN's total IM.                             |                                                  |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | 545                     |                                                     |                                                  |
| Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports                                                                                 |                         |                                                     |                                                  |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 232                     | 76,3                                                | 29,9                                             |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 148                     | 159,1                                               | 19,1                                             |
| Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports                                                                                 |                         |                                                     |                                                  |
| Dược phẩm ( <i>Pharmaceutical products</i> )                                                                             | 51                      | 8,4                                                 | 22,0                                             |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 46                      | 36,6                                                | 19,8                                             |
| Sữa và sản phẩm sữa ( <i>Milk and milk products</i> )                                                                    | 32                      | 1,5                                                 | 14,0                                             |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
 (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**  
*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2017**

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br><i>Commodity groups</i>                                                                                      | Trị giá<br><i>Value</i> | So sánh<br>2016<br><i>Annual<br/>change<br/>(%)</i> | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br><i>Share<br/>(%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>RU -LB Nga-Russian Federation</b>                                                                                     |                         |                                                     |                                                  |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>2.167</b>            | Nhập khẩu - <i>Import</i>                           | <b>1.386</b>                                     |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                               | 1,0                     | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                          | 0,7                                              |
| <i>Share in VN's total EX.</i>                                                                                           |                         | <i>Share in VN's total IM.</i>                      |                                                  |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | 781                     |                                                     |                                                  |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                         |                                                     |                                                  |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 1.093                   | 52,7                                                | 50,5                                             |
| Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                           | 169                     | 53,5                                                | 7,8                                              |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 131                     | 30,3                                                | 6,0                                              |
| Cà phê ( <i>Coffee</i> )                                                                                                 | 117                     | -1,5                                                | 5,4                                              |
| Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                                  | 102                     | -1,5                                                | 4,7                                              |
| Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                                                                | 97                      | 1,6                                                 | 4,5                                              |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 65                      | 136,4                                               | 3,0                                              |
| Hạt điều ( <i>Cashew nut</i> )                                                                                           | 55                      | 59,6                                                | 2,5                                              |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                         |                                                     |                                                  |
| Than đá ( <i>Coal</i> )                                                                                                  | 244                     | -3,3                                                | 17,6                                             |
| Phân bón các loại ( <i>Fertilizers</i> )                                                                                 | 161                     | 35,8                                                | 11,7                                             |
| Lúa mì ( <i>Wheats</i> )                                                                                                 | 141                     | 495,4                                               | 10,2                                             |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 139                     | 194,9                                               | 10,0                                             |
| Sắt thép các loại ( <i>Iron and steel</i> )                                                                              | 101                     | -37,6                                               | 7,3                                              |
| Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                                                                | 72                      | 39,0                                                | 5,2                                              |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

# Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                             | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>SA -Ảrập Xêút-Saudi Arabia</b>                                                                                        |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | 432              | Nhập khẩu - <i>Import</i>                  | 1.309                                    |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                               | 0,2              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 0,6                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                                  |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                                     | -877             |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                  |                                            |                                          |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 113              | 4,0                                        | 26,2                                     |
| Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                                                                | 65               | 5,5                                        | 15,0                                     |
| Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                           | 46               | -6,7                                       | 10,6                                     |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                  |                                            |                                          |
| Chất dẻo nguyên liệu ( <i>Plastics</i> )                                                                                 | 1.130            | 10,7                                       | 86,3                                     |
| Khí đốt hóa lỏng ( <i>Liquefied petroleum gases (LPG)</i> )                                                              | 42               | -50,6                                      | 3,2                                      |
| <b>SE -Thụy Điển-Sweden</b>                                                                                              |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | 971              | Nhập khẩu - <i>Import</i>                  | 342                                      |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                               | 0,5              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 0,2                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                                  |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                                     | 629              |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                  |                                            |                                          |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 541              | -1,1                                       | 55,7                                     |
| Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                           | 73               | 15,5                                       | 7,5                                      |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 56               | 1,5                                        | 5,8                                      |
| Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                                  | 53               | 21,4                                       | 5,4                                      |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                  |                                            |                                          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 208              | 22,6                                       | 60,7                                     |
| Dược phẩm ( <i>Pharmaceutical products</i> )                                                                             | 38               | 12,3                                       | 11,0                                     |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xinh ga po  
Singapore

## Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                      | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>SG –Xingapo-Singapore</b>                                                                                      |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                                | <b>2.987</b>     |                                            | <b>5.316</b>                             |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                        | 1,4              |                                            | 2,5                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                           |                  |                                            | Share in VN's total IM.                  |
| CCTM - Trade balance                                                                                              | -2.329           |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                   |                  |                                            |                                          |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof)   | 526              | 29,9                                       | 17,6                                     |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (Glass and glassware)                                                      | 356              | 13,2                                       | 11,9                                     |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                              | 326              | -15,4                                      | 10,9                                     |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                    | 322              | 24,6                                       | 10,8                                     |
| Dầu thô (Crude oil)                                                                                               | 242              | 205,9                                      | 8,1                                      |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories thereof)                    | 219              | 71,0                                       | 7,3                                      |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                  | 102              | 3,1                                        | 3,4                                      |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                   |                  |                                            |                                          |
| Xăng dầu các loại (Petroleum products)                                                                            | 2.158            | 34,3                                       | 40,6                                     |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof)   | 774              | -25,0                                      | 14,6                                     |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                             | 348              | -11,0                                      | 6,5                                      |
| Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)                                                                                   | 306              | 21,0                                       | 5,8                                      |
| Sản phẩm khác từ dầu mỏ (Other petroleum products)                                                                | 243              | 15,0                                       | 4,6                                      |
| Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations) | 227              | 26,6                                       | 4,3                                      |
| Hóa chất (Chemicals)                                                                                              | 207              | 48,5                                       | 3,9                                      |
| Sản phẩm hóa chất (Chemical products)                                                                             | 206              | 32,2                                       | 3,9                                      |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2017

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                    | Trị giá<br>Value | Số sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| Giấy các loại (Paper)                                                                                           | 173              | 12,4                                       | 3,2                                      |
| Sữa và sản phẩm sữa (Milk and milk products)                                                                    | 122              | -13,4                                      | 2,3                                      |
| <b>TH - Thái Lan - Thailand</b>                                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | <b>4.808</b>     | Nhập khẩu - Import                         | <b>10.643</b>                            |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 2,2              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 5,0                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | -5.835           |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 1.231            | 72,0                                       | 25,6                                     |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 479              | 15,5                                       | 10,0                                     |
| Dầu thô (Crude oil)                                                                                             | 468              | 196,3                                      | 9,7                                      |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories thereof)                  | 333              | 3,9                                        | 6,9                                      |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                            | 331              | 10,5                                       | 6,9                                      |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                | 246              | 1,4                                        | 5,1                                      |
| Sản phẩm từ sắt thép (Iron and steel products)                                                                  | 169              | 28,6                                       | 3,5                                      |
| Sắt thép các loại (Iron and steel)                                                                              | 162              | 45,7                                       | 3,4                                      |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                           | 105              | 20,0                                       | 2,2                                      |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Xăng dầu các loại (Petroleum products)                                                                          | 952              | 46,3                                       | 8,9                                      |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 910              | 11,9                                       | 8,5                                      |
| Hàng điện gia dụng và linh kiện (Electric consumer products and parts thereof)                                  | 882              | -7,1                                       | 8,3                                      |
| Hàng rau quả (Fruits and vegetables)                                                                            | 857              | 109,1                                      | 8,1                                      |
| Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)                                                                                 | 720              | 33,7                                       | 6,8                                      |
| Ô tô nguyên chiếc các loại (Motor vehicles)                                                                     | 704              | 9,2                                        | 6,6                                      |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

# Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil. US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                    | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 646              | 62,0                                       | 6,1                                      |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô(Parts and accessories of motor vehicles)                                               | 538              | -20,2                                      | 5,1                                      |
| Hóa chất (Chemicals)                                                                                            | 376              | 46,4                                       | 3,5                                      |
| Sản phẩm hóa chất (Chemical products)                                                                           | 254              | 15,0                                       | 2,4                                      |
| Kim loại thường khác (Other base metals)                                                                        | 254              | 183,5                                      | 2,4                                      |
| Vải các loại (Fabrics)                                                                                          | 251              | 21,4                                       | 2,4                                      |
| Sản phẩm từ chất dẻo (Plastic products)                                                                         | 242              | 10,7                                       | 2,3                                      |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)                   | 231              | 9,4                                        | 2,2                                      |
| Giấy các loại (Paper)                                                                                           | 178              | 2,7                                        | 1,7                                      |
| <b>TR -Thổ Nhĩ Kỳ-Turkey</b>                                                                                    |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | <b>1.903</b>     | Nhập khẩu - Import                         | <b>224</b>                               |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 0,9              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 0,1                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | 1.679            |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 820              | 14,4                                       | 43,1                                     |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 519              | 358,1                                      | 27,3                                     |
| Xơ, sợi dệt các loại (Yarn)                                                                                     | 159              | -1,7                                       | 8,4                                      |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                           | 57               | 73,7                                       | 25,6                                     |
| Vải các loại (Fabrics)                                                                                          | 35               | 2,2                                        | 15,5                                     |
| <b>TW -Đài Loan-Taiwan</b>                                                                                      |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | <b>2.574</b>     | Nhập khẩu - Import                         | <b>12.727</b>                            |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 1,2              | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 6,0                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | -10.153          |                                            |                                          |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

# **Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**

*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)*

**2017**

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| <b>Tên hàng</b><br><i>Commodity groups</i>                                                                               | <b>Trị giá</b><br><i>Value</i> | <b>So sánh 2016</b><br><i>Annual change (%)</i> | <b>Tỷ trọng<sup>9</sup></b><br><i>Share (%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                                |                                                 |                                                 |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 407                            | 27,9                                            | 15,8                                            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 255                            | 4,0                                             | 9,9                                             |
| Hàng dệt, may ( <i>Textiles and garments</i> )                                                                           | 218                            | -13,1                                           | 8,5                                             |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 172                            | 28,6                                            | 6,7                                             |
| Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                                  | 136                            | 6,5                                             | 5,3                                             |
| Hàng thủy sản ( <i>Fishery products</i> )                                                                                | 113                            | 7,1                                             | 4,4                                             |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy ( <i>Paper and paper products</i> )                                                         | 87                             | 4,2                                             | 3,4                                             |
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                                |                                                 |                                                 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 3.939                          | 24,7                                            | 31,0                                            |
| Vải các loại ( <i>Fabrics</i> )                                                                                          | 1.567                          | 4,3                                             | 12,3                                            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 1.351                          | 4,4                                             | 10,6                                            |
| Chất dẻo nguyên liệu ( <i>Plastics</i> )                                                                                 | 1.062                          | 12,7                                            | 8,3                                             |
| Sắt thép các loại ( <i>Iron and steel</i> )                                                                              | 902                            | 24,4                                            | 7,1                                             |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ( <i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i> )                   | 482                            | 2,9                                             | 3,8                                             |
| Hóa chất ( <i>Chemicals</i> )                                                                                            | 482                            | 19,7                                            | 3,8                                             |
| Sản phẩm hóa chất ( <i>Chemical products</i> )                                                                           | 450                            | 7,7                                             | 3,5                                             |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện ( <i>Still image, video cameras and parts thereof</i> )                              | 362                            | 133,5                                           | 2,8                                             |
| Xơ, sợi dệt các loại ( <i>Yarn</i> )                                                                                     | 307                            | 1,5                                             | 2,4                                             |
| Kim loại thường khác ( <i>Other base metals</i> )                                                                        | 263                            | 15,6                                            | 2,1                                             |
| Sản phẩm từ chất dẻo ( <i>Plastic products</i> )                                                                         | 240                            | 14,7                                            | 1,9                                             |
| Giấy các loại ( <i>Paper</i> )                                                                                           | 158                            | 6,1                                             | 1,2                                             |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Hoa Kỳ  
United States of America

## Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2017

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| Tên hàng<br>Commodity groups                                                                                    | Trị giá<br>Value | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Tỷ<br>trọng <sup>9</sup><br>Share<br>(%) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>US -Hoa Kỳ-United States of America</b>                                                                      |                  |                                            |                                          |
| Xuất khẩu - Export                                                                                              | <b>41.592</b>    | Nhập khẩu - Import                         | <b>9.349</b>                             |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                      | 14,3             | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                 | 4,4                                      |
| Share in VN's total EX.                                                                                         |                  | Share in VN's total IM.                    |                                          |
| CCTM - Trade balance                                                                                            | 32.243           |                                            |                                          |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                 |                  |                                            |                                          |
| Hàng dệt, may (Textiles and garments)                                                                           | 12.275           | 7,3                                        | 29,5                                     |
| Giày dép các loại (Foot-wears)                                                                                  | 5.113            | 14,1                                       | 12,3                                     |
| Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)                                  | 3.703            | -14,0                                      | 8,9                                      |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electronic products, spare-parts and components thereof) | 3.439            | 18,7                                       | 8,3                                      |
| Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)                                                                    | 3.267            | 15,7                                       | 7,9                                      |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)                            | 2.427            | 14,1                                       | 5,8                                      |
| Hàng thủy sản (Fishery products)                                                                                | 1.406            | -2,0                                       | 3,4                                      |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù (Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas)                            | 1.337            | 1,3                                        | 3,2                                      |
| Hạt điều (Cashew nut)                                                                                           | 1.219            | 25,7                                       | 2,9                                      |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories thereof)                  | 1.182            | 48,4                                       | 2,8                                      |
| Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (Toys and sports requisites; parts and accessories thereof)                | 434              | 25,4                                       | 1,0                                      |
| Sắt thép các loại (Iron and steel)                                                                              | 425              | -25,2                                      | 1,0                                      |
| Cà phê (Coffee)                                                                                                 | 407              | -9,4                                       | 1,0                                      |
| Sản phẩm từ chất dẻo (Plastic products)                                                                         | 377              | 13,2                                       | 0,9                                      |
| Sản phẩm từ sắt thép (Iron and steel products)                                                                  | 362              | 6,5                                        | 0,9                                      |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

# **Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)**

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

**2017**

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| <b>Tên hàng</b><br><i>Commodity groups</i>                                                                               | <b>Trị giá</b><br><i>Value</i> | <b>So sánh 2016</b><br><i>Annual change (%)</i> | <b>Tỷ trọng<sup>9</sup></b><br><i>Share (%)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                                          |                                |                                                 |                                                 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 2.784                          | 24,2                                            | 29,8                                            |
| Bông các loại ( <i>Cotton</i> )                                                                                          | 1.179                          | 45,5                                            | 12,6                                            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                           | 1.008                          | -3,5                                            | 10,8                                            |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ( <i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i> )                   | 356                            | 23,4                                            | 3,8                                             |
| Đậu tương ( <i>Soya beans</i> )                                                                                          | 331                            | -21,7                                           | 3,5                                             |
| Sản phẩm hóa chất ( <i>Chemical products</i> )                                                                           | 285                            | 4,8                                             | 3,0                                             |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu ( <i>Animal fodders and animal fodder materials</i> )                                     | 281                            | -31,3                                           | 3,0                                             |
| Gỗ và sản phẩm gỗ ( <i>Wood and wooden products</i> )                                                                    | 256                            | 16,6                                            | 2,7                                             |
| Chất dẻo nguyên liệu ( <i>Plastics</i> )                                                                                 | 249                            | 14,4                                            | 2,7                                             |
| Phương tiện vận tải khác và phụ tùng ( <i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i> )             | 189                            | -70,1                                           | 2,0                                             |
| Phế liệu sắt thép ( <i>Ferrous waste and scrap</i> )                                                                     | 185                            | 154,4                                           | 2,0                                             |
| <b>ZA -Nam Phi-South Africa</b>                                                                                          |                                |                                                 |                                                 |
| Xuất khẩu - <i>Export</i>                                                                                                | <b>752</b>                     | Nhập khẩu - <i>Import</i>                       | <b>242</b>                                      |
| Tỷ trọng trong tổng XK (%)                                                                                               | 0,3                            | Tỷ trọng trong tổng NK (%)                      | 0,1                                             |
| <i>Share in VN's total EX.</i>                                                                                           |                                | <i>Share in VN's total IM.</i>                  |                                                 |
| CCTM - <i>Trade balance</i>                                                                                              | 509                            |                                                 |                                                 |
| <b>Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports</b>                                                                          |                                |                                                 |                                                 |
| Điện thoại các loại và linh kiện ( <i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i> )                                  | 356                            | -23,5                                           | 47,4                                            |
| Giày dép các loại ( <i>Foot-wears</i> )                                                                                  | 106                            | -10,2                                           | 14,0                                            |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ( <i>Computers, electronic products, spare-parts and components thereof</i> ) | 94                             | -6,1                                            | 12,5                                            |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> )                            | 34                             | 131,1                                           | 4,5                                             |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

**Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)***Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2017**

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

| <b>Tên hàng</b><br><i>Commodity groups</i>                                                     | <b>Trị giá</b><br><i>Value</i> | <b>So sánh<br/>2016</b><br><i>Annual<br/>change<br/>(%)</i> | <b>Tỷ<br/>trọng<sup>9</sup></b><br><i>Share<br/>(%)</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports</b>                                                |                                |                                                             |                                                         |
| Kim loại thường khác ( <i>Other base metals</i> )                                              | 93                             | 1.023,8                                                     | 38,3                                                    |
| Chất dẻo nguyên liệu ( <i>Plastics</i> )                                                       | 22                             | -20,1                                                       | 9,2                                                     |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác ( <i>Machine, equipment, tools and instruments</i> ) | 14                             | 458,3                                                       | 5,9                                                     |
| Hàng rau quả ( <i>Fruits and vegetables</i> )                                                  | 13                             | 23,8                                                        | 5,3                                                     |
| Sắt thép các loại ( <i>Iron and steel</i> )                                                    | 11                             | 30,7                                                        | 4,5                                                     |
| Sản phẩm hóa chất ( <i>Chemical products</i> )                                                 | 10                             | 19,6                                                        | 4,1                                                     |

(9) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN  
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

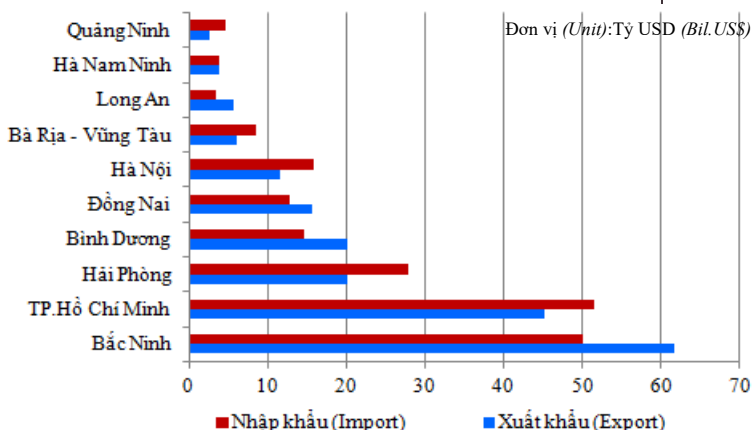


**Hàng hóa XK, NK theo Cục  
Hải quan**

***International merchandise  
trade cleared by Customs  
Department***

**Xuất nhập khẩu theo Cục Hải quan trong phạm vi thống kê**  
*Imports and exports included in statistical coverage by Customs Department*

**2017**



| Xếp hạng <sup>10</sup><br>Rank | Cục Hải quan tỉnh, thành phố<br>Customs Department | Xuất khẩu<br>Export                           |                                            | Nhập khẩu<br>Import                           |                                            | Tổng XK, NK<br>Total of Trade<br>(Triệu USD-<br>Mil. US\$) |
|--------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                |                                                    | Trị giá<br>Value<br>(Triệu USD-<br>Mil. US\$) | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Trị giá<br>Value<br>(Triệu USD-<br>Mil. US\$) | So sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) |                                                            |
| 1                              | Bắc Ninh                                           | 61.669                                        | 32,3                                       | 50.194                                        | 46,7                                       | 111.863                                                    |
| 2                              | TP. Hồ Chí Minh                                    | 45.212                                        | 14,8                                       | 51.609                                        | 12,8                                       | 96.821                                                     |
| 3                              | Hải Phòng                                          | 20.089                                        | 17,3                                       | 27.850                                        | 11,7                                       | 47.939                                                     |
| 4                              | Bình Dương                                         | 20.047                                        | 16,1                                       | 14.664                                        | 21,7                                       | 34.712                                                     |
| 5                              | Đồng Nai                                           | 15.555                                        | 13,0                                       | 12.815                                        | 12,0                                       | 28.370                                                     |
| 6                              | Hà Nội                                             | 11.559                                        | 20,1                                       | 15.827                                        | 20,0                                       | 27.386                                                     |
| 7                              | Bà Rịa - Vũng Tàu                                  | 6.068                                         | 20,7                                       | 8.517                                         | 14,5                                       | 14.585                                                     |
| 8                              | Long An                                            | 5.755                                         | 23,5                                       | 3.494                                         | 22,6                                       | 9.249                                                      |
| 9                              | Hà Nam Ninh                                        | 3.776                                         | 268,6                                      | 3.878                                         | 211,5                                      | 7.655                                                      |
| 10                             | Quảng Ninh                                         | 2.661                                         | 10,8                                       | 4.557                                         | 5,2                                        | 7.218                                                      |
| 11                             | Tây Ninh                                           | 3.239                                         | 17,1                                       | 2.609                                         | 39,7                                       | 5.848                                                      |
| 12                             | Cần Thơ                                            | 2.476                                         | 27,9                                       | 2.119                                         | 89,1                                       | 4.595                                                      |

(10) Thứ hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.  
 (Rank was arranged by descending order of total imports and exports)

# Xuất nhập khẩu theo Cục Hải quan trong phạm vi thống kê (tiếp)

Imports and exports included in statistical coverage by Customs Department (cont.)

2017

| Xếp<br>hạng <sup>10</sup><br><br>Rank | Cục Hải quan tỉnh,<br>thành phố<br><br>Customs Department | Xuất khẩu<br>Export                              |                                            | Nhập khẩu<br>Import                              |                                            | Tổng XK,<br>NK<br>Total of<br>Trade<br>(Triệu USD-<br>Mil. US\$) |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                                       |                                                           | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD-<br>Mil. US\$) | Số sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) | Trị giá<br>Value<br>(Triệu<br>USD-<br>Mil. US\$) | Số sánh<br>2016<br>Annual<br>change<br>(%) |                                                                  |
| 13                                    | Lạng Sơn                                                  | 2.624                                            | 23,0                                       | 1.540                                            | 1,3                                        | 4.164                                                            |
| 14                                    | Đà Nẵng                                                   | 1.711                                            | 17,7                                       | 1.663                                            | 10,6                                       | 3.374                                                            |
| 15                                    | Bình Phước                                                | 1.472                                            | 26,9                                       | 1.368                                            | 48,8                                       | 2.841                                                            |
| 16                                    | Khánh Hoà                                                 | 1.109                                            | 2,6                                        | 1.564                                            | 5,2                                        | 2.673                                                            |
| 17                                    | Thanh Hoá                                                 | 1.285                                            | -49,6                                      | 1.157                                            | -55,8                                      | 2.443                                                            |
| 18                                    | Quảng Nam                                                 | 656                                              | 28,9                                       | 1.429                                            | -8,0                                       | 2.085                                                            |
| 19                                    | Hà Tĩnh                                                   | 381                                              | 88,3                                       | 1.154                                            | 53,1                                       | 1.535                                                            |
| 20                                    | Bình Định                                                 | 951                                              | 12,3                                       | 442                                              | 15,3                                       | 1.393                                                            |
| 21                                    | Đắc Lắc                                                   | 1.131                                            | 56,4                                       | 252                                              | 38,3                                       | 1.383                                                            |
| 22                                    | Thừa Thiên Huế                                            | 813                                              | 20,2                                       | 519                                              | 7,9                                        | 1.331                                                            |
| 23                                    | Nghệ An                                                   | 456                                              | 33,6                                       | 666                                              | 32,9                                       | 1.122                                                            |
| 24                                    | Lào Cai                                                   | 581                                              | 72,0                                       | 522                                              | 8,7                                        | 1.103                                                            |
| 25                                    | Quảng Ngãi                                                | 539                                              | 23,6                                       | 503                                              | 30,7                                       | 1.042                                                            |
| 26                                    | Quảng Bình                                                | 120                                              | 19,6                                       | 915                                              | 74,0                                       | 1.036                                                            |
| 27                                    | Cà Mau                                                    | 812                                              | 33,2                                       | 178                                              | 16,7                                       | 990                                                              |
| 28                                    | An Giang                                                  | 771                                              | 12,7                                       | 141                                              | 6,9                                        | 912                                                              |
| 29                                    | Cao Bằng                                                  | 549                                              | 183,8                                      | 59                                               | 8,9                                        | 608                                                              |
| 30                                    | Hà Giang                                                  | 452                                              | 15,9                                       | 152                                              | 1,7                                        | 604                                                              |
| 31                                    | Đồng Tháp                                                 | 300                                              | 46,8                                       | 123                                              | 36,5                                       | 423                                                              |
| 32                                    | Gia Lai                                                   | 76                                               | -25,4                                      | 305                                              | 38,6                                       | 381                                                              |
| 33                                    | Quảng Trị                                                 | 138                                              | 13,1                                       | 140                                              | 7,8                                        | 278                                                              |
| 34                                    | Kiên Giang                                                | 63                                               | 18,3                                       | 57                                               | -7,4                                       | 120                                                              |
| 35                                    | Điện Biên                                                 | 19                                               | -15,5                                      | 24                                               | -24,0                                      | 43                                                               |

(10) Thứ hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.  
(Rank was arranged by descending order of total imports and exports)

**Tổng trị giá hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan<sup>11</sup>**  
*Total value of merchandise trade cleared by Customs Department*

2017

| Xếp<br>hạng <sup>12</sup><br><br>Rank | Cục Hải quan tỉnh,<br>thành phố<br><br>Customs Department | Xuất khẩu<br><i>Export</i>                             |                                                    | Nhập khẩu<br><i>Import</i>                             |                                                    | Tổng XK,<br>NK<br><i>Total of<br/>Trade</i><br>(Triệu USD-<br>Mil.US\$) |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|                                       |                                                           | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu<br>USD-<br>Mil.US\$) | Số sánh<br>2016<br><i>Annual<br/>change</i><br>(%) | Trị giá<br><i>Value</i><br>(Triệu<br>USD-<br>Mil.US\$) | Số sánh<br>2016<br><i>Annual<br/>change</i><br>(%) |                                                                         |
| 1                                     | Bắc Ninh                                                  | 75.247                                                 | 39,3                                               | 67.743                                                 | 51,1                                               | 142.990                                                                 |
| 2                                     | TP.Hồ Chí Minh                                            | 49.511                                                 | 14,4                                               | 56.645                                                 | 11,9                                               | 106.156                                                                 |
| 3                                     | Hải Phòng                                                 | 25.334                                                 | 11,9                                               | 38.859                                                 | 13,8                                               | 64.193                                                                  |
| 4                                     | Hà Nội                                                    | 18.016                                                 | 25,0                                               | 31.834                                                 | 90,1                                               | 49.850                                                                  |
| 5                                     | Bình Dương                                                | 23.155                                                 | 14,9                                               | 17.975                                                 | 17,9                                               | 41.130                                                                  |
| 6                                     | Đồng Nai                                                  | 18.173                                                 | 12,5                                               | 15.389                                                 | 6,2                                                | 33.561                                                                  |
| 7                                     | Bà Rịa - Vũng Tàu                                         | 8.020                                                  | 23,5                                               | 9.951                                                  | 5,4                                                | 17.971                                                                  |
| 8                                     | Long An                                                   | 6.501                                                  | 22,4                                               | 4.494                                                  | 20,6                                               | 10.995                                                                  |
| 9                                     | Quảng Ninh                                                | 3.484                                                  | -36,9                                              | 6.972                                                  | -24,7                                              | 10.456                                                                  |
| 10                                    | Hà Nam Ninh                                               | 4.738                                                  | 273,1                                              | 5.050                                                  | 209,9                                              | 9.788                                                                   |
| 11                                    | Tây Ninh                                                  | 3.964                                                  | 17,9                                               | 3.253                                                  | 29,8                                               | 7.217                                                                   |
| 12                                    | Cần Thơ                                                   | 2.563                                                  | 28,9                                               | 2.363                                                  | 78,4                                               | 4.926                                                                   |
| 13                                    | Lạng Sơn                                                  | 2.822                                                  | 28,6                                               | 2.064                                                  | 21,9                                               | 4.886                                                                   |
| 14                                    | Khánh Hoà                                                 | 1.143                                                  | 1,4                                                | 2.796                                                  | 6,7                                                | 3.938                                                                   |
| 15                                    | Đà Nẵng                                                   | 1.859                                                  | 18,2                                               | 1.869                                                  | 8,8                                                | 3.728                                                                   |
| 16                                    | Hà Giang                                                  | 2.019                                                  | 147,3                                              | 1.701                                                  | 192,9                                              | 3.720                                                                   |
| 17                                    | Bình Phước                                                | 1.873                                                  | 31,4                                               | 1.664                                                  | 50,9                                               | 3.537                                                                   |
| 18                                    | Quảng Nam                                                 | 761                                                    | 24,6                                               | 2.234                                                  | -12,0                                              | 2.996                                                                   |

(11) Số liệu trong phần này là tổng trị giá hàng hóa thông quan, bao gồm cả các số liệu nằm trong và ngoài phạm vi thống kê. (These data are the total value of cleared merchandise trade, comprised of those included in and excluded from statistical coverage).

(12) Thứ hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu. (Rank was arranged by descending order of total imports and exports).

**Tổng trị giá hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan<sup>11</sup> (tiếp)**  
*Total value of merchandise trade cleared by Customs Department (cont.)*

2017

| <b>Xếp hạng<sup>12</sup></b><br><i>Rank</i> | <b>Cục Hải quan tỉnh, thành phố</b><br><i>Customs Department</i> | <b>Xuất khẩu</b><br><i>Export</i>                          |                                                              | <b>Nhập khẩu</b><br><i>Import</i>                          |                                                              | <b>Tổng XK, NK</b><br><i>Total of Trade</i><br>(Triệu USD-<br>Mil.US\$) |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|                                             |                                                                  | <b>Trị giá</b><br><i>Value</i><br>(Triệu USD-<br>Mil.US\$) | <b>Số sánh</b><br><b>2016</b><br><i>Annual change</i><br>(%) | <b>Trị giá</b><br><i>Value</i><br>(Triệu USD-<br>Mil.US\$) | <b>Số sánh</b><br><b>2016</b><br><i>Annual change</i><br>(%) |                                                                         |
| 19                                          | Thanh Hoá                                                        | 1.408                                                      | -54,7                                                        | 1.359                                                      | -59,0                                                        | 2.766                                                                   |
| 20                                          | Hà Tĩnh                                                          | 406                                                        | 46,7                                                         | 1.176                                                      | 53,7                                                         | 1.582                                                                   |
| 21                                          | Bình Định                                                        | 970                                                        | 2,6                                                          | 456                                                        | 12,0                                                         | 1.426                                                                   |
| 22                                          | Đắc Lắc                                                          | 1.139                                                      | 55,4                                                         | 259                                                        | 36,8                                                         | 1.398                                                                   |
| 23                                          | Thừa Thiên Huế                                                   | 821                                                        | 19,7                                                         | 540                                                        | 8,4                                                          | 1.361                                                                   |
| 24                                          | Lào Cai                                                          | 585                                                        | 66,9                                                         | 692                                                        | 1,3                                                          | 1.277                                                                   |
| 25                                          | Nghệ An                                                          | 468                                                        | 30,2                                                         | 687                                                        | 31,2                                                         | 1.154                                                                   |
| 26                                          | Quảng Ngãi                                                       | 569                                                        | 24,5                                                         | 529                                                        | 29,8                                                         | 1.098                                                                   |
| 27                                          | Quảng Bình                                                       | 129                                                        | 11,8                                                         | 942                                                        | 71,6                                                         | 1.071                                                                   |
| 28                                          | Cà Mau                                                           | 816                                                        | 33,8                                                         | 188                                                        | 20,3                                                         | 1.004                                                                   |
| 29                                          | An Giang                                                         | 788                                                        | 12,0                                                         | 157                                                        | 6,1                                                          | 945                                                                     |
| 30                                          | Cao Bằng                                                         | 557                                                        | 185,8                                                        | 172                                                        | -51,6                                                        | 729                                                                     |
| 31                                          | Đồng Tháp                                                        | 305                                                        | 47,1                                                         | 134                                                        | 37,3                                                         | 439                                                                     |
| 32                                          | Gia Lai                                                          | 80                                                         | -24,6                                                        | 313                                                        | 37,5                                                         | 393                                                                     |
| 33                                          | Quảng Trị                                                        | 146                                                        | -16,9                                                        | 147                                                        | -21,7                                                        | 294                                                                     |
| 34                                          | Kiên Giang                                                       | 65                                                         | 20,6                                                         | 60                                                         | -3,5                                                         | 125                                                                     |
| 35                                          | Điện Biên                                                        | 20                                                         | -11,0                                                        | 30                                                         | -9,2                                                         | 50                                                                      |

(11) Số liệu trong phần này là tổng trị giá hàng hóa thông quan, bao gồm cả các số liệu nằm trong và ngoài phạm vi thống kê. (These data are the total value of cleared merchandise trade, comprised of those included in and excluded from statistical coverage).

(12) Thứ hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu. (Rank was arranged by descending order of total imports and exports).

**Số lượng tờ khai hải quan<sup>13</sup> theo Cục Hải quan**  
*Customs declaration forms by Customs Department*

2017

Đơn vị (Unit): Nghìn tờ (Thousand unit)

| Cục Hải quan<br>tỉnh, thành phố<br><i>Customs Department</i> | TK xuất<br>khẩu<br><i>Export declaration</i> | TK nhập<br>khẩu<br><i>Import declaration</i> | Tổng số<br>tờ khai<br><i>Total of Customs declaration</i> | Cục Hải quan<br>tỉnh, thành<br>phố<br><i>Customs Department</i> | TK xuất<br>khẩu<br><i>Export declaration</i> | TK nhập<br>khẩu<br><i>Import declaration</i> | Tổng số<br>tờ khai<br><i>Total of Customs declarations</i> |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| TP.Hồ Chí Minh                                               | 1.354,4                                      | 1.928,9                                      | 3.283,3                                                   | Hà Giang                                                        | 14,8                                         | 5,5                                          | 20,3                                                       |
| Hải Phòng                                                    | 581,0                                        | 900,3                                        | 1.481,2                                                   | Nghệ An                                                         | 9,7                                          | 9,0                                          | 18,7                                                       |
| Bình Dương                                                   | 852,4                                        | 506,2                                        | 1.358,6                                                   | An Giang                                                        | 13,5                                         | 3,5                                          | 17,0                                                       |
| Hà Nội                                                       | 427,3                                        | 761,4                                        | 1.188,6                                                   | Đắc Lắc                                                         | 11,9                                         | 3,4                                          | 15,3                                                       |
| Đồng Nai                                                     | 729,6                                        | 447,5                                        | 1.177,1                                                   | Cà Mau                                                          | 7,9                                          | 2,8                                          | 10,7                                                       |
| Bắc Ninh                                                     | 514,5                                        | 584,8                                        | 1.099,3                                                   | Đồng Tháp                                                       | 6,5                                          | 3,7                                          | 10,2                                                       |
| Long An                                                      | 228,4                                        | 131,1                                        | 359,6                                                     | Quảng Ngãi                                                      | 3,3                                          | 5,9                                          | 9,3                                                        |
| Hà Nam Ninh                                                  | 98,7                                         | 121,8                                        | 220,5                                                     | Hà Tĩnh                                                         | 4,3                                          | 4,0                                          | 8,4                                                        |
| Tây Ninh                                                     | 134,2                                        | 80,5                                         | 214,7                                                     | Quảng Trị                                                       | 5,5                                          | 2,4                                          | 8,0                                                        |
| Lạng Sơn                                                     | 69,0                                         | 60,4                                         | 129,3                                                     | Cao Bằng                                                        | 4,7                                          | 1,7                                          | 6,4                                                        |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                            | 82,4                                         | 43,8                                         | 126,2                                                     | Gia Lai                                                         | 2,6                                          | 1,7                                          | 4,3                                                        |
| Đà Nẵng                                                      | 38,6                                         | 59,1                                         | 97,6                                                      | Kiên Giang                                                      | 2,4                                          | 0,3                                          | 2,8                                                        |
| Cần Thơ                                                      | 47,0                                         | 31,8                                         | 78,9                                                      | Điện Biên                                                       | 0,9                                          | 0,4                                          | 1,4                                                        |
| Bình Phước                                                   | 40,8                                         | 29,3                                         | 70,1                                                      |                                                                 |                                              |                                              |                                                            |
| Quảng Nam                                                    | 18,0                                         | 43,5                                         | 61,6                                                      |                                                                 |                                              |                                              |                                                            |
| Quảng Ninh                                                   | 27,3                                         | 29,6                                         | 56,9                                                      |                                                                 |                                              |                                              |                                                            |
| Thanh Hoá                                                    | 28,5                                         | 27,0                                         | 55,6                                                      |                                                                 |                                              |                                              |                                                            |
| Thừa thiên - Huế                                             | 12,7                                         | 16,5                                         | 29,2                                                      |                                                                 |                                              |                                              |                                                            |
| Bình Định                                                    | 17,1                                         | 8,1                                          | 25,2                                                      |                                                                 |                                              |                                              |                                                            |
| Khánh Hoà                                                    | 11,7                                         | 10,8                                         | 22,5                                                      |                                                                 |                                              |                                              |                                                            |
| Quảng Bình                                                   | 2,5                                          | 19,8                                         | 22,3                                                      |                                                                 |                                              |                                              |                                                            |
| Lào Cai                                                      | 9,6                                          | 12,3                                         | 21,9                                                      |                                                                 |                                              |                                              |                                                            |



**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HẢI QUAN  
VỀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU  
VIỆT NAM NĂM 2017 (Bản tóm tắt)**

***Chịu trách nhiệm xuất bản:***

Giám đốc  
PHAN NGỌC CHÍNH

***Chịu trách nhiệm nội dung:***

Tổng biên tập  
PHAN NGỌC CHÍNH

***Biên tập viên:***

Lê Thị Anh Thư

***Biên tập kỹ thuật:***

Nguyễn Thùy Linh  
Phí Cẩm Tú  
Vũ Văn Tân

***Sửa bản in:***

Cục CNTT & Thống kê hải quan – Tổng cục Hải quan

***Đơn vị liên kết:***

Cục CNTT & Thống kê Hải quan – Tổng cục Hải quan  
Tầng 5, Tòa nhà Tổng cục Hải quan  
Lô E3, Phố Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

---

In 700 cuốn, khổ 11,5x17 cm tại Công ty Cổ Phần Nam Hải

12 Bis Tôn Đức – Quận 4 – TP. HCM.

Số xác nhận ĐKXB: 1371-2018/CXBIPH/2-32/TC.

Số QĐXB: 74/QĐ-NXBTC ngày 26 tháng 4 năm 2018

Mã ISBN: 978-604-79-1821-8

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2018

*(Sách không bán)*